

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3165/2009/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 22 tháng 12 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành bảng giá các loại đất**  
**năm 2010 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XIV kỳ họp thứ 18 về việc phê chuẩn Bảng giá các loại đất năm 2010 tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 453/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2009.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và một số quy định khi áp dụng bảng giá các loại đất để

làm căn cứ: Tính thuế sử dụng đất; thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất và thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2: (để thi hành);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo Tỉnh;
- VP: các PVP, các chuyên viên;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Lý Hải Hầu**

## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG VÀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHI ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165 /2009/QĐ-UBND  
 ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng )

### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

#### 1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số<br>TT | Đô thị   | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí     |            |           |           |
|----------|----------|----------------------|------------|------------|-----------|-----------|
|          |          |                      | 1          | 2          | 3         | 4         |
| 1        | Thị xã   | I                    | 13.000.000 | 10.000.000 | 5.000.000 | 2.500.000 |
|          |          | II                   | 10.000.000 | 5.000.000  | 2.500.000 | 1.250.000 |
|          |          | III                  | 7.000.000  | 3.500.000  | 1.750.000 | 875.000   |
|          |          | IV                   | 3.600.000  | 1.800.000  | 900.000   | 450.000   |
|          |          | V                    | 2.590.000  | 1.295.000  | 650.000   | 325.000   |
|          |          | VI                   | 1.865.000  | 935.000    | 465.000   | 235.000   |
|          |          | VII                  | 1.345.000  | 670.000    | 335.000   | 165.000   |
|          |          | VIII                 | 970.000    | 480.000    | 240.000   | 120.000   |
|          |          | IX                   | 695.000    | 350.000    | 175.000   | 85.000    |
|          |          | X                    | 500.000    | 250.000    | 125.000   | 62.000    |
| 2        | Thị trấn | I                    | 1.396.000  | 698.000    | 349.000   | 174.000   |
|          |          | II                   | 996.000    | 498.000    | 249.000   | 124.000   |
|          |          | III                  | 712.000    | 356.000    | 178.000   | 89.000    |
|          |          | IV                   | 510.000    | 255.000    | 127.000   | 63.000    |
|          |          | V                    | 367.000    | 183.000    | 91.000    | 52.000    |

## 2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 1  | Khu vực 1 | 367.000 | 183.000 | 91.000 | 52.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
| 2     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 3     | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |

## 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã            | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|--------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                    |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị xã) | Vùng 1 | 71.000 | 54.000 | 38.000 |
|       |                    | Vùng 2 | 58.000 | 47.000 | 32.000 |
|       |                    | Vùng 3 | 47.000 | 35.000 | 24.000 |
| 2     | Loại 1             | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                    | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |

|   |             |        |        |        |        |
|---|-------------|--------|--------|--------|--------|
|   | (Các huyện) | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 3 | Loại 2      | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|   |             | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|   |             | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 4 | Loại 3      | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|   |             | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|   |             | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

#### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã               | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|-----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                       |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị xã)    | Vùng 1 | 68.000 | 52.000 | 36.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                       | Vùng 3 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
| 2     | Loại 1<br>(Các huyện) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                       | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 3     | Loại 2                | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                       | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 4     | Loại 3                | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |
|       |                       | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000  |

## 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã             | Vị trí |       |       |
|-------|---------------------|--------|-------|-------|
|       |                     | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị xã)     | 12.000 | 7.200 | 3.600 |
| 2     | Loại 1 (Các huyện ) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 3     | Loại 2              | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 4     | Loại 3              | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã               | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|-----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                       |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị xã)    | Vùng 1 | 43.000 | 37.000 | 26.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                       | Vùng 3 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
| 2     | Loại 1<br>(Các huyện) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                       | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 3     | Loại 2                | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                       | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 4     | Loại 3                | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                       | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                       | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

**7. Giá đất dùng để tính tiền thuê đất khai thác tài nguyên khoáng sản.**  
 Được quy định chung: 80.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

## **B. CÁC QUY ĐỊNH KHI ÁP DỤNG CÁC LOẠI GIÁ ĐẤT**

### **I. ĐẤT Ở**

#### **1. Đất ở tại phường, xã thuộc thị xã Cao Bằng.**

##### **a) Phân loại đường phố.**

Số lượng đường phố để xây dựng giá đất tại thị xã Cao Bằng được quy định gồm 10 loại đường phố từ I đến X.

##### **b) Phân loại vị trí.**

Số lượng vị trí đất thuộc mỗi loại đường phố được quy định gồm 4 vị trí, từ vị trí 1 đến vị trí 4.

- Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các loại đường phố.
- Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phố, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng > 3m mà xe ô tô ra vào được.
- Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phố, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ 2m- 3m mà xe công nông ra vào được.
- Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

##### **c) Cách áp dụng vị trí cho một số trường hợp cụ thể.**

- Các vị trí của thửa đất thuộc vị trí 1, 2, 3 có mặt tiền thuộc các loại đường phố, quy định chiều sâu tối đa cho mỗi vị trí là 20 m tính từ ranh giới giữa thửa đất với đất đường giao thông hiện trạng.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều loại đường phố (hoặc vị trí đất) có mức giá khác nhau thì thửa đất đó được tính giá đất theo loại đường phố (hoặc vị trí đất) có mức giá cao nhất.

- Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn hơn 20 m thì giá đất vị trí tiếp theo được tính bằng 0,8 lần so với vị trí trước.

- Cùng vị trí đất và loại đường phố nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) so với đường phố (hoặc mặt bằng chung khu vực) từ 3 m đến dưới 5 m thì giá đất

được tính bằng 0,8 lần giá vị trí đất tương ứng, từ 5m trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất vị trí tiếp theo (áp dụng cho các vị trí 1,2,3).

**- Quy định đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường phố khác nhau thì giá đất được xác định như sau:**

+ **Trường hợp 1:** Đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường theo thứ tự giảm dần (không cách biệt) thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc đường phố có mức giá thấp hơn từ 1,2 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 20m;

+ **Trường hợp 2:** Đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường phố giảm đột ngột (giảm cách biệt từ 2 loại đường phố trở lên và chênh lệch giá giữa hai loại đường trên 40%) thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc đường phố có mức giá thấp hơn từ 1,4 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 10 m;

+ **Trường hợp 3:** Trên một trục đường (ô tô ra vào được) được chia thành nhiều đoạn, trong đó có đoạn được quy định là một loại đường phố, đoạn tiếp sau đó được quy định là vị trí cụ thể thì các vị trí đất liền kề của đoạn đường tiếp theo đó được nâng giá lên theo mức như Trường hợp 1.

## **2. Đất ở tại thị trấn.**

### **a) Phân loại đường phố.**

Số lượng đường phố để xây dựng giá đất tại thị trấn được quy định chung gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

### **b) Phân loại vị trí.**

- Số lượng vị trí đất thuộc mỗi loại đường phố được quy định gồm 4 vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 4;

- Xác định vị trí đất ở của từng loại đường phố tại thị trấn tương tự như đất ở tại thị xã;

- Cách áp dụng vị trí cho một số trường hợp cụ thể: Được quy định như đất ở tại thị xã.



**c) Quy định cụ thể việc áp dụng, bảng giá, đường phố của các huyện như sau (quy định trong bảng giá đất ở tại đô thị; Mục 2 - Thị trấn)**

- Áp dụng bảng giá đất ở của các thị trấn được quy định như sau:
  - + Giá đất ở của: Thị trấn Nước Hai (huyện Hoà An); thị trấn Quảng Uyên (huyện Quảng Uyên) được tính bằng 1,146 lần giá đất trong bảng giá chung (Bảng giá đất ở tại đô thị; mục 2- Thị trấn).
  - + Giá đất ở của thị trấn các huyện còn lại áp dụng bảng giá chung (Bảng giá đất ở tại đô thị; mục 2- Thị trấn ).
- Áp dụng các loại đường phố của các huyện:
  - + Các thị trấn: Nước Hai, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Đông Khê, Nguyên Bình, Tà Lùng, Hùng Quốc áp dụng đường phố loại I đến đường phố loại V;
  - + Các thị trấn Bảo Lạc huyện Bảo Lạc, thị trấn Thanh Nhật huyện Hạ Lang, thị trấn Xuân Hoà huyện Hà Quảng, thị trấn Thông Nông huyện Thông Nông, thị trấn Hoà Thuận huyện Phục Hoà áp dụng từ đường phố loại II đến đường phố loại V;
  - + Các thị trấn: Tĩnh Túc huyện Nguyên Bình, thị trấn Pác Miầu huyện Bảo Lâm áp dụng từ đường phố loại III đến đường phố loại V;
  - + Các thị tứ và Cửa khẩu được áp dụng bảng giá đất ở tại thị trấn gồm: thị tứ Cao Bình, được áp dụng từ đường phố loại III đến đường phố loại V; Cửa khẩu Sóc Giang được áp dụng từ đường phố loại IV đến đường phố loại V;
  - + Khu vực quy hoạch mở rộng thị trấn Quảng Uyên huyện Quảng Uyên (đất thuộc xã Quốc Phong, xã Chí Thảo) được áp dụng từ đường phố loại III đến đường phố loại V;
  - + Khu vực đất của đoạn đường tránh Quốc lộ 3 và Quốc lộ 3 thuộc xã Hưng Đạo huyện Hoà An, từ ranh giới xã Đề Thám- Thị xã Cao Bằng đến Km 8 +200 theo Quốc lộ 3 và Km8 +100 theo Quốc lộ 34, được áp dụng đường phố loại IV;
  - + Khu vực đất của đoạn đường từ ranh giới địa phận thị trấn Nước Hai theo đường 203 đến cầu Bản Sấy xã Bế Triều huyện Hoà An, được áp dụng đường phố loại III đến loại IV.

### **3. Đất ở tại nông thôn**

#### **a) Phân loại xã theo địa giới hành chính được chia thành 3 loại:**

- Loại 1: Gồm các xã Hưng Đạo, Vĩnh Quang, Bế Triều, Chu Trinh, Đức Long của huyện Hoà An.
- Loại 2: Các xã không thuộc loại 1 và loại 3.
- Loại 3: (Có danh mục kèm theo).

#### **b) Phân loại khu vực xã:**

**Phân loại đất trong mỗi loại xã thành 3 khu vực theo địa giới hành chính cấp xã.**

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền thuộc các trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ) tiếp giáp với thị xã, thị trấn; đất có mặt tiền xung quanh chợ.
- Khu vực 2: Đất có mặt tiền thuộc các trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế mà ô tô đi lại được.
- Khu vực 3: Là những khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

#### **c) Phân loại vị trí đất:**

**Các khu vực trong xã được phân thành 4 vị trí.**

- Vị trí 1: Vị trí của các thửa đất mặt tiền thuộc đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đường xung quanh chợ mà ô tô đi lại được.
- Vị trí 2: Các vị trí của thửa đất có mặt tiền thuộc đoạn đường giao thông, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng > 2,5 m mà ô tô, xe công nông đi lại được.
- Vị trí 3: Là các vị trí của thửa đất thuộc đoạn đường giao thông, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ 1m- 2,5 m mà xe máy đi lại được.
- Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

**d) Quy định áp dụng cho một số trường hợp cụ thể đối với các trung tâm cụm xã, chợ xã, khu vực xã của các huyện:**

Các khu vực thị tứ, chợ xã, khu vực xã của các huyện được áp dụng cụ thể như sau:

- Thị tứ Sóc Giang xã Sóc Hà, chợ Nà Giàng xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng áp dụng giá đất của xã loại 1;
- Các khu vực đất của xã Cao Chương và xã Quang Hán tiếp giáp với thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh áp dụng giá đất của xã loại 1;
- Khu vực trung tâm xã Lý Bôn huyện Bảo Lâm được áp dụng giá đất của xã loại 2;
- Đất khu Quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh huyện Phục Hoà áp dụng giá đất xã loại 1;
- Đối với các trung tâm cụm xã, chợ xã chưa quy định cụ thể được áp dụng giá đất của khu vực tương ứng với mỗi loại xã.

**đ) Cách áp dụng vị trí cho một số trường hợp cụ thể:**

- Các vị trí của thửa đất thuộc vị trí 1, 2, 3 của khu vực xã quy định chiều sâu cho mỗi vị trí là 20 m tính từ ranh giới giữa thửa đất với đất đường giao thông hiện trạng.
- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều khu vực xã (hoặc vị trí đất) có mức giá khác nhau thì thửa đất đó được tính giá đất theo khu vực xã (hoặc vị trí đất) có mức giá cao nhất.
- Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn hơn 20 m thì giá đất vị trí tiếp theo được tính bằng 0,8 lần so với vị trí trước.
- Đối với các vị trí đất liền kề giữa khu vực của xã tiếp giáp với thị xã, thị trấn, giữa hai khu vực khác nhau thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc khu vực có mức giá thấp hơn từ 1,2 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 20 m.
- Cùng vị trí đất và khu vực xã nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) so với mặt bằng chung của khu vực từ 3 m đến dưới 5 m thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá vị trí đất tương ứng, từ 5 m trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất vị trí tiếp theo (áp dụng cho vị trí 1, 2, 3).

- Trường hợp thửa đất khu vực nông thôn có mặt tiền tiếp giáp với loại đường phố của thị trấn thì được áp dụng giá đất theo loại đường phố tương ứng của thị trấn.

## **II. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị xã được áp dụng như đất ở tại thị xã (riêng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 đường phố loại I được tính bằng 0,78 lần giá đất ở).

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn được áp dụng như đất ở tại thị trấn.

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được áp dụng như đất ở tại nông thôn.

## **III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

### **1. Đất trồng cây hàng năm**

#### **a) Phân loại xã:**

- Xã loại 1: Phân thành 2 loại .
  - + Các xã, phường của thị xã Cao Bằng;
  - + Các thị trấn của các huyện; các xã: Hưng Đạo, Vĩnh Quang, Bế Triều, Chu Trinh, Đức Long của huyện Hoà An.
- Xã loại 2: Các xã không thuộc loại 1 và loại 3.
- Xã loại 3: Có danh mục kèm theo.

#### **b) Phân vùng:**

- Vùng 1: Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu vực xen kẽ khu dân cư tập trung; gần khu vực đô thị, thương mại, chợ có đường giao thông chính đi qua.
- Vùng 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi khu vực gần khu dân cư tập trung mà có đường ô tô đi lại được.
- Vùng 3: là phạm vi các khu đất còn lại thuộc địa bàn.

#### **c) Phân loại vị trí đất (phân thành 3 vị trí):**

- **Vị trí 1:** Các thửa đất có một mặt tiếp giáp đường giao thông chính của các vùng mà phương tiện giao thông đi lại được.

- **Vị trí 2:**

+ Các thửa đất thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của đường nhánh, đường ngõ của các vùng (chưa được xác định cụ thể);

+ Các thửa đất tiếp sau vị trí 1 có địa hình tương đương so với vị trí 1 của các vùng.

- **Vị trí 3:** Các thửa đất còn lại của các vùng.

#### **d) Cách áp dụng vị trí:**

- **Vị trí 1:** Áp dụng chiều sâu tối đa cho các thửa đất là 30 m tính từ ranh giới thửa đất với đường giao thông hiện trạng (áp dụng cả phần diện tích của các thửa đất không tiếp giáp mặt đường nhưng nằm trong vị trí 30 m tính từ đường giao thông hiện trạng).

Trường hợp thửa đất vị trí 1 nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) trên 4 m dưới 6 m so với đường giao thông thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá đất vị trí tương ứng.

- **Vị trí 2:**

+ Áp dụng chiều sâu từ ranh giới đường giao thông hiện trạng tính hết các thửa đất giáp ranh với chân đồi, chân núi, bờ sông, suối;

+ Các thửa đất tiếp sau vị trí 1 tính từ ranh giới vị trí 1 đến hết các thửa đất giáp ranh với chân đồi, chân núi, bờ sông, suối;

+ Các thửa đất có tiếp giáp đường giao thông của các vùng nhưng có độ chênh (cao, thấp) từ 6 m đến 10 m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại (các thửa đất trên đồi, núi, xen kẽ trong các đồi núi và các thửa đất tiếp giáp đường giao thông ở các khe đồi, núi có độ chênh (“cao, thấp” trên 10 m).

#### **đ) Cách áp dụng giá.**

- Đất chuyên trồng rau, trồng hoa; đất trồng lúa (hai vụ) được áp dụng hệ số là 1,2 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí).

- Đất chuyên trồng mía; trồng lúa (một vụ lúa kết hợp một vụ màu/năm) được áp dụng hệ số là 1,1 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí).

- Đất trồng lúa một vụ, đất trồng cây hàng năm khác trồng trên địa hình bằng phẳng (có độ dốc  $\leq 15^0$ ) áp dụng hệ số là 1,0 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí).

- Đất trồng cây hàng năm, trồng trên địa hình dốc (có độ dốc  $>15^0$ ) áp dụng hệ số là 0,7 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí).

- Đất trồng cây hàng năm khác canh tác không thường xuyên (không trồng cây nông nghiệp trên 2 năm) áp dụng hệ số là 0,5 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí, địa hình).

### **e) Cách áp dụng giá đất giữa các vùng giáp ranh:**

1. Đối với các thửa đất tiếp giáp với nhiều vùng có mức giá khác nhau thì thửa đất đó được tính giá đất theo vùng có mức giá cao nhất (xác định theo vùng, vị trí, địa hình).

2. Đối với các thửa đất có vị trí giáp ranh giữa 2 vùng có mức giá khác nhau (chênh lệch trên 20%) thì nâng giá của các vị trí đất thuộc vùng có mức giá thấp hơn từ 1,2 lần đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần; mức giảm dần cho mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài là 25 m.

## **2. Đất trồng cây lâu năm**

- a) Phân loại xã, phân vùng, phân loại vị trí đất và cách áp dụng tương tự như đất trồng cây hàng năm.

### **b) Cách áp dụng giá**

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng (có độ dốc  $\leq 15^0$ ) áp dụng hệ số là 1,0 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí).

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc (có độ dốc  $> 15^0$ ) áp dụng hệ số là 0,7 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí).

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) áp dụng hệ số là 0,7 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí, địa hình).

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) áp dụng hệ số là 0,5 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vùng và vị trí, địa hình).

### **c) Cách áp dụng giá đất giữa các vùng giáp ranh:**

Tương tự như đất trồng cây hàng năm.

### **3. Đất nuôi trồng thủy sản**

Phân loại xã, phân vùng, phân loại vị trí đất và cách áp dụng vị trí, giá đất giữa các vùng giáp ranh tương tự như đất trồng cây hàng năm

### **4. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

#### **a) Phân loại xã**

Phân loại xã tương tự như đất trồng cây hàng năm (không phân vùng đất).

#### **b) Phân loại vị trí đất**

- *Vị trí 1:* Các thửa đất trên đất đồi có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã) mà ô tô đi lại được.

- *Vị trí 2:*

+ Các thửa đất trên đất đồi sau vị trí 1;

+ Các thửa đất lâm nghiệp trên đất núi đá có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã) mà ô tô đi lại được.

- *Vị trí 3:* Các thửa đất còn lại.

#### **c) Cách áp dụng vị trí**

- *Vị trí 1:* Áp dụng chiều sâu tối đa cho mỗi thửa đất là 30 m (đo trên hình chiếu bằng của bản đồ) tính từ ranh giới thửa đất với đường giao thông hiện trạng.

#### **d) Cách áp dụng giá**

- Đất có rừng trồng áp dụng hệ số là 1,4 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vị trí).

- Đất có rừng tự nhiên áp dụng hệ số là 1,0 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vị trí).

- Đất lâm nghiệp không có rừng áp dụng hệ số là 0,5 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vị trí).

- Đất lâm nghiệp trồng xen lẫn cây lâu năm (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt trên 30% dưới 50% diện tích) áp dụng hệ số là 1,5 lần so với giá đất trong bảng giá (xác định theo vị trí).

#### **IV. GIÁ ĐẤT DÙNG ĐỂ TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN**

Được quy định chung cho tất cả các địa bàn trong tỉnh được áp dụng để tính tiền thuê đất (không áp dụng trong bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất).

#### **V. ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**

1. Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thì được quy định bằng mức giá đất trồng cây hàng năm (xác định theo vùng và vị trí đất).

2. Đất nuôi trồng thủy sản xen kẽ trong các thửa đất trồng lúa, giá đất được tính bằng giá thửa đất trồng lúa liền kề (xác định theo vùng và vị trí).

3. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, xây dựng công trình sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng xây dựng các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật), đất xây dựng các công trình vào mục đích công cộng...

- Tại thị xã, thị trấn: Mức giá đất và cách áp dụng được quy định như giá đất ở tại thị xã, thị trấn.

- Tại nông thôn: Mức giá đất và cách áp dụng được quy định như giá đất ở tại nông thôn.

4. Đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các mục đích công cộng khác (không có các công trình xây dựng trên đất) thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để quy định theo giá đất nông nghiệp liền kề (xác định theo vùng và vị trí).



5. Đất xây dựng nhà kho, chuồng trại của hộ gia đình, cá nhân không gắn liền với đất ở để chứa vật nuôi, nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp thì giá đất được quy định bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất (xác định theo vùng và vị trí).

6. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: mức giá được quy định bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì giá được quy định bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

### **C. GIÁ ĐẤT CỤ THỂ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

**Có 13 phụ lục kèm theo .**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lý Hải Hậu**

## DANH MỤC CÁC XÃ LOẠI 3

**Tổng số: 62 xã**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ - UBND  
 ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

### **I. Huyện Hà Quảng: 11 xã**

- |                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| 1- Xã Kéo Yên     | 7- Xã Mã Ba     |
| 2- Xã Cải Viên    | 8- Xã Sỹ Hai    |
| 3- Xã Vân An      | 9- Xã Hồng Sỹ   |
| 4- Xã Thượng Thôn | 10- Xã Quý Quân |
| 5- Xã Nội Thôn    | 11- Xã Vân Dính |
| 6- Xã Hạ Thôn     |                 |

### **II. Huyện Hoà An: 04 xã**

- |                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| 1- Xã Đức Xuân    | 3- Xã Trường Lương |
| 2- Xã Quang Trung | 4- Xã Công Trường  |

### **III. Huyện Bảo Lạc: 14 xã**

- |                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| 1- Xã Xuân Trường | 8 - Xã Hưng Đạo    |
| 2- Xã Khánh Xuân  | 9 - Xã Đình Phùng  |
| 3- Xã Cô Ba       | 10 - Xã Sơn Lộ     |
| 4- Xã Thượng Hà   | 11 - Xã Hồng An    |
| 5- Xã Bảo Toàn    | 12 – Xã Kim Cúc    |
| 6- Xã Hồng Trị    | 13 – Xã Hưng Thịnh |
| 7 - Xã Phan Thanh | 14 - Xã Sơn Lập    |

### **IV. Huyện Bảo Lâm: 12 xã**

- |                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| 1 - Xã Đức Hạnh   | 7 - Xã Quảng Lâm   |
| 2 - Xã Lý Bôn     | 8 - Xã Thạch Lâm   |
| 3 - Xã Vĩnh Quang | 9 - Xã Yên Thổ     |
| 4 - Xã Nam Quang  | 10 - Xã Vĩnh Phong |
| 5 - Xã Nam Cao    | 11 - Xã Thái Sơn   |
| 6 - Xã Tân Việt   | 12 - Xã Mông Ân    |

**V. Huyện Thạch An: 03 xã**

- |                    |                  |
|--------------------|------------------|
| 1 - Xã Minh Khai   | 3 - Xã Đức Thông |
| 2 - Xã Quang Trọng |                  |

**VI. Huyện Trà Lĩnh: 02 xã**

- |                |                   |
|----------------|-------------------|
| 1- Xã Lưu Ngọc | 2 - Xã Quang Vinh |
|----------------|-------------------|

**VII. Huyện Thông Nông: 06 xã**

- |                   |                  |
|-------------------|------------------|
| 1 - Xã Vị Quang   | 5 - Xã Bình Lăng |
| 2 - Xã Yên Sơn    | 6 - Xã Lương Can |
| 3 - Xã Ngọc Động  |                  |
| 4 - Xã Thanh Long |                  |

**VIII. Huyện Nguyên Bình: 10 xã**

- |                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| 1 - Xã Phan Thanh  | 6 - Xã Mai Long     |
| 2 - Xã Hoa Thám    | 7 - Xã Ca Thành     |
| 3 - Xã Thái Học    | 8 - Xã Yên Lạc      |
| 4 - Xã Quang Thành | 9 - Xã Vũ Nông      |
| 5 - Xã Hưng Đạo    | 10- Xã Triệu Nguyên |

## PHỤ LỤC SỐ 1

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Đô thị | Loại đường phố | Vị trí     |            |           |           |
|-------|--------|----------------|------------|------------|-----------|-----------|
|       |        |                | 1          | 2          | 3         | 4         |
|       | Thị xã | I              | 13.000.000 | 10.000.000 | 5.000.000 | 2.500.000 |
|       |        | II             | 10.000.000 | 5.000.000  | 2.500.000 | 1.250.000 |
|       |        | III            | 7.000.000  | 3.500.000  | 1.750.000 | 875.000   |
|       |        | IV             | 3.600.000  | 1.800.000  | 900.000   | 450.000   |
|       |        | V              | 2.590.000  | 1.295.000  | 650.000   | 325.000   |
|       |        | VI             | 1.865.000  | 935.000    | 465.000   | 235.000   |
|       |        | VII            | 1.345.000  | 670.000    | 335.000   | 165.000   |
|       |        | VIII           | 970.000    | 480.000    | 240.000   | 120.000   |
|       |        | IX             | 695.000    | 350.000    | 175.000   | 85.000    |
|       |        | X              | 500.000    | 250.000    | 125.000   | 62.000    |

##### 2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|---------|--------|--------|--------|--------|
|       |         |        | 1      | 2      | 3      |
|       |         | Vùng 1 | 71.000 | 54.000 | 38.000 |

|  |        |        |        |        |        |
|--|--------|--------|--------|--------|--------|
|  | Loại 1 | Vùng 2 | 58.000 | 47.000 | 32.000 |
|  |        | Vùng 3 | 47.000 | 35.000 | 24.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|---------|--------|--------|--------|--------|
|       |         |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1  | Vùng 1 | 68.000 | 51.000 | 36.000 |
|       |         | Vùng 2 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |         | Vùng 3 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |

### 4. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vị trí |       |       |
|-------|---------|--------|-------|-------|
|       |         | 1      | 2     | 3     |
|       | Loại 1  | 12.000 | 7.200 | 3.600 |

### 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|---------|--------|--------|--------|--------|
|       |         |        | 1      | 2      | 3      |
|       | Loại 1  | Vùng 1 | 43.000 | 37.000 | 26.000 |
|       |         | Vùng 2 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |         | Vùng 3 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |

## **B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ VỊ TRÍ ĐẤT Ở, VÙNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

### **I. PHƯỜNG HỢP GIANG**

#### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

##### **1.1. Đường loại I**

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ phố Thầu (đối diện với trụ sở Đoàn nghệ thuật) chạy theo phố Kim Đồng đến ngã ba Công ty cổ phần Xây lắp Cao Bằng;
- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Hoàng Đình Giong đến đầu cầu Sông Hiến;
- Toàn bộ vị trí mặt tiền của đường xung quanh chợ Trung tâm.

##### **1.2. Đường loại II**

- Đoạn đường từ ngã ba Công ty Cổ phần Xây lắp Cao Bằng theo hướng bờ sông, rẽ phải chạy qua gầm cầu Bằng Giang đến hết phố Thầu;
- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ phố Thầu (đối diện với trụ sở Đoàn nghệ thuật), theo phố Kim Đồng đến hết địa giới hành chính (tiếp giáp với phường Tân Giang);
- Đoạn đường từ ngã ba khách sạn Phong Lan, rẽ theo đường Nguyễn Du đến ngã tư gặp đường phố Hoàng Như;
- Đoạn đường từ ngã tư Hoàng Như- Đàm Quang Trung chạy theo Phố Đàm Quang Trung đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã, rẽ phải theo phố Hoàng Văn Thụ đến ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, rẽ phải theo phố Xuân Trường đến ngã ba gặp phố Kim Đồng (chợ Xanh);
- Đoạn đường từ ngã ba Công ty Cổ phần Xây lắp, theo phố Vườn Cam đến đường rẽ vào ngõ 111- tổ 23;
- Toàn bộ đường phố Hoàng Như;
- Toàn bộ đường phố Hồng Việt (trừ đoạn qua chợ Trung tâm).

##### **1.3. Đường loại III**

- Đoạn đường từ ngõ 111- tổ 23 chạy dọc hết phố Vườn Cam (cổng Sân vận động);

- Toàn bộ đường phố Lý Tự Trọng;
- Đoạn đường từ ngã ba phố Bế Văn Đàn và phố Lý Tự Trọng, theo phố Bế Văn Đàn đến ngã tư gặp phố Nguyễn Du;
- Đoạn đường từ cổng Ủy ban nhân dân thị xã, dọc theo phố Đàm Quang Trung đến ngã ba gặp đường phố Cũ;
- Đoạn đường từ ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, theo phố Xuân Trường đến ngã ba gặp phố Hiến Giang;
- Đoạn đường từ ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, theo phố Hoàng Văn Thụ đến ngã ba gặp phố Bằng Giang, rẽ phải đến ngã ba chợ Xanh (lối rẽ xuống bến sông Bằng Giang);
- Đoạn đường từ ngã tư đường phố Hoàng Như và Nguyễn Du, chạy theo phố Nguyễn Du đến ngã ba gặp đường Phố Cũ, rẽ phải đến hết Phố Cũ;
- Đoạn đường từ ngã tư đầu cầu Sông Hiến, dọc theo phố Hiến Giang đến ngõ 120 Hiến Giang (sau nhà tập thể 3 tầng A2 Nước Giáp).

#### **1.4. Đường loại IV**

- Đoạn đường từ ngõ 120 Hiến Giang (sau nhà tập thể 3 tầng A2 Nước Giáp), dọc theo phố Nước Giáp đến ngã ba gặp phố Hoàng Văn Thụ;
- Đoạn đường từ ngã tư đường phố Nguyễn Du và Bế Văn Đàn, chạy theo phố Bế Văn Đàn đến ngã ba chân dốc Hợp Thành cũ, rẽ phải sang đường phố Cũ đến ngã ba gặp phố Nguyễn Du;
- Đoạn đường tránh Sân vận động.

#### **1.5. Đường loại V**

- Từ ngã ba chân dốc Hợp Thành cũ, theo phố Bế Văn Đàn đến mốc địa giới hành chính giữa phường Hợp Giang và Tân Giang.

### **2. Phân loại vùng đất nông nghiệp.**

Toàn bộ đất nông nghiệp phường Hợp Giang thuộc vùng 1, vị trí 1

## **II - PHƯỜNG TÂN GIANG.**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I, II, III.**

#### **1.2. Đường loại IV**

- Đoạn đường từ lối rẽ xuống chợ Tân Giang, theo đường Đông Khê đến hết nhà Bưu cục số 3.

#### **1.3. Đường loại V**

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính phường Hợp Giang và Tân Giang chạy theo đường Đông Khê đến lối rẽ xuống chợ Tân Giang.

- Đoạn đường từ nhà Bưu cục số 3, theo đường Đông Khê đến cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2);

#### **1.4. Đường loại VI**

- Đoạn đường từ mốc địa giới giữa phường Tân Giang và Hợp Giang (phía cổng phụ Rạp hát ngoài trời) theo đường Tân An đến ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh.

#### **1.5. Đường loại VII**

- Đoạn đường từ cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính phường Tân Giang (cầu Sóc Lực).

#### **1.6. Đường loại VIII**

- Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công An tỉnh, theo đường vào khu dân cư Thuỷ Lợi đến ngã ba gặp đường Đông Khê;

- Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh theo đường Tân An đến ngã ba rẽ đi địa chất và uỷ ban nhân dân xã Hoà Chung;

- Đoạn đường từ ngã ba chùa Ngọc Thanh theo đường vào Khuổi Tít đến ngã ba đường vào lò mổ cũ (điểm tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Cón- tổ 8).



### **1.7. Đường loại IX**

- Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh theo đường lên Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Cao Bằng đến cổng Công ty Thủy nông;

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Cón theo đường vào Khuổi Tít đến nhà ông Lương Văn Đò- tổ 10.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể.**

+ Vị trí 2 đường loại IX: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã tư (khu dân cư 212- 01) theo đường sang khu địa chất 105 đến hết địa giới hành chính phường Tân Giang (giáp xã Hòa Chung).

### **1.8. Đường loại X**

- Đoạn đường từ đường Đông Khê rẽ lên đồi Mát đến hết nhà bà Lục Thị Mùi (tổ 20);

- Đoạn đường từ đường Đông Khê rẽ vào khu phố văn hoá Tân Bình 1 đến hết khu dân cư Xí nghiệp Dược;

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Công ty Thủy nông, theo đường vào Khuổi Tít đến hết nhà ông Lương Văn Đò.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ nhà bà Lục Thị Mùi theo đường vào khu nghĩa địa đồi Mát đến hết nhà ông Lâm Xuân Tòng (tổ 20);

- Từ nhà bà Lục Thị Mùi theo đường vào Trại bò cũ đến hết nhà ông Lương Văn Len (tổ 20);

- Từ ngã ba khu dân cư Xí nghiệp Dược đến nhà ông Bế Thanh Tòng (tổ 14);

- Từ ngã tư (khu dân cư 212- 01) theo đường vào mỏ quặng Kéo Mơ đến hết nhà ông Mạc Hính (tổ 12);

- Từ đường Mỏ Muối rẽ vào khu dân cư tổ 10 đến hết nhà ông Nguyễn Phúc (tổ 10).

+ Vị trí 3 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Bế Văn Tòng theo đường vào mỏ quặng Kéo Mơ đến hết nhà ông Lê Hồng Thắng (tổ 14);

- Từ nhà ông Nguyễn Phúc vào khu dân cư (tổ 10) đến nhà ông Khảm Văn Khèn (tổ 10).

+ Vị trí 4 đường loại X: Từ nhà ông Lê Hồng Thắng (tổ 14) đến mỏ quặng Kéo Mơ.

## **2. Phân loại vùng đất nông nghiệp**

### **2.1. Vùng 1**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên Bệnh viện Y học Dân tộc, theo đường Đông Khê đến cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2).

### **2.2. Vùng 2**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính phường Tân Giang (cầu Sóc Lược- tiếp giáp xã Duyệt Trung);

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính phường Tân Giang và Hợp Giang (cổng phụ rạp ngoài trời), theo đường Tân An đến hết địa phận hành chính phường Tân Giang (tiếp giáp xã Hoà Chung);

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ lên Bệnh viện Y học Dân tộc đến ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh;

- Đoạn đường từ ngã ba chùa Ngọc Thanh, theo đường vào Khuổi Tít đến ngã ba đường vào lò mổ cũ (điểm tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Cón (tổ 8);

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ vào khu phố văn hoá Tân Bình 1 đến hết khu dân cư Xí nghiệp Dược;

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ lên đồi Mát đến hết nhà bà Lục Thị Mùi (tổ 20);

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và xã Hoà Chung, theo đường sang khu dân cư 212- 01 đến ngã tư Khuổi Tít.

### **2.3. Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Cón (tổ 8) theo đường vào Khuổi Tít (ra trụ sở Công an tỉnh) đến ngã ba có đường vào Công ty Thuỷ nông;

- Đoạn đường từ ngã ba có đường vào Công ty Thuỷ nông, theo đường vào Trạm Sốt rét cũ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba (có đường Mỏ Muối) theo đường vào khu dân cư tổ 10 đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã tư Khuổi Tít (cạnh khu dân cư 212- 01) theo đường đi Kéo Mơ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba khu dân cư Xí nghiệp Dược, theo đường vào tổ 14 đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ nhà bà Lục Thị Mùi theo đường vào khu nghĩa địa đồi Mát đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

## **III - PHƯỜNG SÔNG HIẾN**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I, II**

#### **1.2. Đường loại III**

- Đoạn từ đầu cầu Sông Hiến đến lối rẽ xuống đầu cầu Ngâm.

#### **1.3. Đường loại IV**

- Đoạn đường từ lối rẽ xuống đầu cầu Ngâm theo đường Phai Khắt - Nà Ngần đến đầu cầu Gia Cung.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại IV: gồm các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần, rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Cơ khí xây lắp công nghiệp đến cổng Công ty;

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần, rẽ theo đường vào Khau Cuốn đến Trạm biến thế;

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần, rẽ theo đường cầu Ngâm chạy hết đường bờ sông (khu dân cư Thanh Sơn).

#### **1.4. Đường loại V**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên dốc Nhà Thờ, theo đường 1- 4 đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn (đường đi Nà Tòng);

- Đoạn từ đầu cầu Gia Cung đến khách sạn Huy Hoàng

- Đoạn đường từ ngã ba khu tái định cư Thanh Sơn theo đường Phai Khắt- Nà Ngần (đường cũ) đến đường rẽ lên Sở Giáo dục cũ.

#### **1.5. Đường loại VI**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên Sở Giáo dục cũ theo đường Phai Khắt- Nà Ngần cũ đến điểm nối với đường Phai Khắt- Nà Ngần mới;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 1- 4 và đường Thanh Sơn, theo đường 1- 4 đến hết địa giới hành chính của phường Sông Hiến;

- Đoạn đường từ ngã ba có lối rẽ vào tổ 8 + tổ 10 (cạnh khách sạn Huy Hoàng) theo đường Phai Khắt- Nà Ngần đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Đề Thám).

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

- + Vị trí 2 đường loại VI: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Phai Khắt- Nà Ngần rẽ theo đường vào khu tái định cư II (Nà Cáp) đến hết khu tái định cư II.

- + Vị trí 3 đường loại VI : Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ khu tái định cư II vào Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội đến cổng Trung tâm.

### 1.6. Đường loại VII

Đoạn đường từ đường 1-4 theo đường rẽ theo đường vào khu dân cư tập thể Ủy ban nhân dân thị xã, vòng ra đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn.

### 1.7. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Đề Thám);

- Đoạn đường từ đường 1- 4, rẽ theo đường Thanh Sơn đến ngã ba có lối rẽ vào Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn;

- Đoạn đường từ đường 1- 4, rẽ theo đường lên dốc Nhà Thờ đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn;

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt- Nà Ngần (ngã ba Nà Cáp) rẽ theo đường vào Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao Khoa học Công nghệ, đến ngã ba có lối rẽ vào Trung tâm Thủy sản cũ.

#### \* Xác định vị trí cụ thể

+ Vị trí 2 đường loại VIII: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Phai Khắt- Nà Ngần rẽ theo đường vào Trường Trung học Cơ sở Sông Hiến II (cũ) đến gặp đường tránh Quốc lộ 3;

+ Đoạn đường tiếp theo đất của Trung tâm Giáo dục thường xuyên mà ô tô đi lại được nằm trong ranh giới phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Đề Thám)

+ Vị trí 3 đường loại VIII: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường tránh Quốc lộ 3 theo đường vào Trường Trung học Cơ sở Sông Hiến II đến cổng trường.

### 1.7. Đường loại IX

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn chạy theo đường Thanh Sơn đến ngã ba có lối rẽ vào tổ 29 (Nhà trẻ Khối 5).

#### \* Xác định vị trí cụ thể

+ Vị trí 2 đường loại IX: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Thanh Sơn rẽ đến cổng Trung tâm dự báo Khí tượng Thủy văn.

+ Vị trí 3 đường loại IX: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cổng Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn đến Nhà văn hoá tổ 28.

### **1. 8. Đường loại X**

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào lò gạch Hợp tác xã Hồng Tiến đến lò gạch;

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào tổ 8+ tổ 10 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Thiên (tổ 10);

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào tổ 29 theo đường vào thôn Đồng Tâm đến hết nhà ông Dương Sáu (tổ 30);

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Giao thông 1 đến hết khu dân cư của Công ty;

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Giao thông 2 đến cổng của Công ty;

- Đoạn từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào đến Trường Khuyết tật của tỉnh (hết đường bê tông).

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Nguyễn Bá Thiên qua tổ 8+ tổ 10 ra đến cổng Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội;

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần đến cổng Trường Sông Hiến I;

- Từ nhà ông Dương Sáu theo đường vào thôn Đồng Tâm đến hết địa giới phường Sông Hiến;

+ Vị trí 3 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Thanh Sơn rẽ theo đường vào tổ 29 đến ngã ba gặp đường vào Khu Cuốn (đối diện Doanh nghiệp Thức ăn gia súc Như Hoàn- tổ 13).

### **2. Phân loại vùng đất nông nghiệp**

#### **2.1. Vùng 1**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên dốc Nhà Thờ, theo đường 1- 4 đến hết địa phận phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Hoà Chung);
- Đoạn đường từ đầu cầu Sông Hiến, theo đường Phai Khắt- Nà Ngần đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Đề Thám);
- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Đề Thám);
- Đoạn đường từ ngã ba Nà Cáp, theo đường vào Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

## **2.2.Vùng 2**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường :

- Đoạn đường từ đường 1- 4 (ngã ba dốc Nhà Thờ), theo đường vào Đồng Tâm đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Đề Thám);
- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Thiên (tổ 10), theo đường qua tổ 10 và tổ 8 đến cổng Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội;
- Đoạn đường từ cổng Trung tâm Dự báo Khí tượng thuỷ văn, theo đường vào Nhà văn hoá tổ 28 đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;
- Đoạn đường từ đường Thanh Sơn, rẽ theo đường vào tổ 29 đến ngã ba gặp đường Khau Cuốn (đối diện Doanh nghiệp Thức ăn gia súc Như Hoàn - tổ 13);
- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần, rẽ theo đường vào lò gạch Hợp tác xã Hồng Tiến đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

## **IV - PHƯỜNG SÔNG BẮNG**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I và II**

#### **1.2. Đường loại III**

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Lê Lợi đến hết Cửa hàng Xăng dầu số 1;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn qua ngã tư Tam Trung theo đường Pác Bó đến hết nhà bà Phan Tuyết Bình (tổ 3).

### **1.3. Đường loại IV:**

- Đoạn đường từ nhà bà Phan Tuyết Bình theo đường Pác Bó đến ngã ba có đường rẽ xuống bến cứu hoả (cạnh Trường Mẫu giáo mầm non Sông Bằng);

- Đoạn đường từ Cửa hàng Xăng đầu số 1 theo đường Lê Lợi đến ngã ba có đường rẽ lên khu dân cư tổ 6 (khu dân cư Công ty Vật tư tổng hợp);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn theo đường 3-10 đến đầu cầu Hoàng Nga.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đường xung quanh khu dân cư Nà Cạn 1 (phần đường đổ bê tông);

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ khu dân cư Bộ đội Biên phòng rẽ theo đường mương hợp tác xã Thị Xuân cũ đến điểm tiếp giáp với đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh;

- Từ đường 3 - 10 rẽ lên hết khu dân cư Bộ đội Biên Phòng.

### **1.4. Đường loại V:**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ xuống bến cứu hoả theo đường Pác Bó đến hết địa giới hành chính phường Sông Bằng (tiếp giáp với xã Ngọc Xuân);

- Đoạn đường từ đường 3-10 theo đường vào Trung tâm Huấn luyện thể thao đến cổng Công ty Cổ phần chế biến trúc, tre xuất khẩu Cao Bằng.

### **1.5. Đường loại VI**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên khu dân cư tổ 6 (khu dân cư Vật tư tổng hợp) theo đường Lê Lợi đến hết nhà ông Thang Văn Quyết (tổ 8).

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại VI: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Lê Lợi rẽ lên khu dân cư tổ 6 đến hết nhà ông Nông Văn Cỗ (tổ 6).



+ Vị trí 3 đường loại VI: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cuối khu dân cư Vật tư tổng hợp (nhà ông Nông Văn Cỗ) theo đường lên khu dân cư tổ 6 đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (tổ 6).

### **1.6. Đường loại VII**

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn rẽ vào khu dân cư tổ 11 + tổ 12 (xóm Đậ) đến hết nhà ông Triệu Chí Cao (tổ 12);

- Đoạn đường từ đường 3-10 rẽ vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đến ngã ba có lối rẽ lên Trung tâm;

- Đoạn đường từ đường bê tông (khu dân cư Nà Cạn 1) theo đường làng Hoàng Ngà đến hết nhà ông Nông Văn Cạn (tổ 21);

- Đoạn đường rẽ từ đường 3-10 (đối diện Trường phổ thông Trung học thị xã Cao Bằng) theo đường vào trụ sở mới của uỷ ban nhân dân phường Sông Bằng.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại VII: Các vị trí đất mặt tiền thuộc các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường rẽ lên Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh lên đến miếu Bà Hoàng;

- Từ ngã ba có đường rẽ lên Trung tâm Bảo trợ xã hội theo đường đi làng Hoàng Ngà đến nhà ông Tô Vĩnh Du tổ 19 (đường rẽ xuống sân kho Hợp tác xã Thị Xuân cũ);

- Từ nhà ông Triệu Chí Cao (đường ô tô đi lại được) đến cuối xóm Đậ.

+ Vị trí 3 đường loại VII: Các vị trí đất mặt tiền thuộc các đoạn đường sau:

- Từ đường Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh rẽ theo đường vòng quanh chân đồi Nghĩa trang liệt sỹ gặp khu dân cư Bộ đội Biên phòng;

- Từ ngã ba có đường rẽ xuống sân kho Hợp tác xã Thị Xuân cũ theo đường đi làng Hoàng Ngà đến nhà ông Hoàng Văn Roọng (tổ 20).

### **1.7. Đường loại VIII**

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Cạn theo đường đi Nhà máy sản xuất Bột giấy đến hết nhà ông Trần Văn Thụ (tổ 21).

### **1.8. Đường loại IX:**

- Đoạn đường từ nhà bà La Thị Hà (tổ 9) theo đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Măng Gan- phường Sông Bằng.

### **1.9. Đường loại X**

- Đoạn đường từ điểm tiếp giáp nhà ông Thang Văn Quyết (tổ 8) theo đường Lê Lợi đến hết nhà bà La Thị Hà;

- Đoạn đường từ nhà ông Trần Văn Thụ theo đường vào xã Quang Trung (Hoà An) đến hết Nhà máy sản xuất Bột giấy.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ Nhà máy sản xuất Bột giấy theo đường đi xã Quang Trung đến hết địa giới phường Sông Bằng.

## **2. Phân loại vùng đất nông nghiệp**

### **2.1. Vùng 1**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn, theo đường 3-10 đến đầu cầu Hoàng Nga;
- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn, qua ngã tư Tam Trung, theo đường Pác Bó đến hết địa giới phường Sông Bằng (tiếp giáp xã Ngọc Xuân);
- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Lê Lợi đến hết Cửa hàng Xăng dầu số 1;
- Đoạn đường từ đường 3- 10, rẽ theo đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội đến ngã ba có đường rẽ vào cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội;
- Đoạn đường từ đường 3- 10, rẽ theo đường vào khu dân cư tổ 17 và tổ 24, qua khu tập thể Điện lực, Thương mại, đến gặp đường lấy nước để cứu hoả;
- Đoạn đường từ đường 3- 10, rẽ theo đường vào Trung tâm Huấn luyện thể dục thể thao đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;
- Đoạn đường từ bãi đỗ xe Nà Cạn, theo đường vào làng Hoàng Nga đến lớp Mẫu giáo tổ 21;

- Đoạn đường từ bãi đỗ xe Nà Cạn, theo đường bê tông đi thẳng, qua Xưởng than Trường Sinh đến gặp đường 3-10.

## **2.2. Vùng 2**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ Cửa hàng Xăng dầu số 1, theo đường Lê Lợi đến nhà ông Thang Văn Quyết;

- Đoạn đường từ đường 3- 10, theo đường vào xóm Đậu đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ khu dân cư Bộ đội Biên phòng rẽ theo đường mường Hợp tác xã Thị Xuân (cũ) đến gặp đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội;

- Đoạn đường từ khu dân cư Bộ đội Biên phòng rẽ theo đường vòng quanh chân đồi khu Nghĩa trang liệt sĩ Nà Cạn đến gặp đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội;

- Đoạn đường từ ngã ba (cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội), theo đường vào làng Hoàng Ngà đến hết nhà ông Hoàng Văn Roọng (tổ 20);

- Đoạn đường từ lớp Mẫu giáo tổ 21, theo đường đi xã Quang Trung, huyện Hoà An, đến hết địa phận phường Sông Bằng mà xe ô tô đi lại được.

## **2.3. Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ nhà ông Thang Văn Quyết (tổ 8), theo đường Lê Lợi đến hết địa giới hành chính phường Sông Bằng (tiếp giáp xã Ngũ Lão, huyện Hoà An).

## **V- XÃ DUYỆT TRUNG**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I, II, III, IV, V, VI**

#### **1.2. Đường loại VII**

Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa xã Duyệt Trung và phường Tân Giang, theo đường Đông Khê đến ngã ba có đường rẽ vào Trại giam Khuổi Tào.

### 1.3. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi Trại giam Khuổi Tào, theo đường Đông Khê đến cột mốc Km 4 (đường rẽ vào mỏ quặng sắt Nà Lũng).

#### \* Xác định vị trí cụ thể

+ Vị trí 2 đường loại VIII: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ theo đường Trại giam Khuổi Tào đến hết nhà bà Trần Bạch Mai (xóm Nà Choóng).

+ Vị trí 3 đường loại VIII: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà bà Trần Tuyết Mai theo đường vào Trại giam Khuổi Tào đến cổng Trại giam.

### 1.4. Đường loại IX

Đoạn đường từ cột mốc Km 4, theo đường Đông Khê đến ngã ba rẽ vào Công ty cổ phần Bia Cao Bằng.

#### \* Xác định vị trí cụ thể

+ Vị trí 2 đường loại IX: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Lý Quang Hoà (xóm Nà Thỏ) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính xã Duyệt Trung (tiếp giáp xã Chu Trinh- huyện Hoà An);

- Từ đường Đông Khê, rẽ theo đường vào mỏ quặng sắt Nà Lũng đến Nhà bia tưởng niệm của xã Duyệt Trung;

- Từ đường Đông Khê rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần Bia đến hết nhà ông Mã Cao Trường (xóm Nà Kéo) và đoạn đường khu dân cư Công ty Cổ phần Bia Cao Bằng.

+ Vị trí 4 đường loại IX: Các vị trí đất còn lại.

### 1.5. Đường loại X

Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Công ty cổ phần Bia, theo đường Đông Khê đến hết nhà ông Lý Quang Hoà (xóm Nà Thỏ).

## 2. Phân loại vùng đất nông nghiệp (không có vùng 1)

### 2.1. Vùng 2

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ đầu cầu Sóc Lược, theo đường Đông Khê đến hết địa phận xã Duyệt Trung (tiếp giáp xã Chu Trinh- huyện Hoà An).

## **2.2.Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ theo đường vào Trại giam Khuổi Tào đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ chân dốc (cạnh Nhà bia tưởng niệm xóm Nà Doỏng ngoài, xã Duyệt Trung), theo đường vào Nà Lũng đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

## **VI - XÃ HOÀ CHUNG**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I, II, III, IV, V**

#### **1.2. Đường loại VI**

Đoạn đường từ ranh giới phường Sông Hiến và xã Hoà Chung, theo đường 1- 4 đến cổng trường Chính trị Hoàng Đình Giông.

#### **1.3. Đường loại VII**

Đoạn đường từ cổng Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, theo đường 1- 4 đến cổng Trường Trung học phổ thông Chuyên.

#### **1.4. Đường loại VIII**

Đoạn đường từ đường 1- 4, rẽ theo đường vào Trường Tiểu học Hoà Chung đến hết xóm Nà Chường (nhà ông Lương Quốc Cừ).

+ Vị trí 2: Các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ nhà ông Lương Quốc Cừ theo đường Nà Chường đi Nà Lắc đến nhà ông Nguyễn Văn Dương (xóm Nà Lắc).

#### **1.5. Đường loại IX**

- Đoạn đường từ ngã ba địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và xã Hoà Chung theo đường Tân An đến trụ sở uỷ ban nhân dân xã Hoà Chung;

- Đoạn đường từ ngã ba địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và xã Hoà Chung, theo đường vào Canh Tân Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi Mỏ Muối.

**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường vào trụ sở uỷ ban nhân dân xã Hoà Chung, theo đường cầu Cáp đến đầu cầu Cáp;

- Từ ngã ba có đường rẽ vào Mỏ Muối, theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi làng Nà Rựa;

- Từ đường đi Canh Tân Minh Khai rẽ theo đường vào Mỏ Muối ra khu dân cư 212- 01 đến hết địa giới hành chính xã Hoà Chung (tiếp giáp phường Tân Giang).

+ Vị trí 3: Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi làng Nà Rựa theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến nhà văn hoá xóm Pác Cáy; theo đường đi Nà Rựa đến nhà ông Sạch Văn Lâm (xóm Nà Rựa).

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

**1.6. Đường loại X**

Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Chuyên, theo đường vào Trại tạm giam Công an thị xã đến hết nhà ông Nông Văn Bịch (tổ 4- B1).

**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ ngã 3 có đường rẽ vào Trại tạm giam Công an Thị xã, theo đường vào Nà Hoàng đến lối rẽ vào nhà ông Tống Bảo Trọng (tổ 4- B1);

- Từ ngã ba giáp ranh tổ 12 phường Tân Giang (gần nhà bà Đàm Thị Bích) theo đường rẽ xuống cầu Đen đến hết đất ở nhà bà Nông Thị Pai ( xóm Tân An 4 - Hòa Chung ).

+ Vị trí 3 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ lối rẽ vào nhà ông Tống Bảo Trọng, theo đường đi Nà Hoàng đến hết khu đất Xưởng Sản xuất vật liệu xây dựng (cũ) của Công ty Cổ phần Xây dựng phát triển nông thôn I.

+ Vị trí 4 đường loại X: Các vị trí đất còn lại.

## **2. Phân loại vùng đất nông nghiệp (không có vùng 1)**

### **2.1. Vùng 2**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ ranh giới giữa xã Hoà Chung và phường Sông Hiến, theo đường đi Nà Hoàng đến hết khu đất Xưởng Sản xuất vật liệu xây dựng (cũ) của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển nông thôn I;

- Đoạn đường từ đường 1- 4, rẽ theo đường vào xóm Nà Chường đến đầu cầu Cáp;

- Đoạn đường từ ranh giới giữa xã Hoà Chung và phường Tân Giang, theo đường vào trụ sở uỷ ban nhân dân xã Hoà Chung đến hết đường mà xe công nông đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba (có đường rẽ vào trụ sở uỷ ban nhân dân xã Hoà Chung), theo đường đi cầu Cáp đến đầu cầu Cáp;

- Đoạn đường từ gianh giới giữa xã Hoà Chung và phường Tân Giang, theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi Nà Rựa;

- Đoạn đường từ ngã ba giữa đường đi Canh Tân Minh Khai và đường rẽ vào khu dân cư 212- 01, theo đường vào khu dân cư 212- 01 đến hết địa giới xã Hoà Chung (tiếp giáp phường Tân Giang).

### **2.2. Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ ngã ba giữa đường đi Canh Tân Minh Khai và đường đi Nà Rựa, theo đường đi Nà Rựa đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba giữa đường đi Canh Tân Minh Khai và đường đi Nà Rụa, theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến hết địa giới xã Hoà Chung (tiếp giáp xã Lê Chung- huyện Hoà An);

- Đoạn đường từ Xưởng Sản xuất vật liệu xây dựng (cũ) của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển nông thôn I, theo đường vào Nà Hoàng đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

## **VII - XÃ NGỌC XUÂN**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I, II, III, IV**

#### **1.2. Đường loại V**

- Đoạn đường từ giáp ranh địa giới hành chính giữa xã Ngọc Xuân và phường Sông Bằng theo đường Pác Bó đến ngã ba Gia Cung, rẽ sang Quốc lộ 3 đến đầu cầu Gia Cung;

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 qua khu tái định cư số 1 (xã Ngọc Xuân) đến cầu Khuổi Đứa.

#### **1.3. Đường loại VI**

Đoạn đường từ ngã ba Gia Cung theo đường 203 đi Pác Bó đến ngã ba có lối rẽ xuống cầu Ngâm cũ.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

- Vị trí 3 đường loại VI: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ đường tránh Quốc lộ 3 lên khu Gia Bình đến hết nhà ông Bùi Thanh Tịnh (tổ 3).

#### **1.4. Đường loại VII**

- Đoạn đường từ đường Pác Bó (ngã ba Xưởng trúc cũ), rẽ theo đường đi Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng đến cổng trụ sở công ty.

#### **1.5. Đường loại VIII**

Đoạn đường từ đường Pác Bó, rẽ theo đường vào Nà Kéo đến ngã ba có đường rẽ vào Chi cục Bảo vệ thực vật.



**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Chi cục Bảo vệ thực vật, theo đường vào Nà Kéo đến cổng Trường Tiểu học Ngọc Xuân.

+ Vị trí 4 : Các vị trí đất còn lại thuộc đường loại VIII.

**1.6. Đường loại IX**

- Đoạn đường từ đường Pác Bó rẽ theo đường vào làng Gia Cung, chạy qua làng Gia Cung, ra đến đầu cầu Gia Cung;

- Đoạn đường từ ngã ba có lối rẽ xuống cầu Ngâm cũ, theo đường Pác Bó đến ngã ba có đường rẽ vào xưởng tuyển quặng của Công ty Măng gan;

- Đoạn đường từ bờ suối Khuổi Đứa theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào xóm Nà Kéo.

**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại IX: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Pác Bó rẽ xuống đến đầu cầu Ngâm cũ.

**1.7. Đường loại X**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào xưởng tuyển quặng của Công ty Măng gan, theo đường Pác Bó đến hết địa giới xã Ngọc Xuân.

**\* Xác định vị trí cụ thể.**

Vị trí 3 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Từ đường Pác Bó rẽ lên đến cổng xưởng tuyển quặng của Công ty Măng gan;

- Từ đường Pác Bó rẽ lên làng Nà Bám đến hết đoạn đường thuộc làng;

- Từ đường Pác Bó rẽ vào kho thuốc Bảo vệ thực vật Nà Lum đến cổng kho.

## **2. Phân loại vùng đất nông nghiệp**

### **2.1. Vùng 1**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường: từ địa giới hành chính giữa xã Ngọc Xuân và phường Sông Bằng, theo đường Pác Bó đến đầu cầu Gia Cung và đầu cầu Bằng Giang mới.

### **2.2. Vùng 2**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới, theo đường Pác Bó đến hết địa phận xã Ngọc Xuân (tiếp giáp xã Vĩnh Quang- huyện Hoà An);
- Đoạn đường từ ngã tư cầu Bằng Giang mới, theo đường tránh Quốc lộ 3 (hướng đi Phục Hoà) đến điểm có đường rẽ vào xóm Nà Kéo;
- Đoạn đường từ đường Pác Bó, rẽ lên theo đường vào xóm Nà Kéo đến cổng Trường Tiểu học Ngọc Xuân.

### **2.3. Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ điểm có đường rẽ vào xóm Nà Kéo, theo đường tránh Quốc lộ 3 (hướng đi Phục Hoà) đến hết địa phận xã Ngọc Xuân (tiếp giáp xã Ngũ Lão).

## **VIII - XÃ ĐỀ THÁM**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Không có đường loại I, II, III, IV**

#### **1.2. Đường loại V**

Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Bản Lày (nhà ông Nguyễn Trọng Sơn- tổ 3), theo Quốc lộ 3 đến ngã ba – Km 5 (hết nhà ông Nguyễn Văn Hợi- tổ 5).

#### **1.3. Đường loại VI:**

- Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa xã Đề Thám và phường Sông Hiến, theo Quốc lộ 3 đến ngã ba có đường rẽ vào Bản Lày;

- Đoạn đường từ tiếp sau ngã ba - Km5 (nhà ông Nguyễn Văn Hợi- tổ 5) theo Quốc lộ 3 đến cột mốc Km5 .

**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 3 đường loại VI: Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào thôn Vò Rặm đến Bản Lày (gặp Quốc lộ 3).

**1.4. Đường loại VII:**

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào chợ trung tâm Km 5 đến hết nhà của ông Hoàng Vi Tiến (cổng chợ Km 5);

- Đoạn đường từ cột mốc Km 5, theo Quốc lộ 3 đến Cây xăng số 6.

**1.5. Đường loại VIII**

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên;

- Đoạn đường từ Cây xăng số 6, theo Quốc lộ 3 đến lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA Khau Hân;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào Trường Cao đẳng Sư phạm đến cổng trường;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào Công ty Gang thép đến cổng Công ty Cổ phần Giống cây trồng;

- Đoạn đường từ ranh giới hành chính giữa phường Sông Hiến và xã Đề Thám theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đoạn đường có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA;

**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Vị trí đất mặt tiền của đoạn đường tiếp theo từ sau phần đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết địa phận xã Đề Thám (giáp với phường Sông Hiến);

- Từ đường tránh Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào Đồng Tâm đến đường rẽ lên Trường Quân chính tỉnh đội;

- Từ đường tránh Quốc lộ 3 theo đường vào Trường Quân chính tỉnh đội đến cổng trường (cổng sau);

- Từ đường tránh Quốc lộ 3 đến cống chân dốc Khau Cút (gần nhà ông Nguyễn Văn Thái).

### **1.6. Đường loại IX**

- Đoạn đường sau từ nhà ông Hoàng Vi Tiến (cống chợ Km 5) theo đường vào Khau Cút đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.

- Đoạn đường từ đoạn có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA Khau Hân theo Quốc lộ 3 đến cầu Nà Tanh (hết địa phận hành chính của xã Đề Thám);

- Đoạn đường từ chân dốc ngã ba Km5 (nhà ông Đào Minh Quân- tổ 5) theo đường đi sông Mãng đến ngã ba có đường rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA.

- Đoạn đường từ đoạn có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính xã Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo, huyện Hoà An);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào Trường Nội trú tỉnh đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại IX: Gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Từ đường rẽ lên Trường Quân chính tỉnh đội theo đường vào Đồng Tâm đến hết địa giới hành chính xã Đề Thám (tiếp giáp phường Sông Hiến);

- Từ ngã ba (giữa đường đi Khuổi Kép và đường đi Đồng Tâm), theo đường vào bãi rác Khuổi Kép đến hết nhà ông Lục Thanh Bình (xóm Bản Mới);

- Từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào thôn Khau Sả đến cống nghĩa trang;

- Từ ngã ba đường sông Mãng rẽ theo đường vào Khu di tích Hoàng Đình Giông đến cổng khu di tích và theo đường vào xóm Nà Toàn đến ngã ba (nhà ông Đoàn Văn Lực).

### **1.7. Đường loại X**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA theo đường đi sông Mãng đến đầu cầu sông Mãng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào Bản Mới đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.

**\* Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba đường sông Mãng, rẽ theo đường vào Bản Lãng đến ngã ba làng (nhà ông Hoàng Văn Hẩn).

+ Vị trí 3 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn từ đường sông Mãng rẽ theo đường vào Trạm biến thế 110 KV đến cổng Trạm biến thế.

**2. Phân loại vùng đất nông nghiệp**

**2.1. Vùng 1**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa xã Đề Thám và phường Sông Hiến, theo đường tránh Quốc lộ 3 đến ngã tư (gặp Quốc lộ 3);

- Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa xã Đề Thám và phường Sông Hiến, theo Quốc lộ 3 đến ngã ba Km 5;

- Đoạn đường từ ngã ba Km 5, theo đường đi sông Mãng đến đầu cầu treo sông Mãng;

- Đoạn đường từ ngã tư giữa Quốc lộ 3 và đường tránh Quốc lộ 3, theo đường tránh Quốc lộ 3 (hướng đi Thái Nguyên) đến hết địa phận xã Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo- huyện Hoà An);

- Đoạn đường từ ngã ba Km 5, theo Quốc lộ 3 (hướng đi Thái Nguyên) đến hết địa phận xã Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo- huyện Hoà An).

**2.2. Vùng 2**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Đoạn đường từ ngã ba (có đường rẽ vào Trường Quân chính), theo đường đi Đồng Tâm đến hết địa phận xã Đề Thám (tiếp giáp phường Sông Hiến);

- Đoạn đường từ ngã ba (giữa đường đi Khuổi Kép và đường đi Đồng Tâm) theo đường vào bãi rác Khuổi Kép đến hết khu quy hoạch Khu tái định cư - xã Đề Thám.

### **2.3. Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường từ khu quy hoạch Khu tái định cư- xã Đề Thám theo đường vào bãi rác Khuổi Kép đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

#### **Ghi chú**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất của các loại đường phố chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và địa bàn tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

## PHỤ LỤC SỐ 7

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRỪNG KHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND)

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại Thị trấn

Đơn vị tính: đồng /m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường<br>phố | Vị trí    |         |         |         |
|----------|-------------------|-----------|---------|---------|---------|
|          |                   | 1         | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | I                 | 1.396.000 | 698.000 | 349.000 | 174.000 |
|          | II                | 996.000   | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III               | 712.000   | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV                | 510.000   | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V                 | 367.000   | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính : đồng/ m<sup>2</sup>

| Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
|       |                      | Vùng 1 | 54.000 | 40000  | 28.000 |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>



| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|-------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                   |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                   | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                   | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2            | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                   | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                   | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

**I. THỊ TRẤN TRÙNG KHÁNH.** Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

### 1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

#### 1.1. Đường phố loại I

Bao gồm các đoạn đường sau:

Đoạn đường từ nhà bà Vương Thị Yến theo 206 đến ngã ba đường rẽ đi xã Ngọc Chung và mặt tiền xung quanh chợ trung tâm thị trấn.

#### 1.2. Đường phố loại II

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà bà Vương Thị Yến theo đường tỉnh lộ 206 đến ngã ba Chi cục Thuế;

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Ngọc Chung theo đường 206 đến ngã ba đường 213 giao đường 206 (tính hết nhà ông Lý Phác và đối diện là nhà ông La Hiến).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại II.

### **1.3. Đường phố loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:-

- Đoạn từ ngã ba đường 211 rẽ theo đường qua cổng Trường Trung học Cơ sở thị trấn đến đầu cầu sắt phía sau trụ sở Phòng Tài chính- Kế hoạch và mặt tiền xung quanh khu chợ trâu bò;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 giao đường 211 (Chi cục Thuế) theo đường 206 đến hết cổng Trường Trung học Phổ thông Trùng Khánh và đối diện nhà ông Lục Văn Sự;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213 giao đường 206 tiếp giáp nhà ông Lý Văn Dục đến đường rẽ đi xã Phong Nậm theo đường 213 (nhà bà Nông Thị Nhói);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213 giao đường 206 tiếp giáp nhà ông Lý Văn Hoàn (đối diện nhà ông Nông Văn Tùng) theo đường 206 đi Bản Giốc đến dốc Pò Riêng (nhà ông Thẩm Thiên và đối diện nhà ông Hào);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 giao đường 211 (Chi cục Thuế) theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến hết Trường Tiểu học thị trấn và đối diện;

- Đoạn đường tiếp giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn đến nhà ông Nguyễn Văn Cừ, vòng theo đường bê tông khu 2 cũ đến nhà ông Trương Toàn và từ trụ sở Tòa án đến Thang Cảng (nhà ông Bùi Duy Đông và đối diện).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại III.

### **1.4. Đường phố loại IV**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ tiếp cổng Trường Trung học Phổ thông Trùng Khánh đến hết nhà bà Trương Thị Sinh và đối diện;

- Đoạn đường tiếp giáp Trường Tiểu học thị trấn theo đường 211 đến ngã tư rẽ vào xóm Phia Khoang (gần nhà ông Chu Văn Thuật);

- Đoạn đường từ dốc Pò Riêng tiếp giáp nhà ông Thẩm Thiên theo đường 206 đến Trạm Bảo vệ thực vật và đối diện;
  - Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Phong Nậm tiếp giáp nhà bà Nông Thị Nhoi theo tỉnh lộ 213 đến đường rẽ vào bãi cát Kéo Lồm và đối diện;
  - Đoạn đường khu dân cư lương thực từ ngã ba nhà ông Hoàng Hải giáp đường 213 vào đến nhà ông Nông Thế Thuyết vòng qua ngã ba hết nhà ông Ngôn Thành Vĩnh;
  - Đoạn từ ngã ba đường 206 rẽ đi xã Ngọc Chung đến hết khu tập thể Điện lực (Đoảng Luông) đối diện nhà ông La Văn Vẻ;
  - Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông Văn Chung đến hết khu tái định cư mới;
  - Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Cửu theo đường đi Bản Đà đến nhà ông Ngô Văn Kiên.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại IV.

### **1.5. Đường phố loại V**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường tiếp nhà bà Trương Thị Sinh đến giáp địa giới xã Cảnh Tiên;
- Đoạn đường tiếp từ ngã tư đường rẽ xóm Phia Khoang (gần nhà ông Chu Văn Thuật) theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến giáp địa giới xã Lăng Hiếu;
- Đoạn đường từ tiếp Trạm Bảo vệ thực vật đến giáp địa giới xã Đình Minh;
- Đoạn từ ngã ba đường 213 rẽ theo đường đi về xã Phong Nậm đến giáp địa giới xã Khâm Thành;
- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 (gần nhà bà Trần Thị Liên ) vào Lũng Ang đến dốc ngã ba vào Nậm Lìn;
- Đoạn đường tiếp từ tập thể Điện lực (Đoảng Luông) theo đường đi xã Ngọc Chung đến giáp địa giới xã Khâm Thành;
- Đoạn tiếp từ đường rẽ vào bãi cát Kéo Lồm theo đường 213 đến giáp địa giới xã Khâm Thành;
- Đoạn tiếp từ nhà ông Ngô Văn Kiên theo đường đi Bản Đà đến giáp địa giới xã Đình Minh;
- Đoạn từ đường 206 (ngã ba nhà ông Nông Văn Giang) đến nhà ông Nông Văn Chiến;
- Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Toạ theo đường qua khu dân cư tổ 9 đến giáp đường 206 (nhà ông Hoàng Văn Hào);
- Đoạn đường từ nhà ông Nông Thế Thuyết theo đường khu dân cư tổ 9 đến nhà ông Hoàng Văn Nhâm;

- Đoạn đường vào xóm Nậm Lìn;
- Đoạn đường vào tổ 13 (xóm Phia Khoang cũ);
- Đoạn đường vào xóm Thang Lý;
- Đoạn tiếp từ khu tái định cư mới (theo đường liên xã thị trấn- Khâm Thành; Phong Nậm- Ngọc Khê) đến hết địa phận thị trấn tiếp giáp xã Khâm Thành.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại V.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường mà xe công nông đi lại được:

## **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **2.1. Vùng 1**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm hai bên các trục đường:

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa thị trấn và xã Cảnh Tiên, theo đường 206 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Đình Minh );
- Đoạn đường từ nhà ông Lý Văn Dục theo đường 213 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Khâm Thành);
- Đoạn đường từ ngã ba Chi cục Thuế theo trục đường 211 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lăng Hiếu).

### **2.2. Vùng 2**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm hai bên các trục đường:

- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thảo (Tổ 3) theo đường đi Bản Đà (giáp xã Đình Minh) đến hết địa giới thị trấn và đường nhánh rẽ vào xóm Thang Lý đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 rẽ đi Ngọc Chung đến hết địa giới thị trấn (tiếp giáp xã Khâm Thành);
- Đoạn từ nhà ông Nông Văn Chung đến hết địa giới thị trấn (theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành - Phong Nậm - Ngọc Khê);
- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 (gần nhà bà Trần Thị Liên - Tổ 1) rẽ theo đường vào Lũng Ang đến hết địa phận thị trấn (tiếp giáp xã Cảnh Tiên) và đoạn đường rẽ vào xóm Nậm Lìn đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 (gần nhà ông Nông Văn Giang - Tổ 11), theo đường vào nhà ông Nông Văn Chiến (Tổ 11) đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Đoạn đường từ ngã ba đường 206, rẽ theo đường đi Phong Nậm đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Khâm Thành);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 211 rẽ theo đường đi Phia Hồng đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Khâm Thành).

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TRÙNG KHÁNH**

Bao gồm các xã loại 2.

### **1. Xã Thông Huề**

#### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Hai đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường 206 và đường tránh (phía Bản Cườm) theo đường 206 đi Trùng Khánh và theo đường mới qua cầu tránh phố Thông Huề đến gặp ngã ba giữa đường 206 và đường tránh (tại xóm Thua Phia);

- Từ ngã tư đầu cầu Thông Huề theo đường đi xã Thân Giáp, đến đầu cầu cũ;

- Các khu đất có mặt tiền xung quanh chợ Thông Huề.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

##### **b) Khu vực 2**

Các vị trí đất nằm 2 bên đoạn đường sau:

- Tiếp từ ngã ba lối rẽ đường tránh mới phố Thông Huề (phía bên xóm Thua Phia) theo đường 206 đi Trùng Khánh đến hết địa giới xã Thông Huề (giáp xã Đức Hồng);

- Tiếp từ ngã ba lối rẽ đường tránh mới phố Thông Huề (phía Bản Cườm) theo đường 206 đi thị xã đến đường rẽ vào mỏ Bản Khuông;

- Từ đầu cầu mới phố Thông Huề theo đường liên xã đi Trung Phúc đến hết Trường Trung học Phổ thông Thông Huề.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

##### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Thông Huề.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

#### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ bãi gạch ông Chung Văn Khoản, theo đường 206, đến ngã ba có đường rẽ vào xóm Nà Thềnh;
- Từ ngã tư đầu cầu Thông Huê, theo đường liên xã đi Thân Giáp, đến hết địa phận xã Thông Huê (tiếp giáp xã Đoài Côn);
- Các thửa đất nằm xung quanh chợ Thông Huê;
- Hai đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường 206 và đường tránh (phía Bản Cườm) theo đường 206 đi Trùng Khánh và theo đường mới qua cầu tránh phố Thông Huê đến gặp ngã ba giữa đường 206 và đường tránh (tại xóm Thua Phia).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ bãi gạch ông Chung Văn Khoản, theo đường 206 đi Trùng Khánh (qua xóm Nậm Thúm) đến hết địa giới xã Thông Huê (tiếp giáp xã Đức Hồng);
- Tiếp từ ngã ba có đường rẽ vào xóm Nà Thềnh, theo đường 206 đến hết địa phận xã Thông Huê (tiếp giáp xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên);
- Từ ngã tư đầu cầu mới Thông Huê, theo đường liên xã đi Trung Phúc đến hết địa giới xã Thông Huê (tiếp giáp xã Trung Phúc).

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Thông Huê.

## **2. Xã Chí Viễn**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Hạp, theo đường 206, đến Bó Riên;
- Các khu đất có mặt tiền xung quanh chợ Pò Tấu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Tiếp từ nhà bà Hoàng Thị Hạp, theo đường 206, đến hết địa giới xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu);
- Tiếp từ Bó Riên, theo đường 206, đến hết địa giới xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thủy).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Chí Viễn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường rẽ vào Bản Viết (Phia Cuối), theo đường 206 đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- Các thửa đất nằm xung quanh chợ Pò Tấu.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường vào Bản Viết (Phia Cuối), theo đường 206 đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu);
- Tiếp từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chí Viễn, theo đường 206, đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thủy);
- Từ ngã ba chợ Pò Tấu, rẽ theo đường đi Trúc Bảo, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Từ ranh giới giữa xã Chí Viễn và xã Đình Phong, theo đường vành đai, qua xóm Nà Phài, Đoòng Deng, đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thủy);
- Từ ngã ba tỉnh lộ 206 rẽ theo đường vào Nhà máy thủy điện Thoong Gót, đến xóm Bản Cuối;
- Từ ngã ba tỉnh lộ 206, theo đường đi Bản Viết, đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu);
- Từ ngã ba đường 206, theo đường vào Trường Tiểu học và Trung học Cơ sở Chí Viễn, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Từ ngã ba (Kéo Háng) đường 206, theo đường đi Gò Ma, đến đầu cầu treo Gò Ma; và đoạn đường rẽ vào xóm Bản Hang, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Chí Viễn.

## **3. Xã Đàm Thủy**

### **3.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm đoạn đường sau:

Từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đàm Thủy theo trục đường 206 đến ranh giới tiếp giáp huyện Hạ Lang và mặt tiền xung quanh chợ Bản Rạ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ đầu cầu Bản Gun, đến bãi đỗ xe vào động Ngườm Ngao;
- Tiếp từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đàm Thủy, theo đường 206, đến hết địa giới xã Đàm Thủy (giáp xã Chí Viễn).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Đàm Thủy .

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ Đồn Biên phòng Co Lay - Đàm Thủy, theo đường 206 đến hết địa phận xã Đàm Thủy (giáp xã Minh Long, huyện Hạ Lang) và xung quanh chợ Bản Rạ;
- Từ ngã ba đường 206 (có đường rẽ đi cột mốc 53), theo đường 206, đến đầu cầu Co Muông.

#### **b) Vùng 2:** Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường 206 (Bản Gun), theo đường vào động Ngườm Ngao, đến bãi đỗ xe và xung quanh bãi đỗ xe;
- Tiếp từ Đồn Biên phòng Co Lay - Đàm Thủy, theo đường 206 đến hết địa phận xã Đàm Thủy (giáp xã Chí Viễn);
- Tiếp từ ranh giới giữa xã Đàm Thủy và xã Chí Viễn, theo tuyến đường vành đai, đến mốc 53 cũ;
- Từ ngã ba đường 206, theo đường rẽ đi Bản Mom, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

#### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Đàm Thủy.

### **4. Xã Đình Phong**

#### **4.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1 (không có vị trí 1)**



Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba rẽ vào xóm Ta Liêng, theo đường 213 đến hết xóm Hát Pan;
- Từ ngã ba rẽ vào xóm Ta Liêng giao đường 213, theo đường liên xã Đình Phong - Phong Châu, đến trạm bơm Ta Liêng;
- Từ ngã ba đầu cầu treo Đình Phong, theo trục đường xã đi Giộc Giao đến hết Trường Tiểu học (trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ);
- Từ ngã ba Nộc Cu theo đường 213 đến hết địa giới xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê);
- Từ ngã ba đầu cầu Ta Liêng theo đường đi Giảng Gà đến hết xóm Đoảng Luông.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm đoạn đường từ ngã ba đường rẽ vào xóm Ta Liêng theo đường 213 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Nộc Cu và khu vực mặt tiền chợ Đình Phong.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc xã Đình Phong

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213, rẽ qua cầu Lũng Đính mới đến ngã ba (có đường rẽ đi Nộc Cu);
- Từ ngã ba đường 213, rẽ theo đường qua cầu treo, đến ngã ba (có đường rẽ đi Nộc Cu);
- Đoạn đường xung quanh chợ Đình Phong.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường rẽ vào cầu Lũng Đính mới, theo đường 213, qua xóm Hát Pan, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê);
- Từ ngã ba đường 213, rẽ vào Ta Liêng, theo đường liên xã, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Phong Châu);

- Từ ngã ba rẽ Nộc Cu, theo đường 213, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê);
- Từ ngã ba cầu treo Đình Phong, theo đường đi xóm Giộc Giao, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Từ ngã ba đường 213, theo đường đi qua xóm Đoòng Luông, Giảng Gà, đến mốc 62 cũ;
- Từ đường 213, theo đường đi xóm Nộc Cu, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Từ ngã ba có đường rẽ đi mốc 62 cũ, theo đường vành đai, đi qua xóm Lũng Nặm, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Chí Viễn).

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Đình Phong.

## **5. Xã Ngọc Khê**

### **5.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1 (không có vị trí 1)**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ đầu cầu treo Đoòng Dọa phía Ta Nay, đến hết Trường Trung học Cơ sở xã Ngọc Khê;
- Từ Keng Xi theo đường 213, đến hết địa giới xã Ngọc Khê (giáp xã Đình Phong);
- Từ tiếp địa giới xã Đình Phong, theo đường 213 đến hết địa phận xã Ngọc Khê (giáp xã Ngọc Côn).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ tiếp giáp xã Phong Nặm (núi Gặp Kiu) theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành – Phong Nặm - Ngọc Khê đến giáp đường 213 tại xóm Nà Loỏng;
  - Đoạn từ Trường Trung học Cơ sở đến hết địa phận xã Ngọc Khê giáp xã Ngọc Côn (theo đường đi cầu treo Pác Ngà);
  - Đoạn từ ngã ba Nà Loỏng theo đường liên xã đến đầu cầu treo Đoòng Dọa.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Ngọc Khê.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp (không có vùng 1)**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường 213 (gần Nà Gạch), theo trục đường xã đi Ngọc Côn, đến hết địa giới xã Ngọc Khê (giáp xã Ngọc Côn);
- Đoạn đường vào các xóm: Nà Loỏng, Ta Nay, Đoỏng Ỏi, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Từ Keng Xi (giáp địa giới xã Khâm Thành), theo đường 213, đến hết địa phận xã Ngọc Khê (giáp xã Đình Phong);
- Từ giáp ranh giữa địa giới xã Ngọc Khê và xã Đình Phong, theo đường 213, đến giáp địa giới xã Ngọc Côn;
- Từ đường 213, theo đường đi Lũng Lầu, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Đoạn từ tiếp giáp xã Phong Nặm (núi Gập Kiu) theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành - Phong Nặm - Ngọc Khê đến giáp đường 211 tại xóm Nà Loỏng.

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Ngọc Khê.

## **6. Xã Đình Minh**

### **6.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Gồm đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường 206 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường 206, đến hết địa phận xã Đình Minh (giáp xã Phong Châu);
- Từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi Bản Đà, đến Trường Tiểu học xã Đình Minh.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Đình Minh.

## **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường 206, đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- Từ tiếp giáp thị trấn, theo trục đường đi Bản Đà, qua xóm Phja Sách, đến đỉnh dốc Đoòng Phứt.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Tiếp giáp từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường 206 đến hết địa giới xã Đình Minh (giáp xã Phong Châu);
- Từ đỉnh dốc Đoòng Phứt, qua Khưa Nâu, Bản Đà, đến gặp đường 206 tại xóm Khưa Khảo và các đoạn đường xe ô tô đi lại được;
- Đoạn rẽ từ đường 206 (tại Khưa Khảo), theo đường đi xóm Bó Đa, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong địa phận xã Đình Minh.

## **7. Xã Khâm Thành**

### **7.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường 213, đến Cầu Tắc.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Tiếp từ ranh giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường liên xã đi Phong Nậm, đến nhà ông Hoàng Văn Chiến - xóm Ngoài (Bản Mới);
- Tiếp từ ranh giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường liên xã đi Ngọc Chung, đến Trường Mầm non xã Khâm Thành;
- Tiếp từ Cầu Tắc, theo đường 213, đến dốc Keng Xi (hết địa giới xã Khâm Thành).

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Khâm Thành.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

Từ giáp ranh giữa xã Khâm Thành và thị trấn, theo đường 213, đến Cầu Tắc.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ranh giới giữa xã Khâm Thành và thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi xã Phong Nậm, đến hết địa phận xã Khâm Thành (giáp xã Phong Nậm);
- Từ ranh giới giữa xã Khâm Thành và thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi vào xóm Phia Hồng, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Từ ranh giới giữa xã Khâm Thành và thị trấn, theo đường đi xã Ngọc Chung, đến hết địa phận xã Khâm Thành (giáp xã Ngọc Chung);
- Từ Cầu Tắc, theo đường 213, đến hết địa phận xã Khâm Thành (giáp xã Ngọc Khê).

#### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận thuộc xã Khâm Thành.

### **8. Xã Lăng Hiếu**

#### **8.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường 211 đi Trà Lĩnh, đến đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên).

##### **b) Khu vực 2**

Đoạn đường: từ đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên), theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến ngã ba xóm Kéo Chường (gần nhà ông Nguyễn Văn Tô).

##### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Lăng Hiếu.

#### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1:** Đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lăng Hiếu và Thị trấn Trùng Khánh, theo đường 211 đi Trà Lĩnh, đến đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên).

##### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên), theo đường 211 đi Trà Lĩnh, qua xóm Đà Tiên, Keo Chường, Lũng Muôn, đến hết địa phận xã Lăng Hiếu (giáp xã Lăng Yên);

- Từ ngã ba đường 211 (Keo Chường), rẽ theo trục đường liên xã đi qua các xóm Bản Liêng, Phia Ngược, Đông Đô, đến hết địa phận xã Lăng Hiếu (giáp xã Lăng Yên);

- Đoạn đường rẽ từ đường liên xã (Lăng Hiếu - Lăng Yên), theo đường vào xóm Bản Giăn, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong địa phận xã Lăng Hiếu.

## **9. Xã Cảnh Tiên**

### **9.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới thị trấn Trùng Khánh theo đường 206 đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường 206, đến hết địa giới xã Cảnh Tiên (giáp xã Đức Hồng ).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Cảnh Tiên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi hai bên đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Cảnh Tiên và thị trấn Trùng Khánh, theo tỉnh lộ 206, đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường 206 (tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã), rẽ theo đường đi xã Trung Phúc, qua xóm Cốc Lại, Pò Có đến hết địa phận xã Cảnh Tiên (giáp xã Trung Phúc);

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường 206, đến hết địa phận xã Cảnh Tiên (giáp xã Đức Hồng);
- Từ giáp ranh giữa xã Cảnh Tiên và thị trấn (tại xóm Nậm Lìn), theo đường đi Lũng Ang, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Cảnh Tiên.

## **10. Xã Phong Châu**

### **10.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới xã Đình Minh, theo tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Phong Châu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh địa giới giữa xã Phong Châu và xã Đình Minh, theo đường 206, đến hết địa phận xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn);
- Từ ngã ba đường 206, rẽ đi qua xóm Nà Mẩn đến gặp đường liên xã (Phong Châu - Đình Phong);
- Từ giáp ranh giữa xã Phong Châu - Đình Minh, theo đường liên xã đi Đình Phong, đến hết địa phận xã Phong Châu (tiếp giáp xã Đình Phong);
- Từ đường 206, theo đường đi Bản Viết đến hết địa phận xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn);
- Đoạn từ xóm Bản Viết theo trục đường liên xã đi Cao Thăng đến hết địa phận xã Phong Châu.

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã phong Châu.

## **11. Xã Thân Giáp**

### **11.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh địa giới xã Đoài Côn theo đường trục xã đi Luộc Tấu đến ngã ba rẽ vào làng Sộc Chăng;
- Từ đầu cầu Nà Răn theo đường trục xã, đến đầu cầu Ngườm Giang.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh địa giới giữa xã Thân Giáp và xã Đoài Côn, theo đường đi Sộc Chăng, đến hết đường ô tô đi lại được;
- Từ đầu cầu Nà Răn, theo đường đi Ngườm Giang, đến hết địa phận xã Thân Giáp (giáp xã Thông Huề);
- Từ đầu cầu Nà Răn (về phía Trạm xá xã), qua xóm Thông Lộc, đến đầu xóm Bản Mang và hết đường xe ô tô đi lại được.

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Thân Giáp.

## **12. Xã Đoài Côn**

### **12.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

- Từ giáp ranh địa giới xã Thông Huề, theo đường trục xã, đến Trường Tiểu học Bản Lung;
- Từ ngã ba đường trục xã, theo đường đi xã Thân Giáp, đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã Thân Giáp).
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **12.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ranh giới giữa xã Đoài Côn và xã Thông Huề, theo đường trục xã đi xóm Bản Lung, đến hết đường xe ô tô đi lại được;



- Từ ngã ba (Phò Gài) đường trục xã, theo đường đi Thân Giáp, đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã Thân Giáp).

**b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Đoài Côn.

**13. Xã Đức Hồng**

**13.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2**

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới giữa xã Đức Hồng và xã Thông Huê, theo đường 206, đến hết địa giới xã Đức Hồng (giáp xã Cảnh Tiên).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**b) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Đức Hồng.

Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

**13.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Đức Hồng và xã Thông Huê, theo đường 206 đến hết địa phận xã Đức Hồng (giáp xã Cảnh Tiên);

- Từ ngã ba Pác Hoang, theo đường liên xã đi Cao Thắng, đến hết địa phận xã Đức Hồng (giáp xã Cao Thắng);

- Từ ngã ba (xóm Đầu cầu) theo đường liên xã đi Cao Thắng đến chân dốc bên xóm Nà Rây;

- Từ ngã ba (Pác Hoang) đi Nà Khiêu, Nà Ngườm, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba đường 206, rẽ theo đường đi xóm Giộc Khăm, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

**b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Đức Hồng.

**14. Xã Trung Phúc**

**14.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

**Khu vực 3**

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới xã Thông Huê, theo đường liên xã, đến hết địa giới xã Trung Phúc (giáp xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **14.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Từ giáp ranh giữa xã Trung Phúc và xã Thông Huề, theo đường huyện Trà Lĩnh, đến hết địa phận xã Trung Phúc (tiếp giáp xã Quang Trung - Trà Lĩnh).

### **b) Vùng 3:**

- Từ Ủy ban nhân dân xã, theo đường đi Keng Mạ, đến hết địa phận xã Trung Phúc (giáp xã Cảnh Tiên);

- Từ Ủy ban nhân dân xã qua các xóm Nà Gàng, Phja Phảng, Pác Loan, Roòng Tháy, Phò Phước, đến hết địa phận xã Trung Phúc (giáp huyện Trà Lĩnh);

- Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Trung Phúc.

## **15. Xã Ngọc Chung**

### **15.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3**

Bao gồm đoạn đường từ ngã ba rẽ vào xóm Pác Bó, theo đường liên xã Khâm Thành - Ngọc Chung đến ngã ba có đường rẽ vào xóm Sộc Khăm

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **15.2. Phân loại đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Ngọc Chung và xã Khâm Thành, theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Ngọc Chung.

## **16. Xã Phong Nặm**

### **16.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Phong Nặm và xã Khâm Thành, theo đường trục xã đi xóm Đà Bè, đến đầu cầu Thua Lý;

- Đoạn từ ngã ba UBND xã (theo trục đường liên xã thị trấn Trùng Khánh – Khâm Thành – Phong Nặm - Ngọc Khê) đến hết địa phận xóm Đà Bút.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **16.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp ranh giới giữa xã Phong Nặm và xã Khâm Thành, theo trục đường xã đi xóm Đà Bè, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường đi xóm Lũng Diêng, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường đi xóm Đà Bút, Ngườm Hoà, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn từ xóm Đà Bút theo trục đường liên xã thị trấn Trùng Khánh – Khâm Thành – Phong Nặm - Ngọc Khê đến hết địa phận xã Phong Nặm (tại núi Gập Kiu).

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Phong Nặm.

## **17. Xã Lăng Yên**

### **17.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo đường trục xã đi Răng Rang, đến hết làng Đông Niêng;

- Từ ngã ba trục đường xã, theo đường đi Bản Chiên đến hết Trường Tiểu học Lăng Yên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **17.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo đường trục xã đi xóm Răng Rang, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường đi xóm Bản Chiên, đến gặp đường 211;

- Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo trục đường 211 đi Trà Lĩnh, đến hết địa phận xã Lăng Yên (giáp xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh).

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Lăng Yên.

## **18. Xã Cao Thăng**

### **18.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3**

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Cao Thăng và xã Đức Hồng, theo đường giao thông liên xã Đức Hồng - Cao Thăng qua xóm Pác Bó đến Kéo Vạy (xóm Nà Chi).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **18.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Cao Thăng và xã Đức Hồng, theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã qua đèo Nà Chi đến hết địa phận xã Cao Thăng tiếp giáp xã Phong Châu (theo trục đường liên xã Cao Thăng – Phong Châu - Chí Viễn);

- Từ Trạm xá xã, theo đường đi Lũng Gùng, đến hết địa phận xã Cao Thăng (giáp xã Đức Hồng).

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Cao Thăng.

## **19. Xã Ngọc Côn**

### **19.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà ông Nông Văn Cai đi theo đường 213 đến hết chợ cửa khẩu Pò Peo và các khu đất mặt tiền xung quanh chợ Pò Peo.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

### **b) Khu vực 2**

Bào gồm các đoạn đường sau:

- Tiếp từ ranh giới xã Ngọc Khê - Ngọc Côn (theo đường 213) đến nhà ông Nông Văn Cai (đầu làng Pò Peo).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2;

### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Ngọc Côn;

## **19.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Các thửa đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Cai đi theo đường 213 đến hết chợ của khẩu Pò Peo và các khu đất xung quanh chợ Pò Peo.

### **b) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp nằm trên đoạn đường sau:

- Đoạn từ giáp ranh với xã Ngọc Khê theo đường 213 đến nhà ông Nông Văn Cai;

- Đoạn từ ranh giới giữa xã Ngọc Khê và xã Ngọc Côn theo đường đi Đông Ri và đến Đông Ri, khu vực đầu cầu Pác Ngà.

### **c) Vùng 3:**

Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã Ngọc Côn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:

+ Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;

+ Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.

- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.



## PHỤ LỤC SỐ 6

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ LĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND)

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường phố | Vị trí    |         |         |         |
|----------|----------------|-----------|---------|---------|---------|
|          |                | 1         | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | I              | 1.396.000 | 698.000 | 349.000 | 174.000 |
|          | II             | 996.000   | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III            | 712.000   | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV             | 510.000   | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V              | 367.000   | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 1  | Khu vực 1 | 367.000 | 183.000 | 91.000 | 52.000 |
| 2     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 3     | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |



|  |  |        |        |        |       |
|--|--|--------|--------|--------|-------|
|  |  | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000 |
|  |  | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000 |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

### 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|-------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                   |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                   | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                   | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2            | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                   | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                   | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3            | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                   | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                   | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

### I. THỊ TRẤN HÙNG QUỐC

## **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

### **1.1. Đường phố loại I**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Theo trục đường 205, đoạn đường từ đầu cầu phía Bắc cầu Cô Thầu đến cống thoát nước đường rẽ vào Huyện đội;
- Theo trục đường 210 đoạn đường từ cống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đến nhà Chi nhánh điện Trà Lĩnh;
- Theo đường phố cũ đoạn đường từ ngã ba (trụ sở Bưu điện huyện) đến tiếp giáp đường 205 (đoạn giáp đầu cầu phía Bắc Cô Thầu);
- Toàn bộ vị trí đất mặt tiền của đường xung quanh chợ trung tâm huyện, từ nhà ông Hoàng Ngọc Yêu theo đường quanh chợ qua nhà ông Nại Văn Nghiêm đến nhà ông Hoàng Quốc Tư cắt nhánh 2 đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại I.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ rẽ vào nhà ông Nông Đức Lượng.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất của các đường nhánh, ngõ còn lại.

### **1.2. Đường phố loại II**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Theo trục đường 205 đoạn đường từ đầu cầu phía Nam cầu Cô Thầu đến hết nhà ông Bế Văn Sơn (xóm Nà Thầu);
- Theo đường 205 đoạn đường từ cống thoát nước đường rẽ vào Huyện đội đến đường rẽ vào xóm Cốc Khoác;
- Theo đường 210 đoạn từ Chi nhánh điện Trà Lĩnh đến hết nhà ông Nại Văn Giang;
- Theo đường 211 đoạn từ đầu cầu Việt - Nhật đến đường rẽ lên Trường cấp II, III huyện Trà Lĩnh;
- Theo đường 205, đoạn từ nhà ông Đinh Văn Cái lên đến cửa khẩu Hùng Quốc, Trà Lĩnh.

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.
- + Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Theo đường 205 từ nhà ông Bế Văn Sơn (xóm Nà Thầu) đến hết địa phận hành chính của thị trấn Hùng Quốc (tiếp giáp với xã Cao Chương);
  - Theo đường 210 đoạn từ nhà ông Nại Văn Giang đến hết địa phận hành chính của thị trấn Hùng Quốc (tiếp giáp với xã Quang Hán);
  - Các đoạn đường thuộc nhánh 1 và 2 của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc.
- + Vị trí 3: Vị trí đất mặt tiền của đường vào xóm Pò Khao (gồm đường Nà Rường và đường Roóc Vài).
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại trong xóm Pò Khao.

**1.3. Đường phố loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Các đường nhánh tiếp giáp chợ của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc:
  - + Đoạn đường thuộc nhánh 3 từ nhánh chính cắt nhánh 6 của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc;
  - + Nhánh 4 từ nhà ông Nại Văn Nghiêm đến đoạn cắt nhánh chính của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc.
- Theo đường 205 đoạn từ đường rẽ vào xóm Cốc Khoác lên đến Cổng thoát nước Kéo Loà;
- Theo đường 211 đoạn từ cổng Trường cấp II, III lên đến đường rẽ vào Bản Khun.

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phố loại III.

**1.4. Đường phố loại IV**

Bao gồm đoạn đường sau:

- Theo đường 205 đoạn từ cổng thoát nước Kéo Loà lên đến nhà ông Đinh Văn Cái.

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường phố loại IV.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:
  - Theo đường 211 từ đường rẽ vào Bản Khun đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc;
  - Đường còn lại của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc;
  - Đường vào xóm Nà Đoỏng, đường vào xóm Pò Rầy.
- + Vị trí 3: Vị trí đất mặt tiền của đường vào các xóm có chiều rộng  $> 2$  m mà xe công nông đi vào được.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

### **1.5. Đường phố loại V**

Đường vào các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

## **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **2.1. Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường:

- Theo đường 205 từ vị trí đất nông nghiệp từ nhà ông Bế Ích Khuyên lên đến đầu cầu Bản Lang;
- Theo đường 211 các vị trí đất từ đầu cầu Việt- Nhật đến đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh;
- Theo đường 210 các vị trí đất từ Chi nhánh điện Trà Lĩnh đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc.

### **2.2. Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau

- Theo đường 205 vị trí đất từ đầu cầu Bản Lang lên đến cửa khẩu;

- Theo đường 211 từ cổng Trường Trung học Cơ sở Hùng Quốc đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc (giáp xã Xuân Nội).

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nông nghiệp dọc theo sông Trà Lĩnh đoạn từ cầu Tin Tền (đối diện trụ sở Công an huyện) đến giáp Trường Trung học phổ thông huyện Trà Lĩnh (khu đồng Tổng Luông).

### **2.3. Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:

Theo đường vào các xóm Pò Khao, Cốc Khoác, Nà Rạo, Pò Rẫy, Nà Mường, Nà Đoòng, Bản Hía, Bản Khun, Cốc Cáng và các vị trí đất nông nghiệp còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TRÀ LĨNH**

### **XÃ LOẠI 2**

#### **1. Xã Cao Chương**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**Khu vực đất của xã Cao Chương áp dụng giá đất khu vực 1, xã loại 1 bao gồm:**

- Theo đường 205 từ trạm Kéo Nạc đến đường rẽ vào Trường cấp I, II xã Cao Chương;

- Đường vào Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và Trung tâm Y tế huyện.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 1.

**Khu vực đất của xã Cao Chương áp dụng giá đất xã loại 2 bao gồm:**

##### **a) Khu vực 1**

Theo đường 205 đoạn từ Trường cấp I, II xã Cao Chương đến hết nhà ông Bế Văn Tuyên (Bản Pát 2).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất còn lại của các xóm Nà Rài, Bản Líp, Đoòng Giải, Bản Pát.

### **b) Khu vực 2**

Theo đường 205 đoạn từ nhà ông Bế Văn Tuyển đến hết địa phận hành chính xã Cao Chương.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **c) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Cao Chương.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các xóm còn lại của xã Cao Chương.

## **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường:

- Theo đường 205 vị trí đất từ nhà ông Bế Văn Tuyển (Bản Pát) đến trạm Kéo Nạc giáp thị trấn Hùng Quốc.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Toàn đến nhà ông Bế Văn Tuyển (**xóm Bản Pát II**).

### **c) Vùng 3**

Gồm đất nông nghiệp của các đoạn đường:

- Từ đường 205 rẽ đi xã Lưu Ngọc đến hết địa phận xã Cao Chương (giáp xã Lưu Ngọc);

- Từ đường 205 vào xóm rẽ Pò Cọt, Đoòng Giải và Đoòng Khăm;

- Đường vào xóm Đoòng Giải;

- Đường vào xóm Đoòng Khăm, Pò Luông.

## **2. Xã Quang Hán**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**Khu vực đất của xã Quang Hán áp dụng giá đất khu vực 1, xã loại 1 bao gồm:**

Theo đường 210 từ xóm Đoảng Rỉ đến đường rẽ vào Trường cấp II xã Quang Hán.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

**Khu vực đất của xã Quang Hán áp dụng giá đất Khu vực 2, xã loại 2 bao gồm:**

Từ đường 210 rẽ (đi xã Quang Vinh) đến đầu cầu Pò Mán;

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**Khu vực đất của xã Quang Hán áp dụng giá đất Khu vực 3, xã loại 2 bao gồm:**

Theo đường 210 từ Trường cấp II xã Quang Hán đến hết địa phận hành chính xã Quang Hán.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Quang Hán.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hùng Quốc theo đường 210 đến cổng Trường Trung học Cơ sở xã Quang Hán.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường:

- Đường liên xã Quang Hán - Quang vinh;

- Đường từ đầu cầu Pò Mán đến xóm Bản Niếng, Roỏng Búa;

- Từ đường 210 rẽ vào xóm Bản Lò.

### **c) Vùng 3**

Từ Trường Trung học Cơ sở xã Quang Hán theo đường 210 đến hết địa phận xã Quang Hán (giáp xã Cô Mười) và các khu đất nông nghiệp còn lại của xã Quang Hán.

## **3. Xã Quang Trung**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- Khu vực trung tâm chợ xã Quang Trung;
- Theo đường 211 từ Phòng khám đa khoa đến đường rẽ vào xóm Bản Ga;
- Từ nhà ông Tô Quang Bảo đến Trường cấp III Quang Trung.
- + Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Theo đường 211 đi qua các xóm Bản Ngăn, Tăng Giường, Bản Ga.

- + Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của đường 211 đi qua các xóm Bản Ngăn, Tăng Giường, Bản Ga.

#### **c) Khu vực 3: Các xóm còn lại của xã Quang Trung.**

- + Vị trí 3: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của đoạn đường sau:

- Theo đường 211 từ nhà ông Nông Quốc An đến cổng trường Roỏng Khuất.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:



- Từ điểm tiếp giáp xã Xuân Nội đến nhà ông Nông Quốc An (xóm Bản Ngăn);

- Theo đường 211, từ cổng Trường Roỏng Khuất đến hết địa phận xã Quang Trung (tiếp giáp xã Lăng Yên- huyện Trùng Khánh).

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đoạn đường:

- Từ đường 211 đi Thông Huề (Trùng Khánh) đến hết địa phận xã Quang Trung;

- Từ đường 211 rẽ đi xã Tri Phương đến hết địa giới xã Quang Trung (giáp xã Tri Phương);

- Từ đường 211 rẽ đi xã Trung Phúc (huyện Trùng Khánh) đến hết địa phận xã Quang Trung (xóm Bản Chang);

- Đường giao thông nông thôn từ Bản Ngăn đi xã Tri Phương đến giáp xóm Pác Rình, Kéo Háo.

## **4. Xã Quốc Toản**

### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục thuộc xóm Cao Xuyên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục.

#### **b) Khu vực 2**

Theo đường 205 và Quốc lộ 3 đi qua các xóm Lũng Sập, Lũng Riệc, Bản Quang, Nhòm Nhèm, Cao Xuyên, Pác Pầu (trừ khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông nông thôn thuộc các xóm Nhòm Nhèm, Lũng Sập, Lũng Riệc.

#### **c) Khu vực 3**

Đường vào hồ Thăng Hen thuộc các xóm Bản Danh, Lũng Táo.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất các xóm còn lại.

#### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:

- Theo Quốc lộ 3 vị trí đất từ tiếp giáp xã Nguyễn Huệ (Hoà An) đến địa phận huyện Quảng Uyên (Kéo Pứt);
- Từ đỉnh đèo Mã Phục theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Quốc Toản (giáp xã Cao Chương);
- Từ đường 205 rẽ vào đến hồ Thăng Hen.

##### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm: Khau Rặc, Lũng Úc, Lũng Lặng, Nhòm Nhèm, Lũng Đầy, Lũng Riệc.

#### **5. Xã Cô Mười**

##### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **a) Khu vực 2**

Theo đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Cô Mười.

- +Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Cô Mười.
- + Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của đường giao thông các xóm Vạc Khoang, Bó Hoạt.

###### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Cô Mười.

- + Vị trí 4: Vị trí đất của các xóm còn lại.

##### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp** .

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của đoạn đường: Theo đường 210, từ tiếp giáp xã Quang Hán hết địa phận xã Cô Mười (tiếp giáp xã Tổng Cọt).

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm Bản Tám trong, Vạc Khoang, Cô Tó.

## **6. Xã Xuân Nội**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã Xuân Nội.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Bao gồm vị trí đất mặt tiền theo đường 211 đi qua các xóm Lũng Tung, Nà Ngồn, Lũng Đâu, Lũng Noọc, Làn Hoài, Tầu Kéo và đường giao các xóm Nà Lếch, Nà Rường.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Xuân Nội.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hùng Quốc theo đường 211 đến hết địa phận xã Xuân Nội.

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm gồm:

- Từ đường 211 rẽ trụ sở Ủy ban nhân dân xã vào Bản Xúm;

- Từ đường 211 rẽ vào xóm Lũng Mười.

## **7. Xã Tri Phương**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tri Phương (Háng Xoa).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền theo đường giao thông các xóm Nà Dốc, Bản Xoa.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Tri Phương.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ giáp xã Quang Trung theo đường giao thông liên xã đến xóm Đông Cắm.

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm gồm:

- Đường từ trụ sở ủy ban nhân dân xã đi Nà Đán, Nà Hán.
- Từ đường liên xã đi vào xóm Pác Xoa, Củng Kẹo, Bản Xoa.

## **XÃ LOẠI 3.**

### **1. Xã Quang Vinh**

#### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã (Lũng Nặm).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền theo đường giao thông các xóm Lũng Luông, Nặm Văm.

**b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Quang Vinh.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

**1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ ranh giới xã Lưu Ngọc theo đường giao thông liên xã đến Trường Trung học Cơ sở xã Quang Vinh.

**b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại của xã Quang Vinh.

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 3.

**2. Xã Lưu Ngọc**

**2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2**

Khu vực trung tâm trụ sở ủy ban nhân dân xã (Lũng Pán).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền theo đường giao thông các xóm: Pác Tỉnh, Lũng Cườm.

**b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Lưu Ngọc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

**2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Cao Chương theo đường giao thông liên xã đến hết địa giới xã Lưu Ngọc (giáp xã Quang Vinh)

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại của xã Lưu Ngọc.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 3.

#### **Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

**PHỤ LỤC SỐ 8**  
**GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THÔNG NÔNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND*  
*Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

**A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Bảng giá đất ở tại thị trấn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại<br>đường phố | Vị trí  |         |         |         |
|----------|-------------------|---------|---------|---------|---------|
|          |                   | 1       | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | II                | 996.000 | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III               | 712.000 | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV                | 510.000 | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V                 | 367.000 | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 2     | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |



|   |        |        |        |        |        |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
|   |        | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3 | Loại 3 | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|   |        | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |
|   |        | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000  |
|   |        |        |        |        |        |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

### 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |

|  |  |        |        |        |       |
|--|--|--------|--------|--------|-------|
|  |  | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000 |
|--|--|--------|--------|--------|-------|

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

### I. THỊ TRẤN THÔNG NÔNG

Bao gồm 4 loại đường phố từ II đến V.

#### 1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

##### 1.1. Đường phố loại II

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến mương thủy lợi (trụ sở Hạt Kiểm lâm);
- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến cổng trụ sở Công an huyện;
- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến ngã ba Trường Trung học Cơ sở, Trung học

Phổ thông (gốc cây gạo cũ);

- Đất khu dân cư mặt tiền xung quanh chợ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ > 3 m mà xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất của đường nhánh, ngõ có chiều rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

##### 1.2. Đường phố loại III

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ mương thủy lợi (trụ sở Hạt Kiểm lâm) theo đường 204 đến hết đất ở xóm Nà Cáy;

- Đoạn đường từ cổng trụ sở Công an huyện theo đường 204 đến Nhà bia tưởng niệm;

- Đoạn đường từ ngã ba đi xã Thanh Long đến cầu Keng Thốc;

- Đoạn đường từ ngã ba Viện Kiểm sát theo đường đi xã Ngọc Động đến cầu Lũng Vịt;

- Đường vào Trường tiểu học Thị trấn điểm đầu nối với đường đi Lương Can, điểm cuối nối với nhánh 5 của Quy hoạch thị trấn (hết tường rào của Trường tiểu học thị trấn).

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba theo đường rẽ đi xóm Lũng Quang đến chân dốc Lũng Quang;

- Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ > 3 m mà xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất của đường nhánh, ngõ có chiều rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **1.3. Đường phố loại IV**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường vào trụ sở Huyện ủy lên đến cổng Huyện ủy;

- Đoạn đường từ ngã ba Trường Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông (gốc cây gạo cũ) đến đường rẽ vào kho quân khí Huyện đội cũ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 3:

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đầu cầu Lũng Vịt theo đường đi Lũng Quang đến hết đất ở xóm Lũng Quang;

- Đoạn đường từ đầu cầu Lũng Vịt theo đường đi Ngọc Động đến hết địa phận thị trấn;

- Các vị trí đất của đường nhánh, ngõ có chiều rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **1.4. Đường phố loại V**

Đoạn đường từ đường rẽ vào kho quân khí Huyện đội cũ theo đường đi xã Lương Can đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lương Can).

## **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **2.1. Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo đường 204 đến đầu cầu Cốc Ca;
- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo đường 204 đến cổng trụ sở Công an huyện;
- Đường vào Trường tiểu học Thị trấn điểm đầu nối với đường đi Lương Can, điểm cuối nối với nhánh 5 của Quy hoạch thị trấn (hết tường rào của Trường tiểu học thị trấn);

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo đường đi Lương Can đến ngã ba Trường Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông huyện Thông Nông (gốc cây gạo cũ);

- Các thửa đất liền kề khu dân cư xung quanh chợ;

- Đoạn đường từ ngã ba đường đi Thanh Long đến chân dốc Keng Thốc.

## 2.2. Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu Cốc Ca theo đường 204 đến hết địa phận thị trấn;
- Đoạn đường từ cổng trụ sở Công an huyện theo đường 204 đến Nhà bia tường niệm;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường vào trụ sở Huyện ủy đến cổng Huyện ủy;

- Đoạn đường từ ngã ba Viện Kiểm sát theo đường đi xã Ngọc Động đến cầu Lũng Vịt;

- Đoạn đường từ ngã ba Trường Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông theo đường đi xã Lương Can đến hết địa phận thị trấn.

## 2.3. Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thị trấn.

## II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THÔNG NÔNG

Bao gồm các xã loại 2 và xã loại 3.

### CÁC XÃ LOẠI 2:

#### 1. Xã Cần Yên

##### 1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

##### a) Khu vực 2

Đất khu dân cư xung quanh chợ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ.

### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường theo đường 204 từ đầu cầu treo Dẻ Coóc đến mốc 119.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 rẽ vào đến Bản Ngảm;
- Đoạn đường từ đường 204 rẽ đi xã Vị Quang đến đầu cầu Nà Thịn;
- Đoạn đường từ đầu xóm Lũng Khuông theo đường Cần Yên - Vị Quang đến hết địa phận xã Cần Yên (giáp xã Vị Quang);
- Đoạn đường rẽ từ đường 204 đến cầu Nà Pàng.

## **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường từ cầu Bản Ngảm theo đường 204 đến cổng Trường Tiểu học Bó Răng.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trường tiểu học Bó Răng theo đường 204 đến mốc 119;
- Đoạn đường từ tiếp giáp xã Lương Thông theo đường 204 đến đầu cầu Bản Ngảm;
- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường đi xã Vị Quang đến cầu Nà Thịn.

### **c) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **2. Xã Cần Nông**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ chân núi Bản Gải theo đường giao thông nông thôn đến cổng Trường Trung học Cơ sở Bó Thầu.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất còn lại xung quanh Trường Trung học Cơ sở Bó Răng.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường từ chân núi Bản Gải theo đường giao thông nông thôn đến cổng Trường Trung học Cơ sở Bó Thầu.

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **3. Xã Đa Thông**

#### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đầu cầu treo Nà Rào theo đường 204 đến chân dốc ngã ba nhà ông Nông Minh Mấy (dốc Kéo Bó Đin).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa - Nà Riêng- Nà Khau đến hết đường ô tô đi lại được.

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài đến chân dốc Kéo Hái;
- Đoạn đường từ đỉnh đèo Mã Quỳnh đến giáp ranh địa giới huyện Hoà An.

#### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu treo Nà Rào theo đường 204 đến chân dốc ngã ba nhà ông Nông Minh Mấy (dốc Kéo Bó Đin);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa - Nà Giềng - Nà Khau đến hết đường ô tô đi lại được.

##### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài đến chân dốc Kéo Hái.

##### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Thông Nông theo đường 204 đến hết địa phận xã Đa Thông (giáp xã Dân Chủ, huyện Hoà An).

### **4. Xã Lương Thông**

#### **4.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống cầu treo đi xóm Đông Chia theo đường 204 đến cổng Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở xã Lương Thông;

- Đất xung quanh chợ Lương Thông.

#### **b) Khu vực 2**

- Đoạn đường từ Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở xã Lương Thông theo đường 204 đến hết địa giới xã Lương Thông (giáp xã Cần Yên);

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống cầu treo đi xóm Đông Chia theo đường 204 đến hết địa giới xã Lương Thông (giáp xã Đa Thông).

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn đường từ chân dốc Kéo Hái theo đường 204 đến hết địa phận xã Lương Thông (giáp xã Cần Yên).

#### **b) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường rẽ từ đường 204 theo đường đi Nà Tôm đến xóm Nà Tôm hết đường ô tô đi lại được.

#### **c, Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **CÁC XÃ LOẠI 3:**

#### **1. Xã Lương Can**

##### **1.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường rẽ vào xóm Nà Sai theo đường Lương Can - Trương Lương đến Pác Kéo xóm Dẻ Vai.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường rẽ từ đường Lương Can - Trương Lương đến xóm Nà Pia;
- Đoạn đường rẽ vào Nà Tậu đến nhà ông Hoàng Văn Lực;
- Đoạn đường từ cầu bê tông đến nhà ông Tô Văn Cửu (xóm Gạm Dầu);
- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Nông Văn Món đến xóm Nà Việt.

##### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường từ đường rẽ vào xóm Nà Sai theo đường Lương Can - Trương Lương đến Pác Kéo xóm Dẻ Vai.

### **b) Vùng 2**

Các thửa đất 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường rẽ từ đường Lương Can -Trương Lương đến xóm Nà Pia;
- Đoạn đường rẽ vào Nà Tậu đến nhà ông Hoàng Văn Lực (Nà Tậu);
- Đoạn đường từ cầu bê tông đến nhà ông Tô Văn Cửu (xóm Gạm Dầu);
- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Nông Văn Món đến xóm Nà Việt hết đường

ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

## **2. Xã Vị Quang**

### **2.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu bê tông đường rẽ vào Bản Đâu.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu Bản Đâu đến chân dốc đi qua Phia Vàng;
- Đoạn đường từ chân dốc Phia Vàng đến Phia Búng.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Các thửa đất thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến chân dốc xóm Pác Khuổi;

+ Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn đường từ cầu Bản Đâu theo đường tuần tra biên giới đến chân dốc xóm Phia Búng;

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

## **3. Xã Ngọc Động**

### **3.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ chân dốc kéo Lũng Pảng đến cầu Vàng Tó.

+ Vị trí 2:



- Vị trí đất mặt tiền đoạn đường dưới chân dốc Bó Loỏng đến chân dốc Keng Choong;

- Đoạn từ xóm Nậm Ngừa theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Ngọc Động.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc đoạn đường từ chân dốc Lũng Pảng (giáp thị trấn Thông Nông) theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến đầu cầu Vằng Tó và đoạn đường dưới chân dốc Bó Loỏng theo đường thị trấn - Thanh Long đến chân dốc Keng Choong và đoạn từ xóm Nậm Ngừa theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Ngọc Động.

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

## **4. Xã Yên Sơn**

### **4.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba Cốc Rầy đến xóm Choọc Mòn.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Rầy đến xóm Khao Hạ, Khao Thượng;

- Đoạn đường từ xóm Choọc Mòn đến xóm Bó Rọc.

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ tiếp giáp xã Thanh Long theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến xóm Cốc Lùng (hết đường ô tô đi lại được).

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

## **5. Xã Thanh Long**

### **5.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu dân cư xung quanh chợ.

## **b) Khu vực 2**

- + Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ chân dốc Bản Đầu đến Kéo Chả.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ ngã ba Gốc Gạch đến giáp địa giới xã Yên Sơn;
  - Đoạn đường từ Nà Hấu đến xóm Bản Đầu.

## **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ chân dốc Cốc Gạch (xóm Bản Đầu) theo đường đi xã Bình Lãng đến cầu Thanh Long 2.

### **b) Vùng 2**

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ xóm Nà Hấu (tiếp giáp xã Ngọc Động) theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Yên Sơn);
- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ đầu cầu Thanh Long 2 theo đường đi Bình Lãng đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Bình Lãng).

### **c) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

## **6. Xã Bình Lãng**

### **6.1. Phân khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba Pác Nùng đến Cốc Mỹ.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ ngã ba Pác Nùng đến cầu Vàng Ô;
  - Đoạn đường từ ngã ba Cốc Sả đến xóm Bua Hạ;
  - Đoạn đường từ Cốc Mỹ đến xóm Thang Tả.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ giáp xã Thanh Long theo đường vào xã Bình Lãng đến đầu cầu Thang Tả.

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

**Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

## PHỤ LỤC SỐ 11

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Đô thị   | Loại đường phố | Vị trí    |         |         |         |
|-------|----------|----------------|-----------|---------|---------|---------|
|       |          |                | 1         | 2       | 3       | 4       |
| I     | Thị trấn | I              | 1.396.000 | 698.000 | 349.000 | 174.000 |
|       |          | II             | 996.000   | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|       |          | III            | 712.000   | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|       |          | IV             | 510.000   | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|       |          | V              | 367.000   | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 2     | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính:

đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |

|  |  |        |        |       |       |
|--|--|--------|--------|-------|-------|
|  |  | Vùng 3 | 12.000 | 9.000 | 7.000 |
|--|--|--------|--------|-------|-------|

## 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính:

đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính:

đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## **B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT**

### **I. THỊ TRẤN ĐÔNG KHÊ**

Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

#### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

##### **1.1. Đường phố loại I**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường xung quanh chợ Đông Khê;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến trụ sở Ủy ban nhân dân huyện;
  - Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Bắc) theo Quốc lộ 4A đến hết đất trụ sở Tòa án nhân dân huyện;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết Đội Thi hành án (cũ) qua chợ đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (cũ);
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến theo đường 208 đến hết ngã tư Bó Loỏng.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

##### **1.2. Đường phố loại II**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ sau trụ sở Tòa án nhân dân huyện theo Quốc lộ 4A đến hết đất Xưởng chế biến Chè đắng;
- Đoạn đường từ cổng trường cấp II, III (đường Cạm Phầy) đến ngã ba Slăng Péc (gặp đường 208);
- Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Nam) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Long (khu 5);
- Đoạn đường từ sau trụ sở Thi hành án (cũ) đến đầu cầu Nà Ma (đường Pò Diểu);
- Đoạn đường từ sau trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (cũ) theo đường đi Thôn Pò đến đầu cầu Phai Pác.

**\* Xác định vị trí cụ thể đường phố loại II:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.
- + Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ nhà ông Nông Đình Thiểm rẽ đến khu tập thể Chi nhánh Điện;
  - Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A theo đường vào Nà Cúm đến ngã ba Trạm Bảo vệ thực vật;
  - Đoạn đường từ ngã tư đường 208 theo đường đi Đoảng Lặng đến đầu cầu Bó Loong;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào làng Nà Báng hết đất nhà ông Nông Chí Định;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào Trường Tiểu học Đông Khê đến trường Nội trú;
  - Đoạn đường từ trụ sở Phòng Nông nghiệp rẽ vào trụ sở Hội Chữ thập đỏ.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **1.3. Đường phố loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Xưởng chế biến Chè đắng theo Quốc lộ 4A đến đường đi Lũng Hay (hết đất ở nhà ông Triệu Văn Toả);
- Đoạn đường từ nhà ông Vũ Xuân Long theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng;
- Đoạn đường từ đầu cầu Phai Rạt (phía Đông) theo đường 208 đến ngã ba Slăng Péc.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

### **1.4. Đường phố loại IV**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Đức Xuân;
- Đoạn đường từ đường rẽ đi Lũng Hay (hết nhà ông Triệu Văn Toả) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Nông Văn Tường (xóm Chang Khuyên).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

### **1.5. Đường phố loại V**

Bao gồm các đoạn đường sau:



- Đoạn đường từ nhà ông Nông Xuân Tường theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Lê Lai;
- Đoạn đường từ ngã ba Slăng Péc đến hết làng Chộc Sòn (đường đi Đức Long);
- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma theo đường vào làng Pò Diểu đến phía Đông đầu cầu Pò Diểu;
- Đoạn từ đầu cầu Phai Pác theo đường Thôm Pò đến mỏ nước Bó Coóc;
- Đoạn đường từ đầu cầu Bó Loỏng đến hết làng Đoỏng Lẹng;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Pò Sửa;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Nà Lũng.

**\* Xác định vị trí cụ thể đường phố loại V:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ đường Pò Diểu rẽ vào hết làng Nà Luồng;
  - Đoạn đường từ cuối làng Đoỏng Lẹng vào hết làng Nà Dề;
  - Đoạn đường từ ngã ba đường vào Trạm Bảo vệ thực vật theo đường vào làng Nà Cúm đến hết đất làng Nà Cúm;
  - Đoạn đường từ ngã ba theo đường vào Pò Lầu đến hết đất Trạm Bảo vệ thực vật;
  - Đoạn đường từ đầu cầu Pò Diểu (phía Tây) theo đường vào Nà Slông đến giáp địa giới xã Lê Lai;
  - Đoạn đường từ mỏ nước Bó Cóc đến hết làng Thôm Pò.

**2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp**

**2.1. Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ Quốc lộ 4A, theo đường vào làng Nà Cúm đến đầu làng Nà Cúm;
- Đoạn đường từ ngã tư đường 208, theo đường đi Đoỏng Lẹng đến hết làng Đoỏng Lẹng;
- Đoạn đường từ đầu cầu Slăng Péc (phía Đông), theo đường 208 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);
- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma, theo đường vào làng Pò Diểu đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);

- Đoạn đường từ tiếp giáp giữa thị trấn và xã Đức Xuân, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);

- Từ đầu cầu Phai Pác, theo đường vào làng Thôm Pò đến mỏ nước Bó Coóc.

## **2.2. Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn từ mỏ nước Bó Coóc, theo đường đi vào làng Thôm Pò đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Đức Xuân);

- Đoạn đường từ đường Pò Diều rẽ vào đến đầu làng Nà Luông;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến đầu làng Pò Sủ;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến cuối làng Nà Lũng;

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ theo đường vào Nà Cúm đến Trạm Bảo vệ thực vật;

- Đoạn đường từ sau làng Đoảng Lặng đến chân dốc Khau Dề.

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THẠCH AN**

Bao gồm xã loại 2 và xã loại 3.

### **CÁC XÃ LOẠI 2**

#### **1. Xã Đức Xuân**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường từ đầu làng Nà Tục (giáp thị trấn Đông Khê) theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà ông Nông Quang Đạt).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

###### **b) Khu vực 2**

Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (cuối nhà ông Nông Quang Đạt) theo đường Quốc lộ 4A đến giáp địa giới huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

###### **c) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ theo đường làng Khế Choòng đến nhà ông Đình Văn Uy (xóm Nà Pá);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường đi xã Lê Lợi hết làng Pác Đông Khuổi Thán (nhà ông Vi Văn Hải);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Tục Ngã;
- Đoạn đường từ ngã ba sau trường Phổ thông cơ sở (từ nhà bà Nông Thị Vui) qua xóm Nà Pá trên đến giáp đường đi xã Lê Lợi;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Pác Khoang;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào làng Nà Tục đến hết làng Nà Chang (giáp địa giới thị trấn Đông Khê).
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền của đoạn đường từ đầu làng Nà Nhàng vào đến hết làng Pác Lũng.

## **1.2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ ranh giới giữa xã Đức Xuân và thị trấn Đông Khê, theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba có đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà ông Nông Quang Đạt (Tục Ngã - Đức Xuân);
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến đầu làng Tục Ngã;
- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Tục, theo đường đi Nà Chang đến hết địa phận xã (giáp thị trấn Đông Khê).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi xã Lê Lợi, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã (giáp địa giới tỉnh Lạng Sơn);
- Đoạn đường từ đầu cầu Pác Khoang (phía Tây) qua làng Pác Khoang, đến hết đường xe ô tô đi lại được;
- Đoạn từ Quốc lộ 4A, rẽ vào cầu Nà Pá đến hết đường xe ô tô đi lại được.

## **2. Xã Lê Lợi**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Đoạn đường từ đầu làng Nà Tậu đến hết đất trường Trung học Cơ sở xã .

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Đoạn đường từ đầu làng Nà Nứa đến đầu làng Nà Tậu.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Gồm mặt tiền đoạn đường từ đầu làng Nà Nưa vào hết bản Sliên Nội.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lợi và xã Đức Xuân, theo đường liên xã đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **3. Xã Danh Sỹ**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Đoạn đường từ chân đèo Tu Hìn theo đường cửa khẩu Đức Long đến hết làng Bản Phẳng.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu đường Nà Vài đến hết làng Cốc Chủ;
- Đoạn đường từ làng Cốc Chủ vào hết làng Bản Nhận;
- Đoạn đường từ đường Đông Khê - Đức Long rẽ vào hết làng Bản Bung;
- Đoạn đường từ ngã Bản Phẳng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

- + Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cuối làng Bản Bung vào hết làng Bó Luông;
- Đoạn đường từ cuối làng Pác Chủ vào hết làng Chộc Chăng.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Danh Sỹ và xã Lê Lai, theo đường đi Đức Long đến hết địa phận xã (giáp xã Đức Long);

- Đoạn đường từ ngã ba Bản Phẳng, theo đường Đông Khê - Đức Long đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã (Kéo Sàng).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **4. Xã Đức Long**

### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường từ đầu làng Đoòng Đeng qua chợ đến hết ranh giới làng Đoòng Đeng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Giới (giáp làng Đoòng Đeng) theo đường đi cửa khẩu đến hết làng Bản Mới;

- Đoạn đường từ đầu làng Đoòng Đeng theo đường đi Đông Khê đến hết làng Bản Ngén.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền đoạn đường sau:

Đoạn đường từ khu di tích Bác Hồ (Nà Lạn) vào đến hết làng Lũng Niếng.

#### **c) Khu vực 3**

Đoạn đường từ làng Nà Mản rẽ vào hết làng Bản Là.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Đức Long và xã Danh Sỹ, theo đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long đến cột mốc 21 cũ;

- Đoạn đường từ đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long, đi qua Bản Ngén, đến hết địa phận xã Đức Long (giáp xã Thụy Hùng).

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **5. Xã Thụy Hùng**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Đất xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã và trường Phổ thông Cơ sở.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **b) Khu vực 3**

Đoạn đường từ khu dân cư Lò vôi theo đường 208 đến hết làng Ka Liêng (giáp địa giới huyện Phục Hòa).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Nà Sưa;
- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Khuổi Cáp;
- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Khưa Đĩ.

+ Vị trí 3: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cuối làng Nà Sưa vào hết làng Nà Én;
- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Bản Sliễn.

## **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3 :** Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thụy Hùng và xã Lê Lai, theo đường 208 đến hết địa phận xã (tiếp giáp xã Mỹ Hưng);
- Đoạn đường từ đường 208 vào đến đầu làng Khuổi Cáp.

## **6. Xã Vân Trình**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) khu vực 1**

Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở đến hết nhà bưu điện văn hoá xã (chợ Thôm Bon cũ).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã theo đường đi Đông Khê đến đầu làng Bó Đường (giáp địa giới xã Lê Lai);
- Đoạn đường từ sau nhà bưu điện văn hoá xã đến hết làng Nà Ón.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu làng Lũng Xóm đến hết làng Khưa Pát;
- Đoạn đường từ Đán Căng (Bó Đường) đến hết làng Cốc Ngườm.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

## **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ đầu làng Bó Đường (trại tù cũ), theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Ôn (chân đèo Khau Múc, phía Nam).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A mới, rẽ theo đường Vân Trình - Thụy Hùng đến hết địa phận xã Vân Trình (giáp xã Thị Ngân);
- Đoạn đường từ chân đèo Khau Múc phía Nam, theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Vân Trình (giáp xã Thái Cường).

## **7. Xã Thị Ngân**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã.
- + Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba Phân trường cấp I, II;
  - Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba đường đi thôn Bản Muồng;
  - Đoạn đường từ ngã ba Phân trường cấp I, II đến thôn Nà Tán;
  - Đoạn đường từ ngã ba đường Bản Muồng đến hết thôn Bản Cẩu;
  - Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết thôn Bản Cẩn Tấu;
  - Đoạn đường từ nhà ông Đinh Văn Quang đến hết thôn Phiêng Chang.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ chân đèo Keng Riêng, theo đường Vân Trình- Thị Ngân đến hồ Thôm Nạc.

## **8. Xã Thái Cường**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường thuộc Quốc lộ 4A (cũ);
- Đoạn đường từ ngã ba Khuổi Chủ theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết làng Tẻm Tăng.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Hang Kỵ (cầu Sập) đến hết làng Nà Luông;
- Đoạn đường từ đỉnh Khau Khoang đến hết phân trường Tẻm Tăng.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào Doanh trại sư đoàn 311 (cũ).

### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thái Cường và xã Lê Lai, theo Quốc lộ 4A cũ đến chân đèo Khau Khoang (cầu Sập);
- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thái Cường và xã Vân Trình, theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết địa phận xã (giáp xã Kim Đồng).

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **9. Xã Trạng Con**

#### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

##### **b) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A (Cạm Tắm) đến đầu cầu làng Nà Lặng;
- Đoạn đường từ ngã ba làng Nà Mản đến hết làng Bản Chang (trường Phổ thông Cơ sở xã).
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.



+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến làng Mu Nấu;
- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lặng đến hết Phân trường Vĩnh Quang;
- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lặng đến hết làng Pò Lài;
- Đoạn đường từ Phân trường Vĩnh Quang đến hết làng Nà Vài;
- Đoạn đường từ đầu làng Nà Pi đến hết làng Cốc Sả;
- Đoạn đường từ làng Mu Nấu đến làng Nà Ngải.

## **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Mản, theo đường 209 đến đầu cầu Nà Lặng;
- Đoạn đường từ đường 209 (đầu làng Nà Mản) rẽ theo đường vào làng Bản Chang đến hết trường Phổ thông Cơ sở xã.

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến làng Mu Nấu;
- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lặng đến hết làng Pò Lài;
- Đoạn đường từ Phân trường Vĩnh Quang đến hết làng Nà Vài;
- Đoạn đường từ đầu làng Nà Pi đến hết làng Cốc Sả;
- Đoạn đường từ làng Mu Nấu đến làng Nà Ngải.

## **10. Xã Lê Lai**

### **10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Keng;
- Đoạn đường từ giáp thị trấn Đông Khê theo đường 208 đến hết làng Nà Danh.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A mới đến giáp địa giới hành chính xã Vân Trình;
- Đoạn đường từ giáp thị trấn Đông Khê đến hồ Nà Sloòng;
- Đoạn từ cuối làng Nà Keng theo Quốc lộ 4A (cũ) đến hết làng Slăng Kheo;
- Đoạn đường từ cuối làng Chộc Sòn (giáp địa giới thị trấn Đông Khê) theo đường đi Đức Long đến chân đèo Tu Hìn.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **c) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Keng đến hết làng Lũng Lãng;
- Đoạn đường từ ngã ba Nà Sloòng vào đến hết làng Lũng Buốt;
- Từ ngã ba Nà Keng (nhà bưu điện văn hoá xã) vào đến hết làng Nà Linh.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:
- Đoạn đường từ ngã ba Kéo Lừa vào đến hết làng Bản Và;
- Đoạn đường từ ngã ba Nà Danh vào đến hết làng Bản Cầm.

## **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường Quốc lộ 4A đến ngã ba có đường rẽ đi xã Vân Trình (xóm Nà Keng);
- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường 208 đến chân đập nước Nà Danh;
- Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Cốc;
- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường đi xã Trọng Con đến hồ Nà Sloòng.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ sau làng Nà Cốc, theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Vân Trình);
- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi xã Vân Trình, theo Quốc lộ 4A đến chân đèo Ngườm Kim (giáp xã Thái Cường);

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường đi xã Đức Long đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Danh Sỹ).

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **11. Xã Kim Đồng**

### **11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Lai (Nà Vai) theo Quốc lộ 4A (đường đi Cao Bằng) đến ngã ba đường đi xã Đức Thông.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Đoạn đường theo Quốc lộ 4A còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Nà Khao;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Khuổi Nặng.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết làng Chu Lăng.

### **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ đầu cầu Nậm Nàng cũ, theo Quốc lộ 4A đến ngã ba có đường rẽ vào xã Đức Thông.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào xã Đức Thông, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Kim Đồng (giáp xã Chu Trinh, huyện Hòa An);
- Đoạn đường từ đầu cầu Nậm Nàng cũ, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Kim Đồng (giáp xã Thái Cường).

### c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## 12. Xã Canh Tân

### 12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

#### a) Khu vực 1

Đoạn đường xung quanh chợ Đông Muống và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ chợ Đông Muống theo tỉnh lộ 209 đến hết Trường Phố thông cấp II, III Canh Tân;

- Đoạn đường từ chợ Đông Muống theo tỉnh lộ 209 đến hết làng Pác Pén.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### c) Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Trường Phố thông cấp II, III đến hết làng Kéo Ngoạng (Tân Hoà);

- Đoạn đường từ đường Đông Muống - Trường Phố thông cấp II, III vào hết làng Nà Cốc;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Mặt tiền các đoạn đường từ Trường Phố thông cấp II, III vào đến làng Nà Chia.

### 12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

#### a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ đầu làng Pác Pén đến hết Trường Phố thông cấp II, III Canh Tân.

#### b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## CÁC XÃ LOẠI 3

### 1. Xã Đức Thông

#### 1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở (Pò Điểm);
- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Nà Pò.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mèng;
- Đoạn đường từ đầu làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường từ cuối làng Nà Mèng đến hết làng Nà Hén;
- Đoạn đường từ làng Cầu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở (Pò Điểm);
- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Kéo Quý.

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mèng;
- Đoạn đường từ cuối làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc;
- Đoạn đường từ cuối làng Nà Mèng đến hết làng Nà Hén;
- Đoạn đường từ làng Cầu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm;
- Các khu đất còn lại.

### **2. Xã Quang Trọng**

## **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường xung quanh chợ, nhà trường, trụ sở ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ chợ Pò Bấu theo đường đi Cao Bằng đến giáp địa giới xã Minh Khai;
- Đoạn đường từ chợ Pò Bấu đến hết làng Nà Hét;
- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Nà Cành.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **c) Khu vực 3**

Đoạn đường từ đầu làng Nà Phạc đến Cổng Trời.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ giáp ranh giữa xã Quang Trọng và xã Minh Khai, theo đường 209 đến cầu Pò Bấu.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **3. Xã Minh Khai**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Trường Phổ thông Cơ sở;

- Đoạn đường từ chợ Nà Ké đến hết làng Nà Đải;
- Đoạn đường từ chợ Nà Ké đến hết làng Nà Lặng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường 209 vào làng Khau Sliếm;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khôn (Nà Sèn) đến hết nhà ông Nông Văn Điền (Nà Đoỏng).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **c) Khu vực 3**

Đoạn đường từ nhà bà Lương Thị Dầm (Pác Duốc) đến hết nhà ông Lương Văn Bàu (Píc Ka).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

## **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ giáp ranh giữa xã Minh Khai và xã Quang Trọng, theo đường 209 đến đầu cầu làng Pác Duốc.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

#### **\* Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:

+ Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;

+ Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.

- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG UYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND*  
*Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

**A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Bảng giá đất ở tại thị trấn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường phố | Vị trí    |         |         |         |
|----------|----------------|-----------|---------|---------|---------|
|          |                | 1         | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | I              | 1.600.000 | 800.000 | 400.000 | 200.000 |
|          | II             | 1.141.000 | 570.000 | 285.000 | 142.000 |
|          | III            | 816.000   | 408.000 | 204.000 | 102.000 |
|          | IV             | 584.000   | 292.000 | 146.000 | 73.000  |
|          | V              | 420.000   | 210.000 | 105.000 | 52.000  |

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: đồng/ m<sup>2</sup>

| Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |



### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

|  |  |        |
|--|--|--------|
|  |  | Vị trí |
|--|--|--------|

| Số TT | Loại xã           | 1     | 2     | 3     |
|-------|-------------------|-------|-------|-------|
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500 | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400 | 3.500 | 1.700 |

## 7. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

### I. THỊ TRẤN QUẢNG UYÊN

Bao gồm 4 loại đường phố, từ loại I đến loại IV.

#### 1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

##### 1.1. Đường phố loại I

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cơ quan Quản lý thị trường qua phố Hồng Thái, phố Mới Hoà Trung, Hoà Nam đến ngã tư kiểm lâm;
  - Đoạn đường từ nhà hàng Hoàng Tuấn Anh theo đường 206 đến ngã tư cơ quan kiểm lâm;
  - Các đoạn đường chạy xung quanh chợ và đường nối chợ.
- a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền dọc hai bên đường của đường phố loại I và các vị trí đất mặt tiền của khu vực chợ, bốn đường nhánh vào chợ.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các vị trí phía sau vị trí 1 có đường nhánh, ngõ mà ô tô đi lại được:

- Đoạn đường từ ngã ba Cầu Đỏ qua chợ Trâu vào chùa Bách Linh;
- Đoạn đường từ chợ vào đền Nùng Chí Cao;
- Đoạn đường từ chợ vào Trạm xá thị trấn Quảng Uyên.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng 2 m- 3 m mà xe công nông đi lại được

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **1.2. Đường phố loại II**

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba cơ quan Chi nhánh Điện đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Mạnh (phố Mới) qua Răng Phan đến nhà ông Mai Kiên Võ;
- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lại Quế Lương (phố Hoà Bình) đến ngã tư nhà ông Đinh Văn Nhật (Bưu điện);
- Đoạn từ ngã ba cơ quan Công an huyện đến nhà ông Lương Văn Thụ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường:

- Đoạn đường từ cổng Huyện ủy và chạy đằng sau Huyện ủy;
- Đoạn đường từ ngã ba trụ sở Tòa án nhân dân vào đằng sau đến Trường Nội trú.

c) Không có vị trí 3.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **1.3. Đường phố loại III**

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Nhà văn hoá phố Hoà Trung, Hoà Nam đến ngã ba nhà ông Bế Thiên Sơn;
- Đoạn đường vòng trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn;
- Đoạn từ đường 206 rẽ vào Trạm Khuyến nông đến nhà ông Phan Văn Núi;
- Đoạn đường ngõ cổng phụ Công an huyện nối với đường 206;
- Đoạn đường từ ngã ba Trạm biến thế (phố Hòa Nam) thẳng đến tiếp giáp đường đi Bệnh viện;

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2: Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Điện đến nhà ông Ma Kiên Cường (đoạn đường đằng sau trụ sở Công an huyện).

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **1.4. Đường phố loại IV**

Gồm đoạn đường nối từ sân vận động vào đến cổng Trường Trung học Cơ sở thị trấn Quảng Uyên.

## **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **Vùng 1:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường của các đường phố loại I, II, III, IV.

## **II. ĐẤT CÁC XÃ QUỐC PHONG, CHÍ THẢO (NẪM TRONG QUY HOẠCH MỞ RỘNG THỊ TRẤN)**

Áp dụng giá đất ở theo loại đường phố của thị trấn.

Số lượng đường phố để xây dựng giá đất ở tại 2 xã Quốc Phong và Chí Thảo (nằm trong quy hoạch mở rộng thị trấn) được quy định gồm 3 loại đường phố từ loại III đến loại V.

### **1. Đường phố loại III**

Gồm các loại đường sau:

- Đoạn đường từ nhà hàng Tuấn Anh theo đường 206 đến cống thoát nước (cạnh nhà ông Tô Quang Thành);
- Đoạn đường từ đường 206 (nhà ông La Tân) theo đường đi Cách Linh đến hết khu Bệnh viện.

### **2. Đường phố loại IV**

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cống thoát nước (miếu xóm Pác Cam) theo đường 206 đến nhà bà Lương Thị Hà;
  - Đoạn đường từ giáp bệnh viện theo đường đi Cách Linh đến đình dốc Kéo Diễn;
  - Đoạn đường từ ngã tư cơ quan Kiểm lâm đến cây xăng của Công ty Xăng dầu Cao Bằng chạy theo Quốc lộ 3 đến hết nhà ông Nông Văn Ba;
  - Đoạn đường từ ngã tư cơ quan Kiểm lâm theo đường nhánh đến nhà ông Lý Coóng (gặp Quốc lộ 3);
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường phố loại IV.

### **3. Đường phố loại V**

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Cầu Đỏ theo đường đi xã Phi Hải đến chân dốc Keng Riêng;
  - Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Ba theo Quốc lộ 3 đến hết Nghĩa trang.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V

## **III. CÁC XÃ CỦA HUYỆN QUẢNG UYÊN.**

Bao gồm các xã loại 2.

## **1. Xã Quốc Phong**

### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1:**

- Đoạn đường từ nhà bà Lương Thị Hà (xóm Phia Khao) theo đường 206 đến đỉnh dốc Keng Mò;

#### **b) Khu vực 2:**

Đoạn đường từ đỉnh dốc Keng Mò theo đường 206 đến hết xóm Đà Vĩ Dưới.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3:**

Đoạn đường từ ngã ba Keng Riêng vào xóm Đà Vĩ Trên và các khu đất còn lại của địa bàn xã;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba Keng Riêng vào xóm Đà Vĩ Trên.

### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1:**

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường của các đường phố loại III, IV, V thuộc địa phận xã (thuộc khu quy hoạch mở rộng thị trấn );

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường đoạn đường từ nhà bà Lương Thị Hà (xóm Phia Khao) theo đường 206 đến đỉnh dốc Keng Mò.

#### **b) Vùng 2:**

- Từ đỉnh dốc Keng Mò theo đường 206 đến hết địa phận xã Quốc Phong (tiếp giáp xã Độc Lập);

- Từ ngã ba Keng Riêng vào xóm Đà Vĩ Trên;

- Đoạn đường từ ngã ba Trùng Khánh - Hạ Lang theo đường 206 đến hết địa phận xã Quốc Phong (tiếp giáp xã Quảng Hưng).

**c) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

**2. Xã Chí Thảo**

**2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 1:**

- Đoạn đường từ ngã ba Lũng Ô theo đường Quốc lộ 3 đi thị xã đến hết địa giới xã Chí Thảo (giáp xã Phúc Sen).

**b) Khu vực 2:**

Gồm các đoạn đường:

- Từ đỉnh dốc Kéo Diễn theo đường đi Cách Linh đến điểm tiếp giáp huyện Phục Hoà;

- Đoạn đường tiếp giáp Nghĩa trang theo Quốc lộ 3 đến điểm tiếp giáp xã Hồng Định.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất có mặt tiền thuộc các đoạn đường của Khu vực 2.

**c) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Chí Thảo.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

**2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục của các đường phố loại III, IV, V thuộc địa phận xã (thuộc khu quy hoạch mở rộng thị trấn ).

**b) Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc các trục đường sau:

- Đoạn đường tiếp giáp Nghĩa trang theo Quốc lộ 3 đến điểm tiếp giáp xã Hồng Định;

- Đất nông nghiệp đoạn từ đỉnh dốc Kéo Diễn theo đường đi Cách Linh đến điểm tiếp giáp huyện Phục Hoà.

**c) Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

### **3. Xã Hồng Định**

#### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2:**

- Đoạn đường từ xóm Bó Mẩn (đỉnh dốc Lò Ngói) theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Hồng Định (giáp xã Hạnh Phúc).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

##### **b) Khu vực 3:**

- Các vị trí đất còn lại.

#### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường đoạn từ chân dốc Lũng Mắc theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Hồng Định.

##### **b) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

### **4. Xã Ngọc Động**

#### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1:**

Các vị trí đất mặt tiền trong chợ, xung quanh chợ Đống Đa.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền trong chợ đến nhà ông Nông Văn Khải, đến Trường Mẫu giáo Đống Đa.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà Mẫu giáo xã đến ngã tư làng Tấu Thoong.

- Đoạn đường từ nhà ông Mã Công Đức đến nhà ông Nông Văn Khải;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khải đến mỏ nước Kéo Rìn.

##### **b) Khu vực 2:**

Gồm các đoạn đường:

- Từ giáp xã Tự Do theo đường Keng Man- Hạnh Phúc đến nhà ông Mã Công Đức (xóm Phia Cang);
- Từ mỏ nước Kéo Rìn theo đường Keng Man- Hạnh Phúc đến giáp xã Hoàng Hải;
- Từ Tầu Thoong theo đường Ngọc Động - Trưng Vương (huyện Hòa An) đến Lũng Cải.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

**c) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Ngọc Động.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 3 mà xe công nông đi lại được

## **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi khu vực chợ Đồng Đa.

**b) Vùng 2:**

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi trục đường đoạn từ tiếp giáp xã Tự Do theo đường liên xã đến tiếp giáp xã Hoàng Hải.

- Từ trường mẫu giáo theo đường đi Ngọc Động - Trưng Vương đến chân dốc Keng Niền.

**c) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

## **5. Xã Tự Do**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2:**

Đoạn đường từ tiếp giáp xã Chí Thảo theo đường liên xã Tự Do- Ngọc Động đến tiếp giáp xã Ngọc Động.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường của khu vực 2.

**b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Tự Do.



+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

## **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi trục đường đoạn từ tiếp giáp xã Chí Thảo theo đường liên xã Tự Do- Ngọc Động đến tiếp giáp xã Ngọc Động.

### **b) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

## **6. Xã Hoàng Hải**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1:**

Đoạn đường tiếp giáp xã Ngọc Động theo đường liên xã đến giáp ranh xã Hạnh Phúc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Dựng đến nhà ông Phan Văn Hùng và mặt tiền xung quanh chợ.

#### **b) Khu vực 2:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ tiếp giáp xã Ngọc Động theo đường liên xã đến nhà ông Vi Văn Dựng; đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Phan Văn Hùng theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hoàng Hải (giáp xã Hạnh Phúc).

#### **c) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Hoàng Hải.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà ô tô đi lại được.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1:**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc khu vực chợ Hoàng Hải (đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Dựng đến hết nhà ông Phan Văn Hùng).

#### **b) Vùng 2:**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường tiếp giáp xã Ngọc Động đến nhà ông Vi Văn Dựng và từ tiếp giáp nhà ông Phan Văn Hùng theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hoàng Hải (tiếp giáp xã Hạnh Phúc)

**c) Vùng 3:**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi còn lại của xã.

**7. Xã Hạnh Phúc**

**7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2:**

Đoạn đường tiếp giáp xã Hoàng Hải theo đường liên xã đến ngã ba Lũng Luông (tiếp giáp Quốc lộ 3).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Hạnh Phúc.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

**7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường đoạn tiếp giáp xã Hoàng Hải theo đường liên xã đến ngã ba Lũng Luông.

**b) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

**8. Xã Độc Lập**

**8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2:**

Đoạn đường từ tiếp giáp xã Quốc Phong theo đường 207 đến cuối xóm Đoảng Pán.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường thuộc Khu vực 2.

### **b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Độc Lập.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

## **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn từ đường tiếp giáp xã Quốc Phong theo đường 207 đến tiếp giáp xã Cai Bộ (chân dốc Kéo Ngà).

### **b) Vùng 3 :**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

## **9. Xã Cai Bộ**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực chợ Háng Châu (từ nhà ông Đàm Văn Lập theo đường 207 đến nhà ông Hoàng Văn Kén; từ điểm tiếp giáp đường 207 qua chợ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

Từ Trụ sở UBND xã theo đường đi Triệu Ấu đến chân dốc Ba Lũng Khà; từ đường 207 rẽ đi xóm Bản Vươn đến gặp đường đi xã Triệu Ấu.

#### **b) Khu vực 2:**

Đoạn đường 207 từ giáp xã Độc Lập đến cầu Bản Vươn; từ đầu chợ theo đường 207 đến hết địa phận xã.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Cai Bộ.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

## **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1:**

Đất nông nghiệp thuộc khu vực chợ Háng Chầu.

**b) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường:

- Từ khu chợ theo đường vào thủy điện Nà Lò đến hết nhà ông Trịnh Trọng Thập;
- Từ điểm tiếp giáp xã Độc Lập theo đường 207 đến điểm tiếp giáp huyện Hạ Lang.

**c) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

**10. Xã Phúc Sen**

**10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2:**

Đoạn đường theo Quốc lộ 3 từ điểm tiếp giáp xã Quốc Dân đến điểm tiếp giáp xã Chí Thảo.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Phúc Sen.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

**10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường Quốc lộ 3 đoạn từ điểm tiếp giáp xã Quốc Dân đến điểm tiếp giáp xã Chí Thảo.

**b) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

**11. Xã Quốc Dân**

**11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2:**

Đất các xóm theo trục đường Quốc lộ 3 từ điểm tiếp giáp huyện Trà Lĩnh đến điểm tiếp giáp xã Phúc Sen.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Quốc Dân.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

**11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường Quốc lộ 3 đoạn từ điểm tiếp giáp huyện Trà Lĩnh đến điểm tiếp giáp xã Phúc Sen;

- Đoạn từ Quốc lộ 3 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Quốc Dân.

**b) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

**12. Xã Hồng Quang**

**12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2:**

Đoạn đường từ giáp ranh xã Chí Thảo theo đường nội vùng đến giáp xã Đại Sơn (huyện Phục Hòa) .

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường khu vực 2.

**b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Hồng Quang.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đường thuộc khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

**12.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi trực đường từ giáp địa phận xã Chí Thào theo đường nội vùng đến giáp xã Đại Sơn (Phục Hoà) và các đoạn đường ô tô đi lại được;

**b) Vùng 3:** Các vị trí đất còn lại.

### **13. Xã Phi Hải**

#### **13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2.** Gồm các đoạn đường:

- Đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Phong theo đường liên xã đến hết xóm Bản Cải (ngã ba đường rẽ đi Ngọc Quyển);

- Đoạn đường từ Bản Quản theo đường liên xã Phi Hải- Quốc Dân đến hết địa giới xã Phi Hải.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Phong theo đường liên xã đến hết xóm Bản Cải (ngã ba đường rẽ đi Ngọc Quyển).

**b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Phi Hải.

+ *Vị trí 1:* Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

#### **13.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trực đường:

- Đoạn từ nhà bà Lục Thị Bằng Tiến (xóm Bản Quản) theo đường liên xã đến đầu cầu treo Đoảng Chang;

- Đoạn đường từ cầu Thạch Bình theo đường Phi Hải - Quốc Dân đến hết địa giới xã Phi Hải.

**b) Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

- Đoạn đường từ ngã ba xóm Bản Quản đến bãi đá ông Thiện;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Trung Hậu theo đường Quốc Dân – Phi Hải đến chân cầu Thạch Bình;

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

#### **14. Xã Quảng Hưng**

##### **14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **a) Khu vực 2:**

Đoạn đường 206 qua địa phận xã.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 2.

###### **b) Khu vực 3:**

Các vị trí đất còn lại của xã Quảng Hưng.

- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phố thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

##### **14.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

###### **a) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường 206 đi qua địa phận xã.

###### **b) Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

#### **15. Xã Bình Lăng**

##### **15.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **Khu vực 3:**

- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường giao thông chính mà xe ô tô và công nông đi lại được.

##### **15.2. Phân vùng đất nông nghiệp.**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường đoạn từ tiếp giáp xã Độc Lập theo đường liên xã theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Lăng đến hết đường ô tô đi lại được.

#### **16. Xã Đoàn Khôn**

##### **16.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **Khu vực 3:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường giao thông chính mà xe ô tô và công nông đi lại được.

## **16.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi trục đường từ tiếp giáp xã Quốc Dân theo đường xã đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đoàn Khôn.

### **Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.



## PHỤ LỤC SỐ 12

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHỤC HOÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng )

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| Loại đường<br>phố | Vị trí    |         |         |         |
|-------------------|-----------|---------|---------|---------|
|                   | 1         | 2       | 3       | 4       |
| I                 | 1.396.000 | 698.000 | 349.000 | 174.000 |
| II                | 996.000   | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
| III               | 712.000   | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
| IV                | 510.000   | 255.000 | 127.000 | 63.000  |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| Loại 1  | Khu vực 1 | 367.000 | 183.000 | 91.000 | 52.000 |
|         | Khu vực 2 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
| Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số | Loại xã | Vị trí |
|----|---------|--------|
|----|---------|--------|

| TT |                   | 1     | 2     | 3     |
|----|-------------------|-------|-------|-------|
| 1  | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500 | 4.500 | 2.200 |
| 2  | Loại 2            | 5.400 | 3.500 | 1.700 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

### I. THỊ TRẤN TÀ LÙNG

Bao gồm 4 loại đường phố từ I đến IV.

#### 1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

##### 1.1. Đường phố loại I

Đoạn đường từ đầu cầu cửa khẩu đến ngã ba rẽ xuống mốc 24 (hết đường một chiều) và các vị trí đất xung quanh đình chợ thị trấn Tà Lùng.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ >3 m mà ô tô đi vào được của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ chợ đi vào kho ngoại quan đến hết nhà ông Hoàng Cao Hiệp (xóm Pò Tập);

- Đoạn đường từ chợ đi đến bãi cát.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng từ 2 m đến 3 m mà xe công nông đi lại được của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba giáp cần barie trạm kiểm soát xuống đến hết tường sau bến xe (giáp bãi gạch ông Nguyễn Trung Thái);
- Đoạn đường từ sau trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn vào xóm Hưng Long đến hết nhà bà Bế Thị Cần (xóm Hưng Long).

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại I.

### **1.2. Đường phố loại II**

Đoạn đường từ ngã ba rẽ xuống mốc 24 dọc theo trục Quốc lộ 3 đến hết Trường Trung học Cơ sở thị trấn Tà Lùng.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Phia Khoang xuống đến mốc 24;
- Đoạn đường từ ngã ba Đồn Biên phòng đi Lũng Om đến đường rẽ vào xóm Pó Pu;
- Đoạn đường từ Đồn Biên phòng vào Hưng Long đến đầu cầu treo sang Nà Thăm;
- Đoạn đường ngã ba nhà ông Lô Văn Hào đến hết ao nhà ông Lô Văn Tờ xóm Phia Khoang.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Hiệu (xóm Hưng Long) theo đường ra Đồng Long đến hết nhà bà Nguyễn Thị Huyền (xóm Hưng Long);
- Đoạn đường từ ngã ba Nhà thờ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Từ (xóm Hưng Long).

- Các đường nhánh còn lại rộng từ 2 m đến 3 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

### **1.3. Đường phố loại III**

- Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với Trường Trung học Cơ sở thị trấn đến ngã ba đường mới tiếp giáp với đường Quốc lộ 3 (cũ);

- Đoạn đường từ ngã ba Đoòng Lềng vào đến cổng Công ty Cổ phần Mía đường.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cổng Công ty Cổ phần Mía đường đến hết tường rào đằng sau công ty (Xưởng sản xuất phân vi sinh).

- Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh đến hết địa phận thị trấn.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 vào xóm Bó Pu đến hết xóm Bó Pu mà xe công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc đường phố loại III.

#### **1.4. Đường phố loại IV**

Đoạn đường từ ngã ba đường mới tiếp giáp với Quốc lộ 3 (cũ) dọc theo đường Quốc lộ 3 đến hết địa phận thị trấn Tà Lùng.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 vào xóm Bó Pết, chiều dài tính 300 m;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 vào xóm Pác Phéc, chiều dài tính 300 m.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ rộng từ 2 m đến 3 m mà xe công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại

#### **2. Phân vùng đất nông nghiệp:**

- Đối với thị trấn Tà Lùng đất nông nghiệp chỉ có vùng 1.

- Vị trí đất: có vị trí 1 và vị trí 2.

## **II. THỊ TRẤN HOÀ THUẬN**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Đường phố loại II**

- Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo Quốc lộ 3 (cũ) đi qua chợ đến ngã ba Cách Linh.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II và các vị trí đất xung quanh chợ

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ >3 m mà ô tô đi vào được của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 cũ (gần nhà ông Trần Hữu Hoà) đi sang đường tránh phố Phúc Hoà đến gặp đường tránh;

- Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Lợi đi đến đường tránh phố Phúc Hoà;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Thanh Bình đi đến đường tránh phố Phúc Hoà;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 (cũ) đi đến đầu cầu cứng (đi đường 208);

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 (cũ) đi đến đầu cầu treo Phúc Hoà;

- Đoạn đường rẽ xuống bến phà Phúc Hoà;

- Đoạn đường từ cuối chợ Phúc Hoà lên Đài truyền hình;

- Đoạn từ nhà ông Lăng Văn Vương đến giáp đường tránh phố Phúc Hoà.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ từ 2 m đến 3 m mà xe công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại của đường phố loại II.

### **1.2. Đường phố loại III**

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh dọc theo Quốc lộ 3 qua cống Cải Suối đến đường rẽ vào xóm Bó Luông (hết địa giới quy hoạch);

- Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo đường tránh phố Phúc Hoà đến ngã ba gặp Quốc lộ 3 cũ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ > 3 m mà ô tô đi được, gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường tránh phố Phúc Hoà rẽ vào làng Pác Bó đến hết địa giới quy hoạch;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 rẽ đi Cách Linh đến hết đất quy hoạch Trạm Bảo vệ thực vật.

c) Vị trí 3: Không có vị trí 3.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại.

### **1.3. Đường phố loại IV**

#### **Bao gồm các đoạn đường sau:**

- Đoạn từ ngã ba Pò Rịn theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới đất thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Lương Thiện);

- Đoạn đường từ địa giới quy hoạch theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận thị trấn Hoà Thuận (giáp thị trấn Tà Lùng).

a) vị trí 1: các vị trí đất mặt tiền của đường loại IV.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ >3 m mà ô tô đi lại được (từ Quốc lộ 3 đến hết địa giới quy hoạch).

c) Vị trí 3: Không có vị trí 3.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại

### **2. Phân vùng đất nông nghiệp:**

#### **a) Vùng 1**

- Các thửa đất nằm trong khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ cũ;

- Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

+ Đoạn đường từ cầu Pò Rịn theo Quốc lộ 3 đến ngã ba rẽ đi Bó Luông;

+ Các thửa đất dọc đường đi xã Mỹ Hưng;

+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ sang xã Mỹ Hưng đến đầu cầu cứng;

+ Từ ngã ba rẽ vào cầu treo cũ;

+ Từ ngã ba (nhà ông Nông Thanh Bình) đi vào làng Bó Pu đến hết địa giới quy hoạch huyện lỵ;

+ Từ ngã ba Quốc lộ 3 cũ rẽ vào làng Pác Bó đến hết địa giới quy hoạch huyện lỵ;

- + Đoạn đường từ Ủy ban nhân dân thị trấn Hoà Thuận đến hết bến phà cũ;
- + Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh đến hết nhà ông Đàm Văn Ứn.
- \* Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông.
- \* Vị trí 2: Các vị trí thửa đất nông nghiệp tiếp sau vị trí 1.

## **b) Vùng 2**

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

Các đường rẽ vào khu dân cư điểm đầu từ Quốc lộ 3:

- Từ ngã ba Quốc lộ 3 rẽ vào Bản Chàm đến Lũng Chia;
- Từ ngã ba Nà Dáo theo đường nội vùng đi Bó Khoang, Nà Sleo, đến hết đường ô tô đi lại được;
- Từ đường rẽ Quốc lộ 3 đi Nà Rài đến nhà ông Hoàng Văn Thái hết đường ô tô đi lại được;
- Từ Quốc lộ 3 rẽ vào làng Pò Rịn qua Nhà văn hóa xóm Pò Rịn đến Nà Sảng 500 m (tính từ Quốc lộ 3 vào);
- Đường rẽ từ đường tránh Quốc lộ 3 (nhà ông Lý Văn Việt) đi Bó Pu đến làng Bó Pu, Nà Sleo giáp đường nội vùng đi Lũng Nạn;
- Đường rẽ từ đường tránh Quốc lộ 3 rẽ vào làng Pác Bó đến Lũng Nạn;
- Đường rẽ từ Quốc lộ 3 đi vào bản Bó Luông, Nà Mười, Bó Chiềng, Cốc Khau;
- Từ ngã ba Nà Mười (cạnh nhà bà Bế Thị Hoa) rẽ vào lò gạch của ông Đặng Văn Nỗ; đến hết địa phận thị trấn Hòa Thuận (giáp thị trấn Tà Lùng);
- Từ Quốc lộ 3 rẽ vào làng Bản Cải đến gặp đường đi thị trấn Tà Lùng và xã Cách Linh;
- Đường rẽ từ Quốc lộ 3 vào làng Phia Xiếp cũ 300 m (tính từ Quốc lộ 3 vào);
- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ vào làng Pò Kham;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ vào khu dân cư Nà Sảng;
- Đoạn đường từ Đàm Văn Ứn đến hết địa phận thị trấn Hoà Thuận giáp xã Đại Sơn.



\* Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông mà ô tô đi lại được.

### **III. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN PHỤC HOÀ**

Bao gồm các xã loại 2

#### **1. Xã Cách Linh**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **\* Áp dụng giá đất xã loại 1**

- Đoạn đường từ ngã ba đầu chợ đến hết ngã ba cuối chợ, các đường xung quanh chợ có vị trí mặt tiền tiếp giáp với chợ (*áp dụng khu vực 1 vị trí 1*);

- Khu vực đất Quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh.

##### **\* Áp dụng giá đất xã loại 2**

##### **a) Khu vực 1**

Đoạn từ tiếp giáp với đất khu Quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách linh qua Trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Nhà văn hoá Đông Chiêu;

- Đoạn từ nhà ông Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu đến giáp đất khu Quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh;

- Đoạn đường từ ngã ba Triệu Ấu đến trên đỉnh dốc Thôm Ping.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

##### **b) Khu vực 2**

- Đoạn đường từ nhà ông Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu theo đường huyện lộ đến hết địa giới xã Cách Linh (giáp Hồng Đại);

- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đàm Văn Chức (Lăng Hoài) đi Hồng Quang, khoảng cách tính 300m;

- Đoạn đường từ ngã ba đường đi Bản Riêng đến hết Trường Tiểu học Răng Cùn;

- Đoạn đường từ Nhà văn hoá xã Cách Linh (làng Đông Chiêu) qua 2 làng Bản Mến và Bó An giáp với xã Đại Sơn;

- Đoạn đường từ ngã ba Bó An qua Trường Tiểu học Khưa Đa đến ngã ba Lũng Thính;

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2

### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của Khu vực 3.

## **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba rẽ đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba rẽ đi trạm bơm;
- Từ Nhà văn hóa xã (xóm Đông Chiêu) theo đường huyện qua chợ đến cây Sâu Sâu (gần Trường Tiểu học Lăng Hoài).

### **b) Vùng 2**

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn các đường sau:

- Từ cây Sâu Sâu theo huyện lộ đến hết địa phận xã Cách Linh (giáp xã Hồng Đại);
- Từ Nhà văn hóa xã (xóm Đông Chiêu) theo huyện lộ đến hết địa phận xã Cách Linh (giáp xã Đại Sơn);
- Từ ngã ba Cốc Cheng (Đông Chiêu) đến hết Bản Riêng.

### **c) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **2. Xã Hồng Đại**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường từ Nhà văn hoá (xóm Nà Suối B) theo đường huyện lộ đến hết Trường Trung học Cơ sở xã Hồng Đại;

- Đoạn đường từ Trường Tiểu học Hồng Đại theo đường huyện lộ đến mỏ nước Bó Ngựa.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

\* Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đầu Trường Phổ thông Cơ sở rẽ đi Phân trường Bắc Hồng tính theo chiều dài 500 m.

#### **b) Khu vực 2**

- Đoạn đường từ Trường Trung học Cơ sở xã Hồng Đại theo đường huyện lộ đến mỏ nước Bó Ngựa.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của Khu vực 3.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp xã Chí Thảo theo huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Cách Linh).

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **3. Xã Tiên Thành**

#### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Trường Phổ thông Cơ sở theo đường huyện lộ đến hết trường Tiểu học xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 2.

##### **b) Khu vực 3**

Những khu đất còn lại thuộc xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của Khu vực 3.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

- Đoạn đường từ nhà bà Nông Thị Nhâm xóm Bản Giuồng theo đường huyện lộ đến nhà ông Đinh Văn Viễn xóm Nà Phia;

- Đoạn đường từ nhà ông Đinh Văn Báo gần trường tiểu học theo đường huyện lộ đến hết nhà ông Đinh Văn Bằng xóm Bản Chập.

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **4. Xã Triệu Ấu**

#### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ngữ (ngã ba rẽ vào làng Nà Lò) theo huyện lộ đến Pò Háng (cuối làng Bản Co);

- Đoạn đường từ suối cạn Hoàng Xà đến nhà ông Phùng Văn Dũng (cuối trụ sở Ủy ban nhân dân xã);

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 2.

##### **b) Khu vực 3**

Những khu vực đất còn lại thuộc xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được từ Pò Háng đến Hoàng Xà.

\* Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường nhánh > 2,5 m xe ô tô đi được, đất có mặt tiền từ nhà ông Phùng Văn Dũng (cuối trụ sở Ủy ban nhân dân xã) đến đầu cầu treo Tha Miang.

#### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

- Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ nhà ông Bế Văn Lịch (Bản Buống) theo dọc đường huyện lộ đến nhà ông Nguyễn Văn Ngữ (xóm Nà Lò).

### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **5. Xã Lương Thiện**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Đoạn đường từ Cốc Xả (đỉnh đèo Khau Chĩa) theo Quốc lộ 3 qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến mỏ đá Bản Chang.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Những khu đất còn lại thuộc xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của Khu vực 3.

### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hòa Thuận theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Lương Thiện (giáp xã Hạnh Phúc - huyện Quảng Uyên).

### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **6. Xã Mỹ Hưng**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường từ đầu cầu cứng Mỹ Hưng (tiếp giáp thị trấn Hoà Thuận) theo đường tỉnh lộ 208 đến đầu cầu Nà Bó.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

- Đoạn đường từ ngã ba đường 208 rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã và xuống đến bến phà cũ;

- Đoạn đường từ đầu cầu treo Hưng Long - Nà Thăm theo đường Nà Riêng - Nà Thăm đến hết xóm Nà Thăm giáp xóm Bản Đâu.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 2.

## **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường:

- Từ đầu cầu cứng theo tỉnh lộ 208 đến hết cầu Nà Mi thuộc xóm Nà Bó;
- Từ ngã ba đường 208 rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã và xuống đến bến phà cũ.

### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **7. Xã Đại Sơn**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi Bản Mới (mốc Km 20) theo huyện lộ qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến gốc cây gạo cạnh đường;
- Đoạn đường từ ngã ba Không Vắc đi Bản Mới đến nhà bà Lục Thị Hường;
- Đoạn đường từ trạm biến áp qua Trường Trung học Cơ sở Đại Tiến đến nhà ông Đàm Văn Lạnh.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Những khu đất còn lại của xã.

\* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của Khu vực 3.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

- Từ Cốc Phường (giáp thị trấn Hòa Thuận và thị trấn Tà Lùng) dọc theo tỉnh lộ qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Đại Sơn (giáp xã Cách Linh);

- Đoạn đường từ tiếp giáp xã Cách Linh (xóm Khuông Vắc) theo đường đi qua Bản Chu đến hết địa phận xã Đại Sơn (giáp thị trấn Hòa Thuận).

**b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

**Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

## PHỤ LỤC SỐ 9

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGUYỄN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường phố | Vị trí    |         |         |         |
|----------|----------------|-----------|---------|---------|---------|
|          |                | 1         | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | I              | 1.396.000 | 698.000 | 349.000 | 174.000 |
|          | II             | 996.000   | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III            | 712.000   | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV             | 510.000   | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V              | 367.000   | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 2     | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |



### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000  |

## 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## **B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT**

### **I. THỊ TRẤN NGUYÊN BÌNH**

Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

#### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

##### **1.1. Đường phố loại I**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ Nhà văn hóa tổ dân phố 2 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Hoàng Thị Vĩ (Tổ 4);
- Từ ngã ba Quốc lộ 34 theo đường lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, lên hết nhà bà Lưu Thị Liên (Tổ 3).

##### **\* Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại I:**

##### **a) Vị trí 1**

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

##### **b) Vị trí 2**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Lục Văn Nguyên (Tổ 3), theo đường lên trường Nội trú đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ 3);
- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Quốc lộ 34 vào Trường Mầm non thị trấn Nguyên Bình đến hết nhà ông Lương Văn An (Tổ 4);
- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Đặng Văn Páo (Tổ 2) đến trụ sở Công an huyện;
- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Quốc lộ 34 theo đường vào Ban Chỉ huy quân sự huyện đến sân trụ sở;
- Đất khu Cửa hàng ăn cũ.

##### **c) Vị trí 3**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ 3) đến hết trường Nội trú;
- Đất có mặt tiền từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ 3) đến hết nhà bà Lưu Thị Diệp (Tổ 3);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ cổng trụ sở Công An huyện theo đường vào cụm dân cư sau trụ sở Công an huyện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Độ (Tổ 2).

**d) Vị trí 4**

Các vị trí đất còn lại.

**1.2. Đường phố loại II**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ Nhà văn hóa (Tổ dân phố 2) theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Lục Văn Giao (Tổ 1);

- Từ nhà bà Hoàng Thị Vì (Tổ 4), theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Thìn (Tổ 5);

- Từ tiếp giáp nhà bà Lưu Thị Liên (Tổ 3), theo đường lên trụ sở Ủy ban nhân huyện đến hết nhà ông Hoàng Văn Tuân (Tổ 3);

- Từ dãy nhà Khối Dân, theo đường lên Phòng Giáo dục- Đào tạo đến hết Phòng Giáo dục- Đào tạo;

- Các vị trí đất mặt tiền đường xung quanh đình chợ.

**\* Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại II:**

**a) Vị trí 1**

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

**b) Vị trí 2**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Triệu Văn Quý (Tổ 1), theo đường vào Trung tâm Chính trị huyện đến cổng Trung tâm Chính trị huyện;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã tư đường rẽ đi Bệnh viện đến cầu Pác Măn và từ đầu cầu Pác Măn dọc theo đường bờ sông đến cầu Vạ Diệc;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà hợp Khu Bình Minh đến cổng trường cấp II, III.

**c) Vị trí 3**

Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ đường rẽ gần cổng Trung tâm Chính trị huyện theo đường nhánh vào đến nhà ông Bàn Tiến Sơn (Tổ 1).

**d) Vị trí 4:** Các vị trí đất còn lại.

**1.3. Đường phố loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp nhà ông Lục Văn Giao (Tổ 1) theo Quốc lộ 34 đi thị xã Cao Bằng đến hết nhà ông Triệu Văn Coong (Nà Phiêng).

**\* Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại III:**

**a) Vị trí 1**

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

**b) Vị trí 2**

Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 34 theo tỉnh lộ 202 đến của Khuổi Giảo.

**c) Vị trí 4**

Các vị trí đất còn lại.

**1.4. Đường phố loại IV**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà ông Triệu Văn Coong (Nà Phiêng) theo Quốc lộ 34 đi thị xã Cao Bằng đến hết nhà ông Mạc Văn Mến (Nà Phiêng);

- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hữu Thìn (Tổ 5), theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Hoàng Thị Sen (Tổ 5).

**\* Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại IV:**

**a) Vị trí 1**

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

**b) Vị trí 4**

Các vị trí đất còn lại của đường phố loại IV và đất các xóm Bó Seo, Bản Luộc, Nà Bon.

**1.5. Đường phố loại V**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp nhà Hoàng Thị Sen (Tổ 5), theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Nguyên Bình;

- Từ cầu Pác Măn qua Phố Cũ đến ngã ba Nà Phiêng và từ đầu cầu Pác Măn chạy ngược theo đường dọc bờ sông đến hết chiều dài Sân vận động liên xóm.

**\* Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại V:**

**a) Vị trí 1**

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

**b) Vị trí 2**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Tuân (Tổ 3) đến hết nhà ông Hà Đức Cỏ (Bản Luộc);
- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba cống phụ Ủy ban nhân dân huyện đến hết nhà ông Lê Huy Bằng (Tổ 3);
- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Phố Cũ đến xóm Pác Măn trong;
- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Dương Văn Khảm đến Nhà máy Xi măng cũ.

**c) Vị trí 3**

Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba Nà Phiêng, theo đường vào xóm Nà Kéo đến hết đường mà xe công nông đi lại được.

**d) Vị trí 4**

Gồm đất còn lại của xóm Nà Kéo và đất tại các xóm Thôm Sắn, Cốc Tắm, Khuổi Khiếu.

**2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu vực xen kẽ khu dân cư dọc Quốc lộ 34 qua hết địa phận thị trấn Nguyên Bình (giáp xã Minh Thanh và xã Thể Dục)

**b) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ cầu Pác Măn đến ngã ba Nà Phiêng;
- Từ cầu Vạ Diệc đến hết địa phận thị trấn Nguyên Bình (giáp xã Thể Dục);
- Từ nhà bà Dương Thị Mỹ (Tổ 2), theo đường vào Trạm cấp nước đến khe Nà Sưa;
- Từ nhà bà Hà Thị Hợp (Tổ 2), theo đường lên Trường Nội trú đến sân trường;
- Từ nhà ông Hoàng Văn Tuân (Tổ 3), theo đường vào Bản Luộc đến hết đường ô tô đi lại được.

**c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn.

## **II. THỊ TRẤN TỈNH TÚC**

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Đường phố loại III**

Đoạn đường từ Cầu 1 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông: Lý Văn Luân (hết tường rào Trường Tiểu học thị trấn Tỉnh Túc).

##### **a) Vị trí 1**

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

##### **b) Vị trí 4**

Các vị trí đất còn lại.

#### **1.2. Đường phố loại IV**

- Đoạn đường từ Cầu 1, theo Quốc lộ 34 đến Cầu 3;

- Đoạn đường giáp nhà ông Lý Văn Luân, theo Quốc lộ 34 đến hết cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc- Công ty Khoáng sản;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 34, theo đường vào chợ Phúc Lợi, Trường cấp II, III cũ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

##### **a) Vị trí 1**

Các vị trí đất có mặt tiền của đường phố loại IV.

##### **b) Vị trí 2**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 lên đến cổng Xí nghiệp Fê rô (cũ);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 lên đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Tỉnh Túc;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 xuống Bệnh viện đến hết bãi quay xe (Bệnh viện Tỉnh Túc);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 (gần quán ăn dịch vụ Phúc Lợi) xuống dãy nhà khu lương thực cũ đến hết nhà ông Nông Văn Quảng.

##### **c) Vị trí 4**

Các vị trí đất còn lại.

#### **1.3. Đường phố loại V**

- Từ cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Phan Thanh);

- Từ Cầu 3 dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Thể Dục và xã Quang Thành).

**\* Xác định vị trí đất cụ thể của đường phố loại V (không có vị trí 1)**

**a) Vị trí 2**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc, theo Quốc lộ 34 đến đường rẽ đi xã Vũ Nông;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Cầu 3, dọc theo Quốc lộ 34 đến Cầu 6.

**b) Vị trí 3**

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ đường rẽ đi xã Vũ Nông, dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Phan Thanh);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Cầu 6, dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Thể Dục và xã Quang Thành).

**c) Vị trí 4**

Các vị trí đất xóm Phiêng Cà, Nậm Sầu và các xóm còn lại.

**2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ ngã ba Quang Thành, Thể Dục, Tĩnh Túc, theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận Tĩnh Túc (tiếp giáp xã Phan Thanh).

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ **Vị trí 2:** Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ Quốc lộ 34 theo đường vào chợ Phúc Lợi, Trường cấp II, III cũ đến hết đường mà xe công nông đi lại được;

- Từ Quốc lộ 34 (gần cửa hàng dịch vụ ăn uống Phúc Lợi) rẽ theo đường xuống dãy nhà khu Lương thực cũ đến hết nhà ông Nông Văn Quảng;

- Từ Quốc lộ 34 rẽ theo đường xuống Bệnh viện Đa khoa Tĩnh Túc đến hết bãi quay xe ô tô;

- Từ Quốc lộ 34 rẽ theo đường lên đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Tĩnh Túc;



- Từ Quốc lộ 34 rẽ theo đường lên đến cổng Xí nghiệp Fê- rô cũ;
- Đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Nà Kép.

### **b) Vùng 3**

Phạm vi các khu đất còn lại thuộc địa bàn.

## **III. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN NGUYỄN BÌNH**

Bao gồm xã loại 2 và xã loại 3.

### **CÁC XÃ LOẠI 2**

#### **1. Xã Thế Dục**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1:**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Nguyễn Bình, dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba (đường rẽ đi xã Triệu Nguyên).

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền từ ngã ba Quốc lộ 34 đi xã Triệu Nguyên đến hết nhà ông Hoàng Văn Hoà( Mây); và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các xóm Bản Nùng 1, Bản Nùng 2 dọc Quốc lộ 34.

+ Vị trí 3: Đất tại các xóm Bản Nùng 1, Bản Nùng 2 không thuộc đất dọc theo Quốc lộ 34.

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Đất tại các xóm Phja Toọc, Pác Bó, Nặm Bjoóc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

##### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ tiếp giáp Thị trấn Nguyễn Bình, theo Quốc lộ 34 đến hết đầu cầu (nhà ông Hoàng Văn Hoà ).

##### **b) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ cầu treo Pác Bó, theo đường vào xóm Pác Bó đến Nhà văn hóa xóm Phja Toọc.

##### **c) Vùng 3**

Các vị trí đất còn lại thuộc địa bàn.

#### **2. Xã Minh Thanh**

## **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Hà Văn Luân (xóm Vũ Ngựợc), dọc theo Quốc lộ 34 đến cầu Nà Luộc.

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ cầu Nà Luộc, dọc Quốc lộ 34 đến cầu Hoàng Quang;

- Đất có mặt tiền của các đoạn đường thuộc xóm Nà Luộc, Tổng Say, Nà Tổng.

### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 3: Đất không có mặt tiền của các đoạn đường thuộc các xóm Nà Luộc, Tổng Say, Nà Tổng.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

## **2.2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ Bó Ca (xóm Vũ Ngựợc), theo Quốc lộ 34 đến nhà bà Đinh Thị Tồn (xóm Tổng Say).

### **b) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường:

- Từ cầu Nà Luộc đến Nhà cộng đồng xóm Nà Luộc;

- Từ nhà bà Đinh Thị Tồn (xóm Tổng Say), theo Quốc lộ 34 đến đầu cầu Hoàng Quang;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi hai bên đường nhánh vào xóm Vũ Ngựợc, Nà Khoang, Bản Hỏ, Nà Roòng đến hết đường xe ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Các vị trí đất còn lại thuộc địa bàn.

## **3. Xã Lang Môn**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Ma Thế Hùng theo Quốc lộ 34 đến đường rẽ vào Kê Già và khu vực trung tâm chợ Nà Bao.

**b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền từ ngã ba Quốc lộ 34 lên đến cổng Trường cấp II, III Nà Bao;

- Đất có mặt tiền từ ngã ba đường rẽ đi Kê Già theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nông Đại Dương.

+ Vị trí 4:

- Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 từ nhà ông Lương Văn Bộ đến hết địa phận xã Lang Môn (giáp huyện Hoà An);

- Đất có mặt tiền dọc đường 135 từ nhà ông Nông Sầm Mạnh đến hết nhà ông Triệu Nguyễn Hưng;

- Đất có mặt tiền dọc đường Quốc lộ 34 từ giáp nhà ông Ma Thế Hùng đến hết địa phận xã Lang Môn (giáp địa phận xã Bắc Hợp).

**b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Nông Đại Dương đến hết nhà ông Lương Văn Bộ;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 34 đi xóm Kê Già đến hết nhà ông Nông Sầm Mạnh;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã tư Quốc lộ 34 lên đường vào xã Minh Tâm cách Quốc lộ 34: 100 m;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường mở mới song song Quốc lộ 34 nối từ đường đi Minh Tâm đến chợ Nà Bao.

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 từ giáp nhà ông Ma Thế Hùng đến hết địa phận xã Lang Môn (giáp địa phận xã Bắc Hợp).

+ Vị trí 3: Không có vị trí 3.

+ Vị trí 4: Đất tại các vị trí khác còn lại.

**3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ nhà ông Hoàng Văn Anh (xóm Nà Bao), theo Quốc lộ 34 đến hết đất ruộng nhà ông Trần Nông Huân (xóm Nà Bao).

#### **b) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ đất vườn nhà ông Lân Văn Dương, theo Quốc lộ 34 hướng đi thị xã Cao Bằng đến hết địa phận xã Lang Môn;

- Từ đất ruộng nhà bà Hoàng Thị Thúy (xóm Kẽ Sy) theo đường Nà Bao- Kẽ Sy- Kẽ Giã- Quốc lộ 34 đến đầu cầu xóm Kẽ Sy;

- Từ nhà bà Mạc Thị Nghịu (xóm Lũng Hính) đến giáp nhà ông Hoàng Minh Tường (xóm Lũng Hính);

- Từ giáp nhà ông Mông Văn Trọng (xóm Nà Peo) đến giáp nhà bà Nông Thị Mai (xóm Nà Peo);

- Từ nhà ông Hoàng Văn Tấn (xóm Nà Lặng) đến giáp nhà ông Lục Văn Tuyên (xóm Nà Lặng).

#### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn.

### **4. Xã Bắc Hợp**

#### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 4:

- Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã từ nhà ông Hoàng Văn Hưu (xóm Bản Nứa) đến hết nhà ông Ma Văn Quẩn;

- Đất có mặt tiền dọc đường liên xã từ đầu cầu Tà Sa đến hết cầu Bó Cáy (xóm Tà Sa).

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 qua hết địa phận xã, đất tại xóm Bản Ính;

- Đất tại các xóm Bản Chang, Đông Rẻo, Bản Nứa, Tà Sa không thuộc đất mặt tiền đường trục xã.

+ Vị trí 4: Đất tại các xóm Lũng Nặm, Minh Long, Pù Lầu.

#### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ Quốc lộ 34 (Gò Luồng), rẽ theo đường vào xã đến dốc Cốc Sâu;
- Từ nhà ông Hà Hồng Đỏ đến nhà ông Lưu Văn Nội (xóm Tà Sa).

#### **\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Bao gồm đất nông nghiệp từ nhà ông Đoàn Văn Việt (xóm Đông Rẻo) đến nhà bà Nông Thị Vơn (xóm Đông Rẻo); khu đất từ nhà ông Nông Văn Quân (xóm Đông Rẻo) đến khu ruộng Nà Vực (đường lên xóm Lũng Nặm); từ khu ruộng Nà Cúm (Bản Chang) qua nhà ông Nông Văn Chấn đến khu ruộng Bó Phóng (Bản Chang).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn.

## **5. Xã Minh Tâm**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 4: Đất tại khu vực đồng bằng tại các xóm Thôm Phát, Gòi Gà; và đất tại các xóm Bản Mẩu (phần thuộc xóm Bản Cải cũ), Pác Phai, Nà Ca, Đông Chang không thuộc đất mặt tiền đường trục xã.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền theo trục đường xã từ trường cấp I, II đến hết Phai Tổng Nạn.

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền theo đường trục xã từ Phai Tổng Nạn đến hết Nhà văn hoá xóm Bản Cải;

- Đất có mặt tiền từ tiếp giáp trường cấp I, II đến ao Pác Cáp (xóm Nà Ca).

+ Vị trí 3: Đất tại khu vực đồng bằng tại các xóm Bản Cải cũ, Phiêng Sa, Khuôn Nộc, Nà Lặng, Kéo Gạm thuộc mặt tiền đường trục xóm.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ Trạm xá xã, theo đường di tích lịch sử Minh Tâm- Hồng Việt đến giáp nhà ông Nông Đoạn Xó (xóm Đông Chang).

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ nhà ông Nông Đoạn Xó (xóm Đông Chang), theo đường di tích lịch sử Minh Tâm- Hồng Việt đến giáp nhà văn hóa xóm Bản Cải;

- Từ nhà ông Hà Ngọc Hấn đường nhánh xóm Thôm Phát đến giáp hồ Nà Xum;

- Từ cổng làng Nà Ca theo đường nhánh xóm Nà Ca đến giáp nhà ông Nông Ma Cẩn;

- Từ ngã ba gần nhà văn hoá xóm Bản Cải theo đường nhánh xóm Bản Mẩu đến giáp hồ Thôm Luông;

- Từ nhà ông Trương Văn Rinh (xóm Nà Lặng) theo đường nhánh xóm Nà Lặng, xóm Khuôn Nộc đến giáp nhà văn hoá xóm Khuôn Nộc.

**b) Vùng 3: (áp dụng vị trí 3)**

- Các khu đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn (xóm Phiêng Sa, khu Khuổi Pảng thuộc xóm Nà Lặng).

## **6. Xã Thịnh Vượng**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 3 từ nhà ông Nông Văn Sù đến hết nhà ông Chu Trung Thành (xóm Khuổi Thín).

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 4: Đất tại các vị trí khác còn lại.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **Vùng 3:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nông nghiệp thuộc tiếp giáp Quốc lộ 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **7. Xã Tam Kim**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc đường 202 từ nhà ông Hồ Quảng Bạch đến đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới.

+ Vị trí 3: Đất các xóm Nà Mạ, Nà Múc, Pác Cáp, Bản Um, Nà Vạ, Nà Viếng, An Mã, Pác Dài.

+ Vị trí 4: Đất vị trí các xóm còn lại.

## **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ nhà ông Lưu Bá Đàn (xóm Nà Múc), theo đường 202, đến nhà ông Hồ Quảng Bạch (xóm Phai Khắt);

- Từ đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Trương Văn Môn (xóm Phai Khắt);

- Từ nhà ông Lục Văn Nông (xóm Pác Dài), theo đường Tam Kim- Hưng Đạo, đến nhà ông Nông Quang Hưởng (xóm Pác Dài);

- Từ nhà ông Ma Quang Luyện (xóm Pác Dài), đến khu Khuổi Rùng; và từ vườn ông Nông Văn Lạnh (xóm Pác Dài), đến nhà ông Nông Phúc Sinh (xóm Pác Dài);

- Từ đường 202, theo đường rẽ vào xóm Bản Um, đến nhà ông Tô Quang Thiết (xóm Bản Um);

- Từ ngã ba đường Tam Kim- Hoa Thám, theo đường Tam Kim- Hoa Thám, đến mương thủy lợi EU; từ nhà ông Ma Văn Khoa (xóm Nà Vạ), đến đường rẽ lên xóm Nà Hoảng; từ nhà ông Nông Văn Cầu (xóm Nà Viếng), đến trước Nhà văn hoá xóm An Mã; từ nhà ông Nông Văn Huy (xóm An Mã), đến nhà ông Nông Văn Thìn (xóm An Mã);

- Đất nông nghiệp dọc theo đường rẽ Nà Hoảng đến nhà ông Bàn Phúc Biên (xóm Nà Hoảng);

- Từ nhà ông Nông Văn Cao, theo đường Tam Kim- Quang Thành, đến nhà ông Nông Phúc Yêu (xóm Nà Mạ).

### **c) Vùng 3**

+ Vị trí 3: Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

## **8. Xã Thành Công**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền từ nhà ông Du Hồng Vĩ, theo đường 212 đến đường rẽ lên trường cấp I (xóm Phja Đén).

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc đường 212 từ nhà ông Du Hồng Vĩ đến trường cấp II;

- Đất có mặt tiền dọc đường Phan Thanh từ ngã ba đường 212 đến giáp xã Phan Thanh;

- Đất có mặt tiền dọc đường 212 từ trường cấp I đến nhà ông Chu Văn Nàm;

- Đất có mặt tiền từ ngã ba đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Triệu Văn Chung.

### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 3:

- Đất các vị trí khác tại xóm Phja Đén;

- Đất tại các xóm: Khau Càng, Bản Đổng, Bản Chang, Nà Bản.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

## **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường sau:

- Từ nhà Ông Du Hồng Vĩ (xóm Phja Đén) theo đường 212 đến đường rẽ lên trường cấp I.

### **b) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường sau:

- Từ tiếp giáp nhà ông Du Hồng Vĩ (xóm Phja Đén) đến Trường cấp II Phja Đén;

- Từ ngã ba đường 202, theo đường đi Phan Thanh đến hết địa phận xã Thành Công;

- Từ trường cấp I theo đường 202 đến nhà ông Du Văn Nàm;

- Từ ngã ba đường 202, rẽ theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Triệu Văn Chung;

- Từ xóm Khau Càng theo đường trục xã đến xóm Nà Rẻo.

### **c) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.



### **CÁC XÃ LOẠI 3:**

#### **1. Xã Quang Thành**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí : Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã từ nhà ông Đặng Quỳ Nân đến hết trạm xá xã.

+Vị trí 4:

- Đất có mặt tiền dọc đường trục xã từ giáp nhà ông Đặng Quỳ Nân đến đường 212;

- Đất có mặt tiền đường trục xã từ Trạm xá đến hết địa phận xã Quang Thành (giáp xã Tam Kim).

###### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại.

##### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

###### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ đường 202 theo đường xã đến giáp xã Tam Kim.

###### **b)Vùng 3**

+ Vị trí 3 : Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

#### **2. Xã Thái Học**

##### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã từ giáp địa phận xã Minh Thanh đến hết xóm Lũng Rào.

###### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 3: Đất tại các xóm Lũng Vài, Lũng Chang, Lũng Ân, Lũng Rào không thuộc mặt tiền đường trục xã.

+ Vị trí 4: Đất tại các vị trí khác còn lại.

##### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

###### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên đường từ Bó Ca theo đường trục xã đến Lũng Kim (xóm Lũng Rào).

#### **b) Vùng 3**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các đường sau:

- Từ ngã ba Lũng Chang đến kéo Quang Noọc (xóm Lũng Chang);
- Từ Bó Kim đến Tông Chinh (xóm Cốc Căng);
- Từ Nhà văn hoá xã đến hết trường Lũng Ỉn;
- Các khu đất còn lại thuộc địa bàn.

### **3. Xã Hoa Thám**

#### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền dọc theo trục đường xã từ tiếp giáp xã Tam Kim đến hết Nhà văn hoá xóm Cẩm Tẹm;

- Đất tại các xóm Thang Coỏng, Cẩm Tẹm.

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại.

#### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường Tam Kim - Hoa Thám, từ nhà ông Chu Văn Kinh đến đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

##### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các thửa đất lâm nghiệp có mặt tiền tiếp giáp đường Hoa Thám - Quốc lộ 3 từ nhà ông Chu Văn Liễu đến nhà ông Lý Văn Thiêm.

+ Vị trí 3: Các thửa đất còn lại.

### **4. Xã Triệu Nguyên**

#### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã, từ ranh giới hành chính hai xã Vũ Nông và Triệu Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Triệu Nguyên.

**b) Khu vực 3**

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

**4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên dọc đường trục xã, từ tiếp giáp địa giới xã Vũ Nông đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

**b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

**5. Xã Vũ Nông**

**5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Ca Thành;

- Đất có mặt tiền dọc theo đường rẽ từ Quốc lộ 34 vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

**b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 cũ tính từ đoạn rẽ ngã ba Ca Thành đến hết địa phận xã Vũ Nông.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền từ Quốc lộ 34 xuống xóm Lũng Nội.

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền từ Quốc lộ 34 cũ xuống xóm Xiên Pèng.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

**5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường sau:

- Đất nông nghiệp dọc Quốc lộ 34, dọc đường trục xã gồm: từ Quốc lộ 34 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã; từ tiếp giáp xã Triệu Nguyên đến Lũng Kim; từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Lũng Khoan.

**b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

## **6. Xã Yên Lạc**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc trục Quốc lộ 34 cũ.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc đường Lũng Súng, Tàn Pà.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **Vùng 3:**

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 34 cũ từ phần giáp ranh xã Ca Thành đến hết địa phận xã (giáp xã Huy Giáp).

+ Vị trí 2: Đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp đường Lũng Súng- Tàn Pà.

+ Vị trí 3: Các thửa đất còn lại.

## **7. Xã Ca Thành**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 từ cổng Nà Mèo đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Ca Thành.

#### **b) Khu vực 3:**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc trục đường rẽ từ Quốc lộ 34 vào xóm Nộc Soa.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 vào xóm Khuổi Mị.

+ Vị trí 4: Vị trí đất còn lại.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ ngã ba Ca Thành, theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã (giáp xã Đình Phùng - huyện Bảo Lạc)

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

## **8. Xã Phan Thanh**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc đường liên xã từ ngã ba Xéo Sliăng đến hết đập tràn Lý Boi.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc trục đường liên xã từ đập Lý Boi đến hết địa giới xã Phan Thanh.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc đường rẽ trục đường xã đi xóm Năm Sơ;

- Đất có mặt tiền dọc trục đường rẽ đường trục xã đi xóm Lũng Cam.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên đường các đoạn đường sau:

- Từ Quốc lộ 34 theo đường vào xã Phan Thanh đến gặp đường 212;

- Từ ngã ba Bình Đường theo đường vào xóm Lũng Cam đến hết đường ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba Séo Láng theo đường đi xã Mai Long đến hết địa phận xã Phan Thanh.

#### **b) Vùng 3**

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

## **9. Xã Mai Long**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã;

- Đất có mặt tiền dọc theo trục đường lớn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đi chợ Pác Nặm xã Bằng Thành huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất các vị trí khác thuộc xóm Nà Lầm, Bó Cạn, Bản Chang.

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại.

## 9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

### a) Vùng 2

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên đường từ Phan Thanh theo đường xã đến chợ Pác Nặm.

#### \* Xác định vị trí cụ thể:

+ Vị trí 1: Từ cổng thủy lợi (gần nhà ông Hoàng Văn Phẩm) theo đi xóm Bản Chang đến hết đường ô tô đi lại được và đoạn đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường trục xã đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Phẩm theo hướng đi Phan Thanh đến hết địa phận xã Mai Long; đoạn từ đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã đi chợ Pác Nặm đến hết địa phận xã Mai Long.

### b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

## 10. Xã Hưng Đạo

### 10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

#### a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc theo trục đường xã.

#### b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại

### 10.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

#### a) Vùng 2

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ tiếp giáp xã Tam Kim dọc theo trục đường Tam Kim - Nà Chả - Hưng Đạo đến hết đường ô tô đi lại được.

#### b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

#### Ghi chú:

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:

+ Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;

+ Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.

- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀ AN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng )

**A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Bảng giá đất ở tại thị trấn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường phố | Vị trí    |         |         |         |
|----------|----------------|-----------|---------|---------|---------|
|          |                | 1         | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | I              | 1.600.000 | 800.000 | 400.000 | 200.000 |
|          | II             | 1.141.000 | 570.000 | 285.000 | 142.000 |
|          | III            | 816.000   | 408.000 | 204.000 | 102.000 |
|          | IV             | 584.000   | 292.000 | 146.000 | 73.000  |
|          | V              | 420.000   | 210.000 | 105.000 | 52.000  |

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-----|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|     |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1   | Loại 1  | Khu vực 1 | 367.000 | 183.000 | 91.000 | 52.000 |
|     |         | Khu vực 2 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|     |         | Khu vực 3 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
| 2   | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|     |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|     |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 3   | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |



|  |  |           |        |        |        |        |
|--|--|-----------|--------|--------|--------|--------|
|  |  | Khu vực 2 | 45.000 | 30.000 | 25.000 | 20.000 |
|  |  | Khu vực 3 | 30.000 | 25.000 | 20.000 | 18.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|---------|--------|--------|--------|--------|
|       |         |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1  | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |         | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |         | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2  | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |         | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |         | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3  | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |         | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |         | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|---------|--------|--------|--------|--------|
|       |         |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1  | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |         | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |         | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2  | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |         | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |

|   |        |        |        |        |        |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
|   |        | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3 | Loại 3 | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|   |        | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |
|   |        | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000  |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vị trí |       |       |
|-------|---------|--------|-------|-------|
|       |         | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1  | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2  | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3  | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

### 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|---------|--------|--------|--------|--------|
|       |         |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1  | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |         | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |         | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2  | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |         | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |         | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3  | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |         | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |         | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## **B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT**

### **I. THỊ TRẤN NƯỚC HAI.**

Bao gồm 4 loại đường từ I đến IV.

#### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

##### **1.1. Đường phố loại I**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo trục đường 203 từ nhà đội Quản lý thị trường số 2 đến đầu cầu Bình Long;
  - Đoạn đường từ đường 203 rẽ theo đường vào đến Trạm cấp nước;
  - Đoạn đường xung quanh chợ Nước Hai;
  - Đoạn đường từ đường 203 rẽ theo đường vào nhà Ban quản lý chợ.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

##### **1.2. Đường phố loại II**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo đường 203: Từ đầu cầu Bình Long đến hết nhà bà Nông Thị Huệ (tổ 2 Dã Hương);
- Đoạn đường từ Trạm cấp nước theo đường vào Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến nhà ông Phan Du;
- Đoạn đường từ đường 203 (nhà ông Lê Xuân Diệu) theo đường đi Trạm thuốc lá đến Trạm thuốc lá;
- Đoạn đường (nhánh 3) từ gần cổng Công an huyện đến trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Đoạn đường theo đường 203 từ nhà đội Quản lý thị trường số 2 đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Bể Triều);
- Đoạn từ Trạm cấp nước đến ngã tư Huyện đội;
- Đoạn đường từ nhà ông Đặng Văn Ngọc (con ông Đặng Văn Thanh) theo đường qua Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến gặp đường tỉnh lộ 203;
- Đoạn đường từ ngã tư Huyện đội qua Trung tâm kinh tế Hướng nghiệp dạy nghề đến trường Trung học Cơ sở Nước Hai.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

##### **1.3. Đường phố loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo đường 203 từ nhà bà Nông Thị Huệ đến cầu Roỏng Ổ;
- Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chùm đến ngã tư trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật;
- Đoạn đường từ nhà ông Đặng Văn Thanh đến hết nhà bà Lê Thị Toan;
- Đoạn đường nối từ đường 203 (Công an huyện) đến ngã tư huyện đội.
- a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.
- b) Vị trí 2: Các vị trí đất dãy 2 khu dân cư Dã Hương theo quy hoạch.
- c) Vị trí 3: Các vị trí đất dãy 3 khu dân cư Dã Hương theo quy hoạch.

#### **1.4. Đường phố loại IV**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo đường 203 từ cầu Roỏng Ổ đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Đức Long );
- Đoạn đường từ ngã tư trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến hết nhà ông La Khánh Bạch.
- a) Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.
- b) Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ cổng trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật qua Khau Rốc;
  - Đoạn đường vào dãy 2 khu dân cư Phia Ma;
  - Đoạn đường Phia Ma đi xóm Pác Gà từ nhà ông Nguyễn Sỹ Khải đến hết đường ô tô đi lại được của nhóm dân cư (ông Giáp Xuân Suý);
  - Đoạn đường từ nhà ông Dương Kim Quý theo đường đi xóm Pác Gà đến Nhà văn hoá xóm Pác Gà;
  - Đoạn đường từ đường 203 rẽ lên Bệnh viện cũ đến Trường Trung học Cơ sở Nước Hai;
  - Đất khu dân cư phía sau trụ sở Ủy ban nhân huyện và Tòa án huyện.
- c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ nhà ông Bế Ích Quân đến Khau Rốc;
  - Đoạn đường vào dãy 3 khu dân cư Phia Ma;
  - Đất khu dân cư sau Trung tâm Chính trị huyện (Roỏng Vầu).
- d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại IV.

## **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 1:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các trục đường phố từ loại I đến loại IV.

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HOÀ AN.**

Bao gồm các xã loại 1, loại 2 và loại 3.

### **CÁC XÃ LOẠI 1:**

#### **1. Xã Hưng Đạo**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**Áp dụng giá đất theo đường phố của thị trấn .**

##### **a) Đường phố loại IV**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Bế Xuân Trường theo đường vào chợ Cao Bình đến cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông);
- Đoạn đường từ cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông) theo đường qua đình chợ đến đầu cầu treo Hoàng Tung;
- Đoạn đường Quốc lộ 3 từ ranh giới Thị xã (xã Đề Thám) đến Km8 + 200 theo Quốc lộ 3 và Km8 + 100 theo Quốc lộ 34.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

##### **b) Đường phố loại V**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Bế Xuân Trường đến ngã ba Đồng Lân (gặp đường 203);
- Đoạn đường từ cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông) theo đường qua Trạm bơm Cao Bình đến ngã ba Bản Thành (gặp đường 203).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

**Áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp địa giới xã Bế Triều theo đường 203 đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Vĩnh Quang);
- Đoạn đường từ đầu cầu sông Măng đến ngã ba Vò Đuối;
- Đoạn đường từ Km 8 + 200 theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Bạch Đằng).

## **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau :

- Đoạn đường theo Quốc lộ 34 từ Km 8 + 100 đến hết địa phận xóm Khau Đồn ;
- Đoạn đường Lò bạc Hà (cũ) đến nhà ông Đàm Thế Bậu qua đầu cầu treo Hoàng Tung đến Bó Mạ ra Vò Đạo đến gặp đường 203;
- Đoạn đường từ cầu treo Soóc Nàm đến gặp Quốc lộ 34 đi Nguyên Bình;
- Đường từ xóm 5 Nam Phong theo đường liên xã đến Bản Chạp (xã Hoàng Tung).

## **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ Khau Đồn theo Quốc lộ 34 đến giáp ranh địa phận xã Hoàng Tung.

## **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đường sau:

- Từ tiếp giáp xã Vĩnh Quang theo đường 203 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Bế Triều);
- Từ ngã ba Vò Đuẩn theo đường sông Mãng đến đầu cầu;
- Từ ngã ba cầu Cao Bình 1 theo đường vào chợ Cao Bình đến gặp ngã ba dốc Bản Thành;
- Từ giáp xã Đề Thám (thị xã) theo Quốc lộ 3 đến giáp xã Bạch Đằng;
- Từ Km 8 (Quốc lộ 3) theo Quốc lộ 34 đến đường rẽ đi Bản Chạp;
- Từ chợ Cao Bình đến đầu cầu treo Hoàng Tung.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đường từ đường rẽ đi xóm Bản Chạp theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Hoàng Tung).

## **2. Xã Bế Triều**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**Áp dụng giá đất theo đường phố của thị trấn:**

#### **a) Đường phố loại III**

Đoạn đường từ cầu Bản Sầy theo đường 203 đến ranh giới giáp địa phận Thị trấn.

+ Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

### **b) Đường phố loại IV**

Đoạn đường từ đường 203 rẽ đi xã Hồng Việt đến đầu cầu Hồng Việt.

#### **Áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 203 từ đầu cầu Bản Sầy đến hết địa giới xã Bế Triều (giáp xã Hưng Đạo).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh địa giới thị trấn Nước Hai theo đường vào xã Đại Tiến đến hết địa giới xã Bế Triều (giáp xã Đại Tiến);

- Đoạn đường từ Nhà văn hoá xóm Pác Gà theo đường vào xóm Pác Gà đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào xóm Khau Còi đến xóm Chung Mu đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường 203 (gần giáp ranh giữa xóm Bản Sầy và xóm Vô Đáo) rẽ vào xóm Lăng Phia đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào xóm Bản Vạn 1.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường mà ô tô đi lại được:

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào Nhà bia tưởng niệm xã Bế Triều đến bãi chôn lấp rác thải;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào xóm Nà Bứa;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ Lò Bát Cầu Khanh đến Nà Sa;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào xóm An Phú;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào xóm Nà Vài;

- Đoạn đường từ đường 203 rẽ vào xóm Bản Vạn đến xóm Khau Hoa.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại của xã Bế Triều.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các trục đường:

- Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo đường 203 đến hết địa phận xã Bế Triều (tiếp giáp thị trấn);

- Từ đường 203 rẽ theo đường vào cầu Hồng Việt đến đầu cầu.

**b) Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các trục đường:

- Từ giáp Thị trấn theo đường vào xã Đại Tiến đến hết địa phận xã Bế Triều (giáp xã Đại Tiến);

- Đất nông nghiệp dọc 2 bên đường vào các xóm Nà Sa, Nà Gường, Lãng Phia, Chung Mu, Khau Còi, Nà Vải, Khau Hoa, Pác Gà.

**c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp các xóm Vò Gà, Khuổi Vạ.

**3. Xã Vĩnh Quang**

**3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ giáp ranh địa giới Thị xã theo đường 203 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp xã Hưng Đạo).

**b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ xóm Bản Tại đi xã Ngũ Lão qua địa phận xã Vĩnh Quang, đường Vò Đuẩn- Đức Chính mà xe ô tô đi lại được.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường nhánh, ngõ có chiều rộng 2m- 3m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ xe máy đi được.

+ Vị trí 4: Bao gồm các vị trí đất còn lại thuộc địa bàn xã.

**3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đường từ tiếp giáp thị xã theo đường 203 đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Hưng Đạo).

**b) Vùng 2 :** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường sau:

- Từ đường 203 theo đường vào trại Đức Chính đến hết đường ô tô đi lại được;

- Từ đường 203 rẽ vào xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Ngũ Lão).

**4. Xã Đức Long**

**4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**



## **Áp dụng giá đất theo đường phố của thị trấn**

### **Đường phố loại III:**

Đoạn đường từ cầu Roỏng Ỏ (giáp ranh địa giới Thị trấn) theo đường 203 đến đầu cầu Nà Coóc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

### **Áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo đường 203 từ đầu cầu Nà Coóc đến cổng Trường Trung học Cơ sở Đức Long;

- Đoạn đường theo đường 203 từ đường rẽ vào xóm Nà Hăng đến ngã ba Thông Nông- Hà Quảng.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đức Long theo đường 203 đến đường rẽ vào xóm Nà Hăng

#### **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Thông Nông- Hà Quảng theo đường 204 đến hết địa giới xã Đức Long (giáp xã Dân Chủ) ;

- Đoạn đường từ ngã ba Thông Nông- Hà Quảng theo đường 203 đến hết địa giới xã Đức Long (giáp xã Nam Tuấn).

**Ghi chú:** Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của đoạn đường từ cầu Roỏng Ỏ (giáp ranh địa giới thị trấn ) theo đường 203 đến đầu cầu Nà Coóc được áp dụng giá đất Khu vực 1 - dân cư nông thôn và được xác định vị trí đất theo quy định chung về phân loại vị trí.

## **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ giáp Thị trấn Nước Hai theo đường 203 đến đường rẽ vào xã Nam Tuấn.

### **b) Vùng 2**

Từ đường rẽ vào xã Nam Tuấn theo đường 203 đến giáp xã Nam Tuấn và theo đường 204 đến giáp xã Dân Chủ.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **5. Xã Chu Trinh**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền theo đường quốc lộ 4A (giáp xã Duyệt Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Minh (Km9 xóm Pác Ngả).

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Minh (Km9 xóm Pác Ngả) theo đường quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Chu Trinh (giáp xã Kim Đồng- huyện Thạch An).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam từ ngã ba Km 8 xóm Cốc Găng đường Quốc lộ 4A đến cầu treo xã Hà Trì.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3:**

+Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ đầu cầu Cốc Găng rẽ vào xã Hồng Nam đến hết nhà ông Đinh Văn Đức xóm Bó Giới.

### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các trục đường

- Từ tiếp giáp xã Duyệt Trung (thị xã) theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào Nhà máy Gang thép 30-4;

- Từ đường rẽ 203 theo đường vào xã Hồng Nam đến đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở xã Chu Trinh.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ đường rẽ vào Nhà máy Gang thép 30-4 theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Chu Trinh (giáp xã Kim Đồng, huyện Thạch An);

- Từ đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Chu Trinh theo đường vào Hồng Nam đến đầu cầu treo Nà Mùi.

#### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ đầu cầu treo Nà Mùi theo đường vào xã Hồng Nam đến hết địa phận xã Chu Trinh (giáp xã Hồng Nam).

## **CÁC XÃ LOẠI 2**

### **1. Xã Nam Tuấn**

#### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ cầu Háng Hóa theo đường 203 đến nhà ông Lục Văn Chung, đất xung quanh chợ Háng Hóa, Kéo Roọc, xã Nam Tuấn.

Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường ô tô từ đường 203 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Tuấn.

##### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo đường 203 từ nhà ông Lục Văn Chung đến hết địa giới xã Nam Tuấn (giáp huyện Hà Quảng);

- Đoạn đường theo đường 203 từ đầu cầu Háng Hóa hết địa giới xã Nam Tuấn (giáp xã Đức Long).

##### **c) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Nam Tuấn.

#### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp:**

##### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ cổng Tiểu đoàn 2 theo đường 203 đến hết địa phận xã Nam Tuấn (giáp xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng) và khu vực xung quanh chợ Háng Hóa, Kéo Roọc.

##### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Đức Long theo đường 203 đến cổng Tiểu đoàn 2.

##### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **2. Xã Dân Chủ**

#### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã (cũ) đến đầu cầu Mỏ Sắt, đất có mặt tiền xung quanh chợ Mỏ Sắt, đất xung quanh Trạm Y tế xã (khoảng cách 25 mét).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường 204 rẽ theo đường Mỏ Sắt- Nhà Rì qua các xóm Mỏ Sắt- Bản Chang- Nhà Nhừ- Nhà Rì.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ địa phận xã Đức Long qua mỏ sắt Ngườm Cháng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã (cũ); từ cầu Mỏ Sắt đến chân dốc Khau Công.

#### **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ chân dốc Khau Công đến hết địa giới xã Dân Chủ (giáp huyện Thông Nông).

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Đức Long theo đường 204 đến chân dốc Khau Công;
- Từ đường 204 theo đường đi Nhà Rì đến gặp đường 203.

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **3. Xã Bình Long**

#### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường Bình Long- Lương Can (Thông Nông) từ cầu ngầm Bình Long đến Trạm bơm Pác Gậy.

##### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Trạm bơm Pác Gậy theo đường Bình Long- Lương Can đến hết địa giới xã Bình Long (giáp xã Trương Lương);

- Đoạn đường (mà ô tô đi lại được) rẽ từ Nhà Bát đi Lũng Chung, đường rẽ vào xóm Cốc Lại, đường rẽ vào xóm Thang Lầy, Pác Cam, đường rẽ xuống làng Cốc Mìn

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

##### **c) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Bình Long.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ đầu cầu treo Bình Long theo đường Bình Long- Lương Can đến trạm bơm Pác Gậy.

+ Vị trí 1 : Đoạn từ đầu cầu ngầm qua trụ sở UBND xã đến đỉnh dốc nhà văn hoá xóm Thua Khau.

#### **b) Vùng 2**

+ Vị trí 1 : Đoạn đường từ đỉnh dốc nhà văn hoá xóm Thua Khau đến hết trạm bơm xóm Pác Gậy.

#### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ Trạm bơm Pác Gậy theo đường Bình Long- Lương Can đến hết địa phận xã (giáp xã Trương Lương) và các vị trí đất còn lại.

### **4. Xã Hồng Việt**

#### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ cầu cứng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết địa giới xã Hồng Việt (giáp xã Hoàng Tung);

- Đoạn đường từ ngã ba Lam Sơn đến hết địa giới xã Hồng Việt (giáp huyện Nguyên Bình).

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3 m đến các khu dân cư.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

##### **b) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Hồng Việt.

#### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ đầu cầu Hồng Việt theo đường vào Lam Sơn đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

##### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường vào Lam Sơn đến hết địa phận xã Hồng Việt (giáp xã Hoàng Tung).

### c) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ đường Lam Sơn theo đường Minh Tâm- Hồng Việt đến hết địa phận xã Hồng Việt (giáp xã Minh Tâm).

### 5. Xã Hoàng Tung

#### 5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

##### a) Khu vực 1

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn theo đường đi Nguyên Bình tính cách cầu 200m; theo đường về thị xã tính cách cầu 200m;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xã Bình Dương 100m;
  - Đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xã Hoàng Tung 100m;
  - Đoạn đường từ đầu cầu treo xã Hoàng Tung đến cổng Trường Trung học Cơ sở xã Hoàng Tung;
  - Đoạn đường từ đầu cầu treo xã Hoàng Tung đến đường rẽ vào xóm Bản Chạp;
  - Đoạn đường từ đầu cầu treo xã Hoàng Tung đến cầu làng Bến Đò.

##### b) Khu vực 2

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn + 200 m theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Hoàng Tung (giáp xã Hưng Đạo);
  - Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn + 200 m theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Hoàng Tung (giáp xã Lăng Môn- Nguyên Bình);
  - Đoạn đường từ xóm Bản Tấn qua Hào Lịch đến khu di tích Nậm Lìn (giáp xã Hồng Việt );
  - Đoạn đường từ cầu đầu làng Bến Đò đến làng Đền chùa Vua Lê.

##### c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Hoàng Tung.

#### 5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

##### a) Vùng 1

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:
  - Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo Quốc lộ 34 đến cầu Phia Thín (xóm Bản Tấn);

- Từ đầu cầu treo Hoàng Tung theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba Khau Luông;
- Từ điểm Bưu điện văn hóa xã theo đường đi đến Đền Vua Lê;
- Từ điểm Bưu điện văn hóa xã theo đường ra Bản Tấn đến đầu cầu Bản Chạp.

## **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ cầu Phia Thín (xóm Bản Tấn) theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hoàng Tung (giáp xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình);
- Từ đầu cầu Bản Chạp theo đường ra Bản Tấn đến gặp Quốc lộ 34;
- Từ tiếp giáp xã Hồng Việt (Nậm Lìn) theo đường qua Hào Lịch đến gặp đường đi Bản Tấn;
- Từ đầu cầu Bản Chạp theo đường Nam Phong đến hết địa phận xã Hoàng Tung (giáp xã Hưng Đạo).

## **6. Xã Nguyễn Huệ**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất xung quanh chợ Án Lại; đất mặt tiền từ nhà bà Trương Thị Lồ đến nhà ông Long Văn Giáp.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Km7 (Bản Gùn) đến nhà bà Trương Thị Lồ;
- Đoạn đường từ nhà ông Long Văn Giáp theo Quốc lộ 3 đến chân đèo Mã Phục ;
- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Quân dọc theo đường đến xóm Canh Biện hết địa phận xã Nguyễn Huệ, giáp xã Ngũ Lão.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Nguyễn Huệ.

+ Vị trí 1: Đoạn đường từ cuối chợ Án Lại hết đường bê tông đến địa phận xóm Nà Danh hết đất nhà ông Nông Văn Quân.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Nguyễn Huệ (giáp xã Quốc Toàn, huyện Trà Lĩnh).

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Nguyễn Huệ (giáp xã Ngũ Lão).

#### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **7. Xã Lê Chung**

#### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ địa giới thị xã theo đường 209 đến trụ sở Ủy ban nhân xã.

##### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường 209 đến hết địa giới xã Lê Chung (giáp xã Canh Tân- huyện Thạch An ).

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường trục chính vào các xóm Khuổi Goòng, Khuổi Diến, Pác Khuổi, Nà Đin có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Đất mặt tiền đường xe máy đến các xóm.

##### **c) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Lê Chung.

#### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Hòa Chung theo đường 209 đến hết xóm Pác Khuổi.

##### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **8. Xã Ngũ Lão**

#### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:



- Đoạn đường theo Quốc lộ 3 từ giáp địa giới thị xã đến hết địa giới xã Ngũ Lão (giáp xã Nguyễn Huệ);

- Đoạn đường theo đường tránh Quốc lộ 3 từ giáp địa giới thị xã đến hết đường tránh (ngã ba Bản Gùn).

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường tránh Quốc lộ 3 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngũ Lão đến trụ sở;

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngũ Lão theo đường liên xã đến hết địa giới xã Ngũ Lão (giáp xã Vĩnh Quang).

#### **c) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Ngũ Lão.

+ Vị trí 1 :

- Từ nhà ông Hoàng Văn Tuấn xóm Nà Tú theo đường Nà Tú - Phiấy đến hết đất ông Mã Văn Boòng xóm Nà Tú;

- Từ UBND xã Ngũ Lão đến cầu treo xóm Khuổi Quân.

+ Vị trí 2 :

- Tiếp đất nhà ông Mã Văn Boòng theo đường đi xóm Bản Phiấy đến hết địa phận xã Ngũ Lão, giáp xã Đại Tiến;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nậm Pạng đi vào xóm Khuổi Quân - Khuổi Lừa - Pác Bó đến hết địa phận xã Ngũ Lão, giáp xã Nguyễn Huệ.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất thuộc Khu vực 3 của xã.

### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Ngọc Xuân theo đường tránh Quốc lộ 3 đến ngã ba gặp Quốc lộ 3 cũ;

- Từ tiếp giáp phường Sông Bằng theo Quốc lộ 3 cũ đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường:

- Từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 3 theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Ngũ Lão (giáp xã Nguyễn Huệ);

- Từ đường rẽ 203 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã ra đến gặp Quốc lộ 3.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **9. Xã Hà Trì**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo đường Quang Trung- Hà Trì đoạn từ địa phận xã Quang Trung đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đất mặt tiền từ đầu cầu treo Nà Mùi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã .

### **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ đầu cầu treo Nà Mùi theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã hết địa phận xã Hà Trì (giáp xã Quang Trung).

## **10. Xã Hồng Nam**

### **10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo đường Chu Trinh- Hồng Nam đoạn từ giáp địa phận xã Chu Trinh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Nam, xóm Khuổi Sàng.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã .

### **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Chu Trinh theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết cánh đồng Nà Tổng.

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **11. Xã Đại Tiến**

### **11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường từ giáp địa giới xã Bế Triều đến chân đèo đường rẽ lên xã Đức Xuân.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

## **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Bế Triều theo đường Đại Tiến- Đức Xuân đến hết địa phận xã Đại Tiến (giáp xã Đức Xuân);

- Từ đường Đại Tiến- Đức Xuân rẽ đi xã Nam Tuấn đến hết địa phận xã Đại Tiến (giáp xã Nam Tuấn);

- Từ đường Đại Tiến- Đức Xuân rẽ đi xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Đại Tiến (giáp xã Ngũ Lão).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **12. Xã Trưng Vương**

### **12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền từ Quốc lộ 3 rẽ Khau Chang vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến địa phận xóm Văn Mỏ.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

## **12.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Trưng Vương (giáp xã Ngọc Động, huyện Quảng Uyên).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **13. Xã Bình Dương**

### **13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ Quốc lộ 34 rẽ cách cầu Bản Tấn 100m đến Trường Trung học Cơ sở xã Bình Dương.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xóm Bó Mỹ có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

### **b) Khu vực 3**

Đất khu vực còn lại thuộc xã Bình Dương.

## **13.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ Quốc lộ 34 theo đường rẽ đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Trường Trung học Cơ sở xã Bình Dương.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **14. Xã Bạch Đằng**

### **14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ xóm Nà Roác (giáp xã Hưng Đạo) theo Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào Bản Săng;

- Đoạn đường (khu vực xung quanh chợ, Trạm xá, trụ sở Ủy ban nhân dân xã) theo Quốc lộ 3 từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m về thị xã Cao Bằng; từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m về phía đi Bắc Kạn.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Bạch Đằng (giáp huyện Nguyên Bình);

- Đoạn đường từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m theo Quốc lộ 3 về thị xã đến đường rẽ vào Bản Săng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ đi Bản Săng, Phiêng Lừa, Nà Tú đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bạch Đằng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào hồ Khuổi Lái (đường dưới và đường trên).

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

## **14.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào Bản Săng.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ Quốc lộ 3 theo đường rẽ đi Trung tâm Thủy sản đến bờ hồ Khuổi Lái;
- Từ Quốc lộ 3 theo đường vào hồ Khuổi Lái đến bờ hồ;

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Từ Quốc lộ 3 (đầu cầu Tài Hồ Sìn) theo đường rẽ vào xóm Nà Tủ đến gặp đường Bạch Đằng- Canh Tân;
- Từ Quốc lộ 3 theo đường rẽ đi Bản Săng đến hết địa phận xã Bạch Đằng (giáp xã Canh Tân, huyện Thạch An);
- Từ đường rẽ vào Bản Săng theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Bạch Đằng (giáp xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình).

## **CÁC XÃ LOẠI 3**

### **1. Xã Trương Lương**

#### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **Khu vực 2:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ giáp địa giới xã Bình Long theo đường Bình Long- Thông Nông đến hết địa giới xã Trương Lương (giáp xã Lương Can- Thông Nông);
  - Đoạn đường từ cầu Sam Luồng đến Giản Đây (giáp địa giới xã Công Trừng).
- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã .

#### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp xã Bình Long theo đường đi xã Lương Can (huyện Thông Nông) đến hết địa phận xã Trương Lương (giáp xã Lương Can);
- Từ cầu Sam Luồng theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Giản Đầy (giáp xã Công Trường).

## **2. Xã Công Trường**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cầu Giản Đầy (giáp địa giới xã Trương Lương) đến xóm Lũng Mải.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ cầu Giản Đầy (giáp địa giới xã Trương Lương) theo đường đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được (xóm Lũng Mải).

## **3. Xã Quang Trung**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 1:**

- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ giáp địa giới thị xã theo đường Quang Trung- Hà Trì đến hết địa giới xã Quang Trung (giáp xã Hà Trì);
  - Đoạn đường từ ngã ba xóm Phan Thanh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quang Trung.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

- Vùng 1:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường sau:
- Từ tiếp giáp phường Sông Bằng (thị xã) theo đường Quang Trung- Hà Trì đến hết địa phận xã Quang Trung (giáp xã Hà Trì);
  - Từ ngã ba xóm Phan Thanh vào đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quang Trung.

## **4. Xã Đức Xuân**

### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

### **Khu vực 3:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ giáp địa giới xã Đại Tiến đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đức Xuân.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất đường ngõ, nhánh mà xe máy đi lại được.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại của xã

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp.**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Đại Tiến theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trụ sở

#### **Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:

+ Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;

+ Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.

- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

## PHỤ LỤC SỐ 10

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀ QUẢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại Thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường<br>phố | Vị trí  |         |         |         |
|----------|-------------------|---------|---------|---------|---------|
|          |                   | 1       | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | II                | 996.000 | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III               | 712.000 | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV                | 510.000 | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V                 | 367.000 | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-----|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|     |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1   | Loại 1  | Khu vực 1 | 367.000 | 183.000 | 91.000 | 52.000 |
|     |         | Khu vực 2 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|     |         | Khu vực 3 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
| 2   | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|     |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|     |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 3   | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|     |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|     |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |



### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |

|   |        |        |        |        |        |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
|   |        | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3 | Loại 3 | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|   |        | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |
|   |        | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000  |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

### 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## **B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT**

### **I. THỊ TRẤN XUÂN HÒA**

Bao gồm 4 loại đường phố từ II đến V.

#### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

##### **1.1. Đường loại II**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đường nhánh 6 mới mở từ đầu cầu Bó Phú giáp đường 203 đến cầu Chợ;
  - Đoạn từ đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà theo trục đường 203 đến cầu Nậm Nhãn;
  - Đoạn từ ngã ba rẽ vào chợ huyện và mặt tiền xung quanh chợ;
  - Đoạn từ ngã ba quán ông Hoàng Văn Luân rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến hết cổng nhà trẻ Liên Cơ.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại II.

##### **1.2. Đường loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ đầu cầu Nậm Nhãn (xóm Nà Vạc) theo đường 203 đi Pác Bó đến hết nhà Mẫu giáo xóm Đôn Chương;
  - Đoạn đường từ cổng Nhà trẻ Liên Cơ (theo đường nhánh 3) đến nhà ông Bế Văn Mạc;
  - Đoạn từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà (đường nhánh 9) theo trục đường 203 xuống đến nhà ông Chu Văn Thắng (xóm Nà Chang);
  - Đường liên xã Xuân Hoà- Đào Ngạn, đoạn tiếp giáp đường 203 ngã ba rẽ vào Hát Kiềm lâm đến hết nhà ông Phương Quốc Tuấn;
  - Theo đường mới mở (nhánh 9), đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 203 đường vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà đến hết thửa đất của ông Nông Văn Nhị (xóm Bản Cải);
  - Đoạn đường từ ngã tư Đôn Chương theo đường đi Sóc Hà đến đầu cầu Đôn Chương;
  - Đoạn tiếp giáp đường 203 theo trục đường 210 đến nhà ông Nông Văn Nhị.
  - Đoạn tiếp giáp đường 203 theo trục đường rẽ vào trường Trung học Phổ thông thị trấn Xuân Hoà đến giáp trường Trung học Phổ thông thị trấn Xuân Hoà.
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại III.

### 1.3. Đường loại IV

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn tiếp giáp đường 203 rẽ vào Nghĩa trang cách nhà quản trang 300 m;
- Đường Xuân Hoà- Đào Ngạn: Đoạn từ nhà ông Phương Quốc Tuấn đến cầu Hoằng Rê;
- Đoạn đường từ nhà ông Chu Văn Thắng theo đường 203 đến trụ sở Hợp tác xã Toàn Năng;
- Đoạn đường từ Trường Mẫu giáo xóm Đôn Chương theo đường 203 đến hết địa giới thị trấn Xuân Hoà (giáp xã Trường Hà).

### 1.4. Đường loại V

- + Không có vị trí 1.
- + Vị trí 2:
  - Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ Trụ sở Hợp tác xã Toàn Năng theo đường 203 đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Phù Ngọc);
  - Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ cầu Hoằng Rê (theo đường thị trấn Xuân Hòa- xã Đào Ngạn) đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa.
- + Vị trí 3: Đoạn từ nhà ông Nông Văn Nhị (xóm Đôn Chương) theo đường 210 đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Kéo Yên) và các vị trí đất còn lại.

## 2. Phân vùng đất nông nghiệp

### a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ giáp xã Phù Ngọc theo tỉnh lộ 203 đến hết thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Trường Hà);
- Từ ngã ba Đôn Chương theo đường 212 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Nà Sác);
- Từ ngã ba đường 203 rẽ theo đường liên xã Xuân Hòa - Đào Ngạn đến cầu Hoằng Rê;
- Từ ngã ba đường 203 rẽ theo đường mới mở (nhánh 4) đến hết thửa đất của ông Nông Văn Nghị (tổ Xuân Trường).

### b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ đầu cầu Hoằng Rê theo đường liên xã Xuân Hòa - Đào Ngạn đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Đào Ngạn).

### c) Vùng 3

Đất nông nghiệp của các xóm Khuổi Pàng, Khuổi Tèn và khu vực Lũng Sốc.

## II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HÀ QUẢNG.

### CÁC XÃ LOẠI 2.

#### 1. Xã Sốc Hà

##### 1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

**Khu kinh tế cửa khẩu Sốc Giang được áp dụng từ đường phố loại IV và V của thị trấn**

##### a) Đường loại IV

Đoạn trục đường chính từ nhà ông Nông Văn Ca đến trạm liên hợp cửa khẩu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại IV.

##### b) Đường loại V

Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Ca theo đường trục chính ra đến hết đất nhà Mẫu giáo của xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại V.

#### **Thị tứ Sốc Giang xã Sốc Hà áp dụng giá đất khu vực 1 xã loại 1**

##### **Khu vực 1:**

- Từ phòng khám đa khoa theo trục đường chính vào cửa khẩu đến nhà Mầm non của xã;

- Từ ngã ba trục chính đi vào cửa khẩu, rẽ vào chợ đến đầu cầu Pác Sào (cầu Pháp cũ) xóm Nà Nghiêng;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **Các khu vực áp dụng giá đất xã loại 2**

##### a) Khu vực 1

- Đường liên xã Sốc Hà - Quý Quân, đoạn từ ao cá nhà ông Lương Văn Quảng (xóm Nà Nghiêng) đến nhà ông Nông Văn Phú (xóm Nà Nghiêng);

- Đoạn từ phòng khám đa khoa theo trục đường 203 đến hết địa phận xã Sốc Hà (giáp xã Nà Sác).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

##### b) Khu vực 2

- Đoạn từ đầu cầu Pác Sào (cầu Pháp cũ) theo đường đi xóm Nà Cháo đến nhà ông Triệu Văn Tiết (xóm Nà Cháo);

- Từ ngã ba rẽ vào cầu Cốc Vương theo đường vành đai đến nhà cộng đồng xóm Nà Phái.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Nà Sác theo đường 210 đến hết trạm liên hợp cửa khẩu Sóc Giang;

- Từ ngã ba đường rẽ cầu Cốc Vương theo đường vành đai đến hết thửa đất ruộng của ông Lý Văn Lâm (xóm Nà Phái);

- Từ ao cá của ông Nông Văn Quảng (xóm Nà Nghiêng) theo đường liên xã đến hết địa phận xã Sóc Hà (giáp xã Quý Quân).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ thửa đất ruộng của ông Lý Văn Lâm theo đường vành đai đến đường rẽ lên xóm Lũng Pười.

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp của các xóm Lũng Mật, Lũng Cùm, Lũng Rài, Lũng Tao.

#### **\* Xác định vị trí cụ thể :**

+ Vị trí 2: Các thửa đất bằng phẳng xung quanh khu dân cư của vùng 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

## **2. Xã Phù Ngọc**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**Chợ Nà Giàng được áp dụng giá đất Khu vực 1 của xã loại 1 gồm:**

- Từ đường 203 theo đường vào cổng Trường Trung học Phổ thông Nà Giàng đến cổng trường;
  - Từ cống nước (cua Cốc Đúc) trên nhà ông Triệu Cao Tường theo trục đường 203 xuống đến đỉnh dốc Sam Kha;
  - Từ ngã ba trục đường 203 theo đường liên xã Phù Ngọc- Hạ Thôn đến hết nhà ông Trần Văn Đông;
  - Từ trục đường chính 203 rẽ vào chợ và mặt tiền xung quanh chợ.
- + Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền của Khu vực 1.

### **Các khu vực áp dụng giá đất xã loại 2**

#### **a) Khu vực 2**

- Từ cống nước (cua Cốc Đúc) theo trục đường 203 lên đến điểm mốc ranh giới thị trấn Xuân Hoà (dốc Kéo Mạ);
  - Đoạn đường từ ngã ba đường 203 theo đường vào Trạm y tế đến ngã ba đường rẽ lên Trường Tiểu học Nà Giàng và Trạm y tế;
  - Từ đỉnh dốc Sam Kha theo trục đường 203 xuống điểm mốc ranh giới Phù Ngọc và xã Nam Tuấn huyện Hoà An (Khau Mắt).
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

- Đường Phù Ngọc - Đào Ngạn đoạn từ tiếp giáp với đường 203 đến hết địa phận xã Phù Ngọc (đỉnh dốc Pá Deng);
  - Đường từ Nà Giàng - Hạ Thôn, đoạn từ nhà ông Trần Văn Đông đến cầu xây thứ nhất (chân dốc Noóc Mò).
- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Nam Tuấn (huyện Hoà An) theo đường 203 đến hết địa phận xã Phù Ngọc (giáp thị trấn Xuân Hoà).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ đám ruộng nhà ông Hoàng Văn Hán (xóm Cốc Chủ) theo đường giao thông liên xã Phù Ngọc - Đào Ngạn đến hết địa phận xã Phù Ngọc (giáp xã Đào Ngạn).

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp của các xóm Noóc Mò, Lũng Giàng.

**\* Xác định vị trí cụ thể :**

+ Vị trí 2: Các thửa đất bằng phẳng xung quanh khu dân cư của vùng 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

### **3. Xã Trường Hà**

#### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

+ Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hoà theo đường 203 đi Pác Bó đến hết nhà ông Hoàng Văn Hoà (xóm Nà Mạ);

+ Đoạn đường từ trung tâm chợ xã Trường Hà theo đường đi Pác Bó đến nhà bà Nông Thị Ngân (xóm Bó Bầm).

##### **b) Khu vực 2**

gồm các đoạn đường sau:

+ Từ nhà ông Hoàng Văn Hoà (xóm Nà Mạ) theo đường 203 đến chợ xã Trường Hà;

+ Tiếp giáp đường 203 (chân dốc Kéo Già) theo đường làng nghề, làng du lịch đến cầu Nà Rài;

+ Tiếp giáp đường 203 (trước nhà ông Đàm Nông Chắp) theo đường làng nghề, làng du lịch đến cầu Hoong I;

+ Tiếp giáp đường 203 (Nhà văn hoá xóm Nà Mạ) theo đường vào đồi Thoong Mạ đến đầu cầu bên kia suối;

+ Tiếp giáp đường 203 (nhà bà Đàm Thị Mai) theo đường vào Nhà máy Thủy điện Bản Hoàng đến cổng nhà máy;

+ Từ sân Bảo tàng Pác Bó theo đường vào xóm Bó Đăng, xóm Bản Nứa qua làng Cốc Chủ đến điểm trường Pác Bó

##### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

#### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**



Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường 203 đến ngã ba đường rẽ lên Khuổi Nặm.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ đường 203 rẽ vào Bản Hoong đến hết xóm Nà Rài;
- Từ đường 203 rẽ vào làng nghề du lịch đến cầu Hoong 1.

#### **c) Vùng 3**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc các xóm Nà Lặng, Nặm Lìn.

### **4. Xã Nà Sác**

#### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường từ đầu cầu Đôn Chương theo trục đường 203 đến hết địa phận xã Nà Sác (giáp xã Sóc Hà).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

##### **b) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

#### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường 203 đến hết ranh giới xã Nà Sác (giáp xã Sóc Hà).

##### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ ruộng nhà ông La Văn Hàm theo đường vào phân trường Mã Lịp và các khu đất còn lại.

### **5. Xã Đào Ngạn**

#### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Không có Khu vực 1 và 2**

##### **b) Khu vực 3**

- Đoạn từ đỉnh dốc Pá Deng theo trục đường chính qua xã đến hết nhà bà Vi Thị Nanh (xóm Bản Nửa);

- Đoạn từ ngã ba Nà Sả rẽ đường đi Nậm Thín đến nhà ông Phan Văn Quế;
- Đoạn từ ngã ba đường Phia Hính rẽ vào xóm Kéo Chang đến xóm Kẻ Hiệt hết nhà ông Vương Dương Tường.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

## **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 1:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường sau:

- Từ đỉnh dốc Pác Deng theo đường liên xã đến đỉnh dốc Kéo Tạc;
- Từ ngã ba đường liên xã theo đường vào xóm Kéo Chang đến hết xóm Kẻ Hiệt (chân đập).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc đoạn đường từ ngã ba đường liên xã rẽ vào xóm Phia Đán hết thửa ruộng ông Nông Văn Thiết.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã

## **6. Xã Tổng Cột**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- Đoạn đường từ chợ Trâu bò (ngã ba rẽ vào trường cấp I, II Tổng Cột) đến ngã ba đường rẽ đi xã Sỹ Hai, đường rẽ vào chợ và mặt tiền xung quanh chợ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ đường 210 rẽ vào đến Trường cấp I, II Tổng Cột và từ nhà ông Vương Văn Nghĩa theo đường 210 đến mỏ nước Răng Pù;
- Từ ngã ba đường rẽ đi xã Sỹ Hai theo đường 210 đến hết xóm Cột Nửa;
- Từ đường 210 theo đường phân giới cắm mốc đến mỏ Sọc Phày;
- Đoạn từ mỏ nước Răng Pù theo đường 210 đến giáp địa phận xã Cô Mười;
- Đoạn từ tiếp giáp xóm Cột Nửa theo đường 210 đến giáp xã Nội Thôn;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các vị trí đất còn lại của xã.

## **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ mỏ Răng Pù theo đường 210 đến đường rẽ đi xã Sỹ Hai.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường sau

- Từ đường rẽ đi xã Sỹ Hai theo đường 210 đến hết địa phận xã Tổng Cột (giáp xã Nội Thôn);
- Từ mỏ Răng Pù theo đường 210 đến hết địa phận xã Tổng Cột (giáp xã Cô Mười);
- Từ ngã ba đường 210 theo đường phân giới cắm mốc đi Ngườm Luông, Kéo Sỹ đến mỏ nước xóm Tổng Cột.

### **c) Vùng 3**

Các thửa đất thuộc các xóm Thiêng Ngọa, Lũng Ái, Lũng Lắng, Lũng Rì, Lũng Mẩn, Lũng Luông, Răng Hán.

## **7. Xã Lũng Nặm**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba của xã đến đường cũ, đường rẽ lên xóm Cả Giông;
- Từ ngã ba đến km 1 đường đi xã Vân An;
- Từ ngã ba đến chân dốc Lũng Đá.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2

#### **b) Khu vực 3**

Gồm các đoạn đường sau:

- Từ đường rẽ lên xóm Cả Giếng đến đường rẽ đi xóm Tổng Pỏ;
- Từ ngã ba Bó Ngán đến ngã ba xóm Thín Tằng;
- Từ Km 1 đường đi xã Vân An hết Km 1 Nặm Thuồm;
- Từ Hùm Lũng Đá đến ranh giới xã Kéo Yên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

## **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp:**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Kéo Yên theo đường 210 đến hết Nhà bia tưởng niệm;
- Từ đường 210 theo đường rẽ vào chợ xã Lũng Nặm đến đường rẽ vào xóm Phia Théc.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ đường 210 rẽ theo đường liên xóm đến hết xóm Thín Tăng.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại (xác định từ vị trí 2 ).

## **CÁC XÃ LOẠI 3**

### **1. Xã Quý Quân**

#### **1.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

Gồm các đoạn đường:

- Từ ao nhà ông La Hải Tiến theo trục đường chính xuống đến hết khu đất ruộng của ông Triệu Văn Đăng sát bờ sông nơi có ba đầm ruộng của ông Triệu Văn Quốc;
- Từ thửa đất ông La Hoàng Bình (Nà Gọn) theo đường cái đến hết khu đất ông Quách Văn Cảnh (Thong Tả Pịt);
- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường vào xóm Nà Pò;
- Từ cầu (Lão Lường) theo đường cái đến hết Bản Láp.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

##### **b) Khu vực 2**

Từ cầu Lão Lường theo trục đường chính qua xóm Bắc Phương đến hết nhà ông Nông Văn Kiêm (xóm Khuổi Tấu).

##### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Từ ranh giới với xã Sóc Hà theo đường liên xã đến trụ sở mới của Ủy ban nhân dân xã Quý Quân.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quý Quân mới theo đường liên xã đến giáp xã Dân Chủ (huyện Hoà An).

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại

## **2. Xã Kéo Yên**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Đoạn đường của cạnh rẫy ông Bế Văn Sáng (Co Lỳ) theo đường 210 đến nhà ông Hoàng Văn Sầm (Keng Đây).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường:

- Từ đường rẽ ngã ba giao thông liên thôn xóm Pá Rản lên xóm Lũng Luông đến chân dốc Đông Hầu (xóm Tả Rản);

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Sầm (xóm Keng Đây) theo đường 210 đến đỉnh dốc Kéo Tối (xóm Răng Rụng);

- Đoạn từ nhà ông Vương Văn Chấn (Nậm Răng) đến mốc biên giới quốc gia 681 (Nậm Răng).

+ Vị trí 2: Gồm các đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Hoàng Văn Lý theo đường giao thông nông thôn đến nhà ông Lý Văn Cường (Pá Rản);

- Từ đường 210 rẽ đi Pá Rản dọc theo đường giao thông nông thôn đến hết Nhà văn hoá xóm Lũng Luông;

- Đoạn từ Bó Rỉn dọc theo đường giao thông nông thôn đến bãi quay xe xóm Cáy Tắc.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường 210 đến hết địa phận xã Kéo Yên (giáp xã Lũng Nặm).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **3. Xã Thượng Thôn**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1:**

Từ ngã ba Lũng Mủm đến giáp đỉnh dốc Lũng Táy; khu vực xung quanh chợ xã và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường:

- Theo đường 210 từ đỉnh dốc Lũng Táy đến ranh giới mốc giáp với xã Nội Thôn (Lũng Túng);

- Từ ngã ba Lũng Mủm đến hết làng Lũng Tẩn;

- Từ Pò Phiêng đến Nặm Giát.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Nội Thôn theo đường 210 đến hết địa phận xã Thượng Thôn (giáp xã Lũng Nặm);

- Từ ngã ba đường 210 rẽ theo đường liên xã Thượng Thôn- Hồng Sỹ đến hết địa phận xã Thượng Thôn (giáp xã Hồng Sỹ);

- Từ ngã ba đường liên xã Thượng Thôn- Hồng Sỹ rẽ theo đường đi xóm Cả Giang đến hết đường ô tô đi lại được.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại (xác định từ vị trí 2).

## **4. Xã Nội Thôn**

### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Theo đường 210 đoạn từ Kéo Lắc Mạ đến hết nhà ông Hoàng Văn Sỳ (xóm Lũng Rì).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường:

- Theo đường 210 mặt tiền từ Kéo Lắc Mạ đến hết xóm Lũng Rại;
- Mặt tiền từ nhà ông Hoàng Văn Sỳ (xóm Lũng Rì) đến hết kéo Lũng Tùng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2 :**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường :

- Từ tiếp giáp địa phận xã Thượng Thôn theo đường 210 đến hết địa phận xã Nội Thôn (giáp xã Tổng Cọt);
- Từ ngã ba đường 210 (xóm Pò Rài) theo đường đi xã Cải Viên đến hết địa phận xã Nội Thôn (giáp xã Cải Viên).

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp các xóm Ngườm Vài, Làng Lý, Lũng Mảo, Rủ Rả và các khu đất còn lại.

## **5. Xã Vân An**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Từ nhà bia tưởng niệm theo đường đi Ủy ban nhân dân xã đến khu vực trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

- Từ Đổng Đeng theo đường liên xã đến hết làng Cha Vạc;

- Đoạn từ ngã ba Thang Thon theo đường liên xã đến hết địa phận tiếp giáp xã Lũng Nặm.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ giáp xã Lũng Nặm theo đường liên xã đến hết địa phận xã Vân An (giáp xã Cải Viên);

- Từ ngã ba đường liên xã rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết xóm Nặm Đin.

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **6. Xã Cải Viên**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- Mặt tiền đường giao thông liên xã từ ngã ba trường Trung học Cơ sở xã đến hết làng Dốc Nặm;

- Từ làng Dốc Nặm theo đường liên xã đến hết địa phận xã Cải Viên (Giáp xã Vân An);

- Từ đình dốc xóm Lũng Pán đến trường tiểu học xã.



+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

**b) Khu vực 2**

- Từ xóm Chông Mạ theo đường phân giới cắm mốc đến hết địa phận giáp xã Nội Thôn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

**6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Vân An theo đường liên xã đến hết địa phận xã Cải Viên (giáp xã Nội Thôn);

- Từ ngã ba đường liên xã rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết xóm Chông Mạ.

**b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

**7. Xã Sỹ Hai**

**7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 1**

Trục đường liên xã đoạn từ ngã ba Lũng Pén theo đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quân (xóm Nậm Thuồm).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

**b) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường:

- Theo trục đường liên xã đoạn từ ngã ba Lũng Pén đến hết xóm Lũng Túp (Thổ Công) cuối làng;

- Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quân (xóm Nậm Thuồm) đến hết làng Lũng Đâu (ngã ba đi xóm Làng Lành).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

**c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường sau

- Từ tiếp giáp xã Mã Ba theo đường liên xã đến hết địa phận xã Sỹ Hai (giáp xã Tổng Cọt);

- Từ ngã ba xóm Kính Trên theo đường liên xã đi xã Hồng Sỹ đến hết địa phận xã Sỹ Hai (giáp xã Hồng Sỹ).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **8. Xã Mã Ba**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Theo đường liên xã đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ đến trạm biến áp của xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Theo đường liên xã từ trạm biến áp đến hết xóm Lũng Rản (ngã ba đường đi xã Sỹ Hai).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ ngã ba đường giao thông liên xã Sỹ Hai- Mã Ba rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết xóm Cả Poóc.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **9. Xã Hạ Thôn**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Theo đường liên xã đoạn từ trạm Y tế xã đến hết làng Lũng Hủ (đoạn của có cống nước).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Đoạn từ ngã ba Răng Khoen đến hết làng Lũng Giảo (ngã ba đường rẽ cạnh nhà ông Dương Vương Soòng).

+ Vị trí 1: Các vị trí thửa đất mặt tiền của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường từ tiếp giáp xã Phù Ngọc theo đường liên xã đến hết Phân trường Kéo Nậm.

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **10. Xã Hồng Sỹ**

### **10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Từ trường Tiểu học của xã theo đường chính đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Gồm các đoạn đường:

- Theo đường liên xã đoạn từ trường học đến giáp ranh xã Sỹ Hai;

- Theo đường liên xã đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ranh xã Thượng Thôn.

+ Vị trí 1: Các vị trí thửa đất mặt tiền của Khu vực 2.

### **c) Khu vực 3**

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Sỹ Hai theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hồng Sỹ (giáp xã Thượng Thôn).

## **11. Xã Vân Dính**

### **11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Xã không có Khu vực 1 và 2.**

**b) Khu vực 3**

Toàn bộ các vị trí đất của xã áp dụng giá đất vị trí 3, Khu vực 3.

## **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:**

+ Vị trí 2: Các thửa đất bằng phẳng xung quanh khu dân cư của vùng 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

### **\* Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:

+ Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;

+ Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.

- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

**PHỤ LỤC SỐ 13**  
**GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ LANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165 /2009/QĐ-UBND*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng )*

**A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Bảng giá đất ở tại thị trấn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại<br>đường phố | Vị trí  |         |         |         |
|----------|-------------------|---------|---------|---------|---------|
|          |                   | 1       | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | II                | 996.000 | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III               | 712.000 | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV                | 510.000 | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V                 | 367.000 | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số | Loại xã | Vị trí |
|----|---------|--------|
|----|---------|--------|

| TT |                   | 1     | 2     | 3     |
|----|-------------------|-------|-------|-------|
| 1  | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500 | 4.500 | 2.200 |
| 2  | Loại 2            | 5.400 | 3.500 | 1.700 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

### I. THỊ TRẤN THANH NHẬT

\* Phân loại đường phố: Số lượng đường phố để xây dựng giá đất tại thị trấn Thanh Nhật được quy định gồm 4 loại đường phố từ loại II đến loại V.

#### 1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

##### 1.1. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo, trước nhà Bà Hoàng Thị Phúc) theo tỉnh lộ 207 đến đầu cầu Huyện Du;

- Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo) theo tỉnh lộ 207 đi thị xã đến hết nhà ông Hoàng Văn Thắng;

- Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo) theo tỉnh lộ 214 đến Cổng chân núi Phia Khao;

- Đoạn đường từ nhà ông Lục Văn Ty theo đường đi Vinh Quý hết nhà ông Hoàng Văn Nghiêm.

a) Vị trí 1:

- Toàn bộ các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ Hạ Lang;
- Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được, tính chiều sâu 20 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

### **1.2. Đường phố loại III**

- Đoạn từ đầu Cầu Huyền Du theo đường 207 đến hết ranh giới thị trấn;
- Đoạn đường từ Cổng chân núi Phia Khao đến hết ranh giới thị trấn;
- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Nghiêm theo đường đi Vinh Quý đến Trạm xá thị trấn Thanh Nhật;

- Đoạn đường từ nhà ông Lý Văn Minh đến Trạm Vật tư.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Đoạn từ tỉnh lộ 207 và xóm Nà Ến đến nhà cũ ông Nông Ích Văn;
- Đoạn rẽ vào xóm Ngườm Khang đến hết Nhà văn hoá xóm;
- Đoạn từ nhà ông Bế Văn Hoàn (Ngườm Thoong) đi Đoỏng Hoan đến nhà ông Thẩm Văn Coóng;
- Đoạn rẽ lên Huyện uỷ qua Ngườm Thoong đến đường 214.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại III

### **1.3. Đường phố loại IV**

- Đoạn đường từ Trạm xá thị trấn Thanh Nhật theo đường đi Vinh Quý đến Xưởng Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 207 lên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo đường vành đai đến chỗ rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ;

- Đoạn đường từ ngã ba Hát Kiếm lâm theo đường vành đai đến hết Nghĩa trang liệt sỹ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường loại IV.



b) Vị trí 2: Các vị trí mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thắng (Đoàng Đeng) đến hết biển báo thị trấn Thanh Nhật và các vị trí đất mặt tiền các đường nhánh, ngõ xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp giáp vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được, tính chiều sâu 20 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại IV .

#### **1.4. Đường phố loại V**

- Đoạn đường từ Nghĩa trang liệt sỹ theo đường vành đai đến chỗ rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ;

- Đoạn đường từ Xưởng Sản xuất vật liệu trên Đoàng Hủ theo đường đi Vinh Quý đến hết đất nhà ông Nông Văn Khoản (xóm Bó Rạc);

- Đoạn đường từ mỏ nước Xa Vện theo đường 207 đến hết địa phận thị trấn Thanh Nhật (tiếp giáp xã Quang Long).

a) Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường loại V.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khoản (xóm Bó Rạc) theo đường đi xã Vinh Quý đến hết thị trấn Thanh Nhật (tiếp giáp xã Vinh Quý).

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Sinh vào đến đầu xóm Sộc Quân, Kéo Si và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 đường loại V mà xe công nông không đi lại được, tính chiều sâu 20 m .

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại đường loại V.

### **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **2.1 Vùng 1:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường 207, 214, khu đất cạnh Điện lực.

#### **2.2. Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường: từ Ngườm Khang đến hết Thổ Công; từ nhà ông Hoàng Văn Nghiêm theo đường Hạ Lang đi Vinh Quý đến hết ranh giới thị trấn; từ Nà Ến đến đầu xóm Sộc Quân (hết đường ô tô đi lại được); từ đầu cầu Sộc Quân theo đường vào xóm Kéo Si đến đầu xóm Kéo Si, từ đường cuối nhà Kiểm lâm theo đường vành đai đến nhà bà Nông Thị Tơ.

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HẠ LANG**

Bao gồm các xã loại 2.

### **1. Xã Lý Quốc**

### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- Đoạn đường từ ống xi phong đầu xóm Lý Vạn theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn;
- Toàn bộ khu vực thị tứ Bằng Ca.
- + Vị trí 1:
  - Các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ;
  - Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ cổng Nà Cán cạnh nhà bà Mã Thị Dung đến chỗ rẽ lên Trạm xá xã Lý Quốc;
  - Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường 207 mới từ nhà ông Mông Văn Thi đến giáp tỉnh lộ 207 cũ.
- + Vị trí 2:
  - Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ cổng Nà Cán đến cổng trường Bán trú;
  - Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ ngã ba chỗ rẽ lên Trạm xá theo đường 206 đến nhà ông Mã Văn Xuyên;
  - Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Mã Xuân Lộc theo đường 207 đến chỗ rẽ lên Đồn Biên phòng Lý Quốc.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường giao thông, nhánh ngõ có chiều rộng từ 1 m - 2,5 m xe công nông đi lại được.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

Các xóm Bang Trên, Bang Dưới, Bản Sao, Bản Khòong, Lũng Pấu, Khị Cháo, Lý Vạn.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 207.

#### **c) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Lý Quốc.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường:

- Từ trường Tiểu học theo đường 207 đến ngã ba đường rẽ lên Đồn Biên phòng;
- Từ giếng nước theo đường 206 đến hết địa giới xã Lý Quốc (giáp địa giới xã Minh Long);

- Từ chân dốc Keng Khòng theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn.

### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường:

- Từ trường Tiểu học theo đường 207 đến cửa hang Ngườm Bang;
- Từ ngã ba rẽ lên đường Biên phòng theo đường 207 đến chân dốc Keng Khòng.

## **2. Xã Minh Long**

### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Các xóm ven trục đường 206 (Bản Thang, Nà Ma, Đa Trên, Nà Quản).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường 206.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường sau:

- Từ ranh giới tiếp giáp xã Đàm Thủy (Trùng Khánh) theo đường 206 đến hết địa giới xã Minh Long (tiếp giáp địa giới xã Lý Quốc);
- Từ ngã ba đường 206 theo đường vào xóm Nà Vị đến đầu cầu (xóm Nà Vị).

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **3. Xã Đồng Loan**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Gồm các xóm ven đường 207 (Bản Thuộc, Bản Miào, Bản Lung, Bản Lện).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 207.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Đồng Loan.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ cửa hang Ngườm Bang theo đường 207 đến hết địa giới xã Đồng Loan (tiếp giáp địa giới xã Lý Quốc).

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại

#### **4. Xã Thăng Lợi**

##### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

Gồm các xóm ven trục đường 207 (Cát Hảo, Bản Doa, Bản Phạn, Bản Sâu, Bản Xà).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 207.

##### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại.

+Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

##### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới xã Đồng Loan theo đường 207 đến đèo Khâu Nóc (tiếp giáp địa giới xã Đức Quang).

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

#### **5. Xã Đức Quang**

##### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

Bao gồm các đoạn đường:

- Đoạn đường 207 đi qua các xóm Lũng Hoài, Bản Coong, Bản Mắm, Bó Mu;

- Đoạn từ đường 207 rẽ theo đường vào xã đến hết đất nhà ông Nông Văn Hiền (xóm Pò Sao).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

##### **b) Khu vực 3**

Các khu vực còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

##### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường sau:

- Từ đèo Khâu Nóc (tiếp giáp địa giới xã Thăng Lợi) theo đường 207 đến hết địa giới xã Đức Quang (tiếp giáp địa giới thị trấn );
- Từ ngã ba đường 207 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **6. Xã Kim Loan**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các xóm Lũng Túng, Gia Lường, Khuổi Âu mà xe ô tô đi lại được.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 còn lại có đường ô tô đi lại được.

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường ô tô đi lại được của xã.

## **7. Xã Quang Long**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

Xóm Bó Chĩa.

- + Vị trí 1: - Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 207;
- Các vị trí đất mặt tiền đoạn trong xóm Bó Mu (đường liên xã).
- + Vị trí 2: Các vị trí đất sau vị trí 1 và các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ rộng > 2,5 m xe ô tô đi lại được.

#### **b) Khu vực 2**

Xóm Lũng Luông.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã qua xóm Lũng Luông.

#### **c) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Quang Long.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới thị trấn theo đường 207 đến hết địa giới xã Quang Long (tiếp giáp địa giới xã Đức Quang).

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ đường rẽ đường 207 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến chân dốc Keng Sàng.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại

## **8. Xã Việt Chu**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Gồm các xóm ven đường 214 (Nà Đăng, Nà Kéo, Nà Mần, Bản Khâu).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 214.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Việt Chu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới thị trấn theo đường 214 đến Kéo Tó (xóm Nà Đăng).

**b) Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ Kéo Tó theo đường 214 đến Bó Khao (tiếp giáp ranh giới xã Thái Đức).

#### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **9. Xã Thái Đức**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Xóm Lũng Liêng, Keng Nghiều ven tỉnh lộ 214.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 214 của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Thái Đức.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Việt Chu theo đường 214 đến hết địa giới xã Thái Đức (tiếp giáp địa giới xã Thị Hoa).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **10. Xã Thị Hoa**

### **10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- Đoạn đường từ đường rẽ đi Pò Măn theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa;

#### **b) Khu vực 2**

- Các xóm ven đường 214 (Tổng Nứa, Pò Măm, Phia Đán).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 214 của Khu vực 2.

#### **c) Khu vực 3**

- Các xóm còn lại của xã Thị Hoa.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới tiếp giáp xã Thái Đức theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 214 theo đường liên xã đi Cô Ngân đến đường rẽ vào xóm Bản Nhắng.

#### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **11. Xã Cô Ngân**

### **11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Bao gồm khu vực xóm Bản Nha, trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Trường Trung học Cơ sở xã Cô Ngân.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của các đường liên xã Cô Ngân - Triệu Ấu và đường Cô Ngân - Thị Hoa của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Cô Ngân.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường sau:

- Từ đường ngã ba đường rẽ vào xóm Nà Thúng theo đường liên xã Cô Ngân- Triệu Ẩu đến hết địa giới xã Cô Ngân (tiếp giáp địa giới xã Cai Bộ);

- Từ tiếp giáp xã Vinh Quý theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến ngã ba đường xóm Bản Nha.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **12. Xã Vinh Quý**

### **12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

Bao gồm các xóm Sộc Nhường, Pác Hoan, Khum Đin, Sang Chia.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường huyện Hạ Lang - Cô Ngân, Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

Các xóm còn lại của xã Vinh Quý.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

### **12.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp ranh giới thị trấn theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến đầu đường do EU tài trợ.

#### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu đường do EU tài trợ theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến đường rẽ vào Lũng Om (xóm Sang Chia).

#### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

## **13. Xã An Lạc**

### **13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**



Gồm các xóm ven đường 207 (Khuổi Mít, Cô Cam, Tha Hoà, Bản Răng, Lũng Sườn, Sộc Phường).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường 207 của Khu vực 2.

### **b) Khu vực 3**

Đoạn đường từ ngã ba Tha Hoà đi đập Nhà máy Thủy điện Nà Loà và các xóm còn lại của xã An Lạc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

## **13.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp ranh giới thị trấn theo đường 207 đến bãi đá Keng Ca.

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường sau:

- Từ bãi đá Keng Ca theo đường 207 đến ngã ba đường rẽ đi xã Kim Loan;
- Từ đường 207 theo đường vào Thủy điện Nà Loà đến đập Thủy điện Nà Lò.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

### **Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

## PHỤ LỤC SỐ 4

### GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND

Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1. Bảng giá đất ở tại Thị trấn Pác Miầu

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại đường phố | Vị trí  |         |         |        |
|----------|----------------|---------|---------|---------|--------|
|          |                | 1       | 2       | 3       | 4      |
| Thị trấn | III            | 712.000 | 356.000 | 178.000 | 89.000 |
|          | IV             | 510.000 | 255.000 | 127.000 | 63.000 |
|          | V              | 367.000 | 183.000 | 91.000  | 52.000 |

##### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|       |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1     | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 2     | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|       |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|       |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị Trấn) | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000  |

## 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

## 6. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

### I. THỊ TRẤN PÁC MIÊU

\* Bao gồm 3 loại đường phố từ III đến V.

#### 1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

### 1.1. Đường phố loại III

Bao gồm đoạn đường sau:

- Đoạn từ Thăm Linh đến hết đường rẽ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến).

#### \* Xác định vị trí cụ thể:

##### a) Vị trí 1:

- Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) đến hết đất của Kho bạc Nhà nước;

- Các vị trí đất mặt tiền tiếp từ Kho bạc Nhà nước đến ngã ba đường rẽ lên Ủy ban nhân dân huyện;

- Các vị trí đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.

##### b) Vị trí 2:

Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đất ở thuộc khu vực chợ nông sản;

- Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Lương Sỹ Hiệp (cách Quốc lộ 34: 20m) đến bờ sông Gâm;

- Đoạn đường từ phía sau thương nghiệp theo đường lên khu tập thể Ủy ban nhân dân huyện, đường vào đội Thi hành án, Chi nhánh điện;

- Đoạn đường từ nhà bà Sầm Thị Ngoan (Khu 4) đến hết vỉa hè đường nội thị (hết đất nhà ông Đào Thanh Lâm);

- Đoạn đường từ tiếp đất của nhà ông Đào Thanh Lâm đến Thăm Linh.

##### c) Vị trí 3:

Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba (cách Quốc lộ 34: 20m) rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến hết khu định cư Loỏng Khinh.

### 1.2. Đường phố loại IV

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường tiếp ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) theo Quốc lộ 34 đi tỉnh Hà Giang đến Kẹm;

- Đoạn đường từ nhà ông La Văn Cần đến chân dốc đường lên trường Tiểu học- Trung học cơ sở (đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phảng).

#### \* Xác định vị trí cụ thể:

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đất mặt tiền của đoạn đường lên trường tiểu học - Trung học cơ sở (cách 20m) đến hết khu tái định cư Roông Giảng;
- Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu phía bệnh viện đến Công trình nước sạch;
- Đoạn đường từ cổng phụ vào nhà tạm Ủy ban nhân dân huyện lên đến hết nhà ông Chung Văn Tướng;
- Đất mặt tiền thuộc đường chính khu định cư Pác Bang;
- Đất mặt tiền thuộc đường nhánh khu định cư Pác Bang.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### 1.3. Đường phố loại V:

- Các đường còn lại trong trung tâm huyện lỵ.

#### \* Xác định vị trí cụ thể (không có vị trí 2):

a) Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ chân dốc lên trường Tiểu học - Trung học Cơ sở (tiếp nhà ông Hoàng Văn Phảng) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Toàn.
- Đoạn đường từ bể nước sạch (cạnh nhà ông Vũ Văn Toàn) đến ngã ba đường đi xã Mông Ân và trường Nội trú.

b) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Thẩm Linh theo Quốc lộ 34 ra huyện Bảo Lạc đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Lý Bôn);
- Đoạn đường từ Kẹm theo Quốc lộ 34 đi Hà Giang đến hết địa giới thị trấn Pác Miầu.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

## 2. Phân vùng đất nông nghiệp

### 2.1. Vùng 2:

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ Thẩm Linh theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lơ.

#### \* Xác định vị trí cụ thể :

- + Vị trí 1: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường của vùng 2.
- + Vị trí 2: Đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Nà Mo (Pác Miầu).

### 2.2. Vùng 3:

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ nhà ông La Văn Cần theo đường lên Trường cấp III đến hết nhà ông Hoàng Văn Phảng.

**\* Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên các đường sau:
  - Từ nhà bà Nguyễn Thị Lơ theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn (giáp tỉnh Hà Giang);
  - Từ Thẩm Linh theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lý Bôn);
  - Từ nhà ông Hoàng Văn Phảng theo đường đi trường học đến ngã ba đường đi xã Mông Ân và Trường cấp III.
- + Vị trí 3: Khu vực đất nông nghiệp Pác Bang và các vị trí đất còn lại.

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN BẢO LÂM**

Bao gồm các xã loại 2 và xã loại 3.

### **CÁC XÃ LOẠI 2:**

#### **1. Xã Thái Học**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 1**

- + Vị trí 1:
  - Đất mặt tiền từ trường Bán trú đến đầu cầu đi Yên Thổ;
  - Đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.

##### **b) Khu vực 2**

- + Vị trí 1: Đất mặt tiền từ ngã ba giáp nhà ông Vũ Ngọc Pha theo đường đi xã Thái Sơn đến nhà ông Sầm Văn Kinh.
- + Vị trí 2:
  - Đất mặt tiền từ đầu cầu phía Trạm xá theo đường đi xã Yên Thổ đến hết địa giới xã Thái Học;
  - Đất mặt tiền đường huyện lộ từ ngã ba Pác Nhũng đến giáp Trường Bán trú Thái Học.

##### **c) Khu vực 3**

- + Vị trí 1: Đất mặt tiền đường giao thông Bản Bó đi xã Thái Sơn đến hết địa giới xã Thái Học.
- + Vị trí 2: Đất mặt tiền có đường xe máy đi lại được ở các xóm trong xã.

##### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp.**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên các đường sau:

- Từ cầu Pác Nhùng đi theo đường huyện lộ (xóm Vằng Vặt) đến trường Bán trú.

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Học đi theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Thái Học (giáp xã Thái Sơn).

### **CÁC XÃ LOẠI 3:**

#### **1. Xã Vĩnh Phong**

##### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến xóm Bản Phườn mà ô tô đi lại được.

###### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

##### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp.**

###### **Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến ngã ba xóm Bản Phườn.

#### **2. Xã Lý Bôn**

##### **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

###### **Đất khu vực trung tâm xã Lý Bôn áp dụng giá đất xã loại 2**

###### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thanh, từ trạm biến áp, từ ngã ba đường rẽ vào chợ đến hết Bưu điện văn hoá xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

###### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền từ tiếp Bưu điện văn hoá xã đến đầu cầu treo đi sang xóm Nà Mạt.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền từ tiếp đầu cầu treo đi Nà Mạt đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh (bên Nà Pồng).

###### **Đất áp dụng xã loại 3:**

###### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc Quốc lộ 34 thuộc xóm Pác Kín, xóm Pác Pa.

+ Vị trí 2:



- Đất mặt tiền từ nhà ông Hoàng Văn Thanh (Nà Pồng) theo Quốc lộ 34 đi Bảo Lạc đến hết địa giới xã Lý Bôn;
- Đất mặt tiền Quốc lộ 4C thuộc xóm Nà Mạt;
- Đất mặt tiền đường giao thông đi Đức Hạnh thuộc xóm Nà Sài.

### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền có Quốc lộ 4C chạy qua các xóm Tổng Ác, Nà Quấy, Pác Rà, Khuổi Vin.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ cầu Pác Kín theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nông Văn Thành (xóm Pác Kín);
- Từ Quốc lộ 34 rẽ theo đường vào chợ Nà Pồng đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ nhà ông Nông Văn Thành theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Lý Bôn (giáp xã Vĩnh Quang);
- Từ cầu Pác Kín theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Lý Bôn (giáp thị trấn Pác Miều).

### **c) Vùng 3**

Đất nông nghiệp của các khu còn lại trên địa bàn xã.

## **3. Xã Vĩnh Quang**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Nà Tốm;
- Đất mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 từ ngã ba đường mới rẽ vào xã Vĩnh Quang về phía Bảo Lạc đến hết nhà ông Sầm Văn Thiết, về phía Bảo Lâm đến hết nhà ông Hứa Văn Hán (Nà Tốm);
- Đất mặt tiền từ ngã ba đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân mới đến hết Trạm Y tế xã và toàn bộ khu vực mặt tiền chợ xã.

### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền dọc theo đường giao thông từ xóm Pác Đoa đến ngã ba đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân mới;

- Đất mặt tiền từ tiếp Trạm Y tế xã đến hết xóm Bản Miêu;

- Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Sầm Văn Thiết theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp huyện Bảo Lạc).

### **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

## **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường huyện lộ (xóm Nà Ngà);

- Từ tiếp giáp địa phận xã Lý Bôn theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc).

## **4. Xã Đức Hạnh**

### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đường giao thông huyện lộ thuộc xóm Cốc Phung.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của các xóm còn lại có đường giao thông huyện lộ chạy qua.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường Cốc Pàng (Bảo Lạc) đến hết địa giới xã Đức Hạnh;

- Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Thái theo đường đi xã Bảo Toàn đến hết địa giới xã Đức Hạnh (giáp xã Bảo Toàn).

## **5. Xã Yên Thổ**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở.**

**a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Bản Trang;
- Đất mặt tiền đường giao thông của xóm Bản Trang I.

**b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ ranh giới xã Thái Học đến đầu xóm Bản Trang I.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông các xóm còn lại có đường ô tô đi lại được.

**c) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

**5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đường từ Trạm Y tế xã Thái Học theo đường đi xã Đường Âm đến hết địa phận xã Yên Thổ (giáp xã Đường Âm - Bắc Mê).

**6. Xã Quảng Lâm**

**6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ đầu cầu treo Quảng Lâm đến nhà văn hoá xóm Tổng Ngoảng.

**b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông của các xóm còn lại mà ô tô đi lại được.

**c) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

**6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ đầu cầu treo Bản Đe theo đường huyện đến hết địa phận xã Quảng Lâm (giáp xã Thạch Lâm);
- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến xóm Nà Kiềng và xóm Tổng Chảo.

## **7. Xã Tân Việt**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông thuộc trung tâm xã - xóm Nà Pù.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông của các xóm còn lại mà ô tô đi lại được.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

### **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **Vùng 2:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đường từ tiếp giáp xã Nam Quang (Nà Rình) theo huyện lộ đến hết địa phận xã Tân Việt (giáp xã Nam Quang-Tổng Phườn).

## **8. Xã Nam Quang**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông thuộc xóm Tổng Phườn.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông từ xóm Nà Phạ đến xóm Đôn Sài (trừ đoạn qua xóm Tổng Phườn) mà ô tô đi lại được.

#### **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu cầu treo Nam Quang theo huyện lộ đến hết địa phận xã Nam Quang (giáp xã Nam Cao).

## **9. Xã Thạch Lâm**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền xung quanh chợ Bản Luầy.

#### **b) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

### **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

### **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp địa phận xã Quảng Lâm theo huyện lộ đến xóm Sác Ngà (hết đường ô tô đi lại được).

### **10. Xã Mông Ân**

#### **10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

#### **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp thị trấn Pác Miêu theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trụ sở.

### **11. Xã Thái Sơn**

#### **11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

#### **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 2:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Thái Học theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trụ sở.

### **12. Xã Nam Cao**

#### **12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

##### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

#### **12.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Nam Quang theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trụ sở.

**Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:
  - + Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;
  - + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.

## PHỤ LỤC SỐ 5 GIÁ ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LẠC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/2009/QĐ-UBND  
Ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

### A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

#### 1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Đô thị   | Loại<br>đường phố | Vị trí  |         |         |         |
|----------|-------------------|---------|---------|---------|---------|
|          |                   | 1       | 2       | 3       | 4       |
| Thị trấn | II                | 996.000 | 498.000 | 249.000 | 124.000 |
|          | III               | 712.000 | 356.000 | 178.000 | 89.000  |
|          | IV                | 510.000 | 255.000 | 127.000 | 63.000  |
|          | V                 | 367.000 | 183.000 | 91.000  | 52.000  |

#### 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>.

| Số<br>TT | Loại xã | Khu vực   | Vị trí  |         |        |        |
|----------|---------|-----------|---------|---------|--------|--------|
|          |         |           | 1       | 2       | 3      | 4      |
| 1        | Loại 2  | Khu vực 1 | 210.000 | 105.000 | 52.000 | 42.000 |
|          |         | Khu vực 2 | 118.000 | 59.000  | 44.000 | 35.000 |
|          |         | Khu vực 3 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
| 2        | Loại 3  | Khu vực 1 | 68.000  | 40.000  | 30.000 | 25.000 |
|          |         | Khu vực 2 | 45.000  | 30.000  | 25.000 | 20.000 |
|          |         | Khu vực 3 | 30.000  | 25.000  | 20.000 | 18.000 |

### 3. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 54.000 | 40.000 | 28.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 42.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 32.000 | 24.000 | 17.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 30.000 | 23.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 23.000 | 17.000 | 12.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 17.000 | 13.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 13.000 | 10.000 | 7.000  |

### 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 52.000 | 38.000 | 27.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 40.000 | 30.000 | 21.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 30.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 38.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 21.000 | 15.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 1 | 21.000 | 16.000 | 11.000 |



|   |        |        |        |        |       |
|---|--------|--------|--------|--------|-------|
| 3 | Loại 3 | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 8.000 |
|   |        | Vùng 3 | 12.000 | 9.000  | 7.000 |

### 5. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã           | Vị trí |       |       |
|-------|-------------------|--------|-------|-------|
|       |                   | 1      | 2     | 3     |
| 1     | Loại 1 (Thị trấn) | 7.500  | 4.500 | 2.200 |
| 2     | Loại 2            | 5.400  | 3.500 | 1.700 |
| 3     | Loại 3            | 4.000  | 2.600 | 1.200 |

### 7. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Loại xã              | Vùng   | Vị trí |        |        |
|-------|----------------------|--------|--------|--------|--------|
|       |                      |        | 1      | 2      | 3      |
| 1     | Loại 1<br>(Thị trấn) | Vùng 1 | 37.000 | 32.000 | 22.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
| 2     | Loại 2               | Vùng 1 | 32.000 | 28.000 | 20.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 28.000 | 22.000 | 16.000 |
|       |                      | Vùng 3 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
| 3     | Loại 3               | Vùng 1 | 22.000 | 16.000 | 11.000 |
|       |                      | Vùng 2 | 16.000 | 12.000 | 9.000  |
|       |                      | Vùng 3 | 12.000 | 10.000 | 7.000  |

## B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

## **I. THỊ TRẤN BẢO LẠC**

Bao gồm 4 loại đường phố từ II đến V.

### **1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở**

#### **1.1. Đường phố loại II**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cổng Bưu điện theo đường Khánh Xuân - Phan Thanh đến hết nhà ông Trần Văn Tuyển (Khu 3);
- Đoạn đường từ nhà ông Tô Văn Thắm (Khu 2) đến sát cầu thị trấn (nhà ông Trương Văn Quấn);
- Đoạn đường vào khu 4 đến nhà ông Thạch Văn Thành.

#### **\* Xác định cụ thể của đường phố loại II**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường dãy bờ sông từ nhà ông Lục Văn Hoàn (Khu 3) đến hết nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 tính chiều sâu 20 m.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

#### **1.2. Đường phố loại III**

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà bà Lê Mai Hoa (Khu 2) đến hết nhà ông Vũ Ngọc Lưu (nhà cũ);
- Đoạn đường từ giáp ranh cổng sát Bưu điện theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Văn Thiều (Khu 1) Thị trấn;
- Đoạn đường dọc Quốc lộ 34 đường đi Bảo Lâm từ nhà ông Đàm Trí Tuệ (Khu 2) đến giáp đoạn đường tránh;
- Đoạn đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện.

#### **\* Xác định cụ thể của đường phố loại III**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.
- + Vị trí 2: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bảo Khánh (Khu 2) lên Khu 6, Khu 7 đến hết nhà bà Lục Thị Hiếu (Khu 7);
- Đoạn đường từ nhà ông Hứa Văn Sẵn đến nhà ông Phan Văn Đoàn (Khu 4);
- Đoạn đường từ nhà ông Thạch Văn Thành đến nhà bà Nông Thúy Cầm;
- Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m .
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại III.

### 1.3. Đường phố loại IV

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Thiệu (Khu 1) theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10);
- Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Tuyết đến cổng Bệnh viện;
- Đoạn đường từ ngã ba đường tránh và Quốc lộ 34 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Lê Văn Tá (Khu 11);
- Đoạn đường tiếp giáp từ nhà ông Trương Điều Uyên lên đến cổng Huyện đội;
- Đoạn đường từ đầu cầu xóm Nà Phạ dọc theo đường tránh Quốc lộ 34 đến cổng khe của Khu 11 giáp nhà ông Nông Văn Tông.

#### \* Xác định cụ thể của đường phố loại IV

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m
- + Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại IV.

### 1.4. Đường phố loại V

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) theo đường đi Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Hồng Vân (Khu 9);
- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Tông theo đường tránh quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Thượng Hà).

#### \* Xác định cụ thể của đường phố loại V

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.
- + Vị trí 2: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ tiếp giáp xóm Phiêng Sinh (xã Thượng Hà) theo đường 217 đi xóm Nà Sài đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba);
  - Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10) dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Nà Chùa.
- + Vị trí 3: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ đầu cầu Nà Chùa dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận Thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Hồng Trị);
  - Các vị trí đất tiếp sau mặt tiền Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9, Khu 10, Khu 11, tính chiều sâu 30m;
  - Từ đầu cầu Gò Luồng đi Nà Đường đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Phan Thanh);
  - Đoạn đường từ nhà bà Hứa Thị Hồng Vân theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc..
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại V.

## **2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 và theo đường tránh Quốc lộ 34 đến hết địa phận Thị trấn Bảo Lạc (tiếp giáp xã Thượng Hà);
- Từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Thị Hồng Vân (Khu 9).
- + Đoạn đường từ Phiêng Sinh (giáp xã Thượng Hà) theo đường 217 hết địa phận Thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba).

### **b) Vùng 2:** Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường:

- Từ tiếp giáp nhà bà Hứa Thị Hồng Vân (Khu 9) theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Khánh Xuân);
- Từ ngã ba Gò Luồng theo đường đi xã Phan Thanh đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Phan Thanh).

### **c) Vùng 3.** Các thửa đất nông nghiệp còn lại của thị trấn Bảo Lạc.

## **II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN BẢO LẠC**

## **CÁC XÃ LOẠI 2:**

### **1. Xã Huy Giáp**

#### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **Khu vực 1:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường từ Trạm Y tế xã Huy Giáp đến đường rẽ vào trường học và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Lũng Pán.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:
  - Đoạn đường (thuộc đất trung tâm cụm xã Huy Giáp) tính từ bãi đá theo Quốc lộ 34 mới đến trường Phổ thông Cơ sở ban trú;
  - Đoạn đường từ xóm Bản Ngà giáp Quốc lộ 34 cũ đến nhà bà Phương Thị Tiến (chợ Lũng Pán);
  - Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của chợ Lũng Pán (tính chiều sâu 20m);
  - Đoạn đường Trạm Y tế xã theo Quốc lộ 34 cũ đi xã Yên Lạc đến đỉnh đèo Lũng Pán, từ trường học Lũng Pán đến ngã ba đi xã Xuân Trường.
- + Vị trí 3:
  - Đất mặt tiền từ đỉnh đèo Lũng Pán theo Quốc lộ 34 cũ đến giáp địa giới xã Yên Lạc- huyện Nguyên Bình;
  - Đất mặt tiền từ ngã ba đường đi Xuân Trường theo đường Huy Giáp - Xuân Trường đến hết địa phận xã Huy Giáp;
  - Đất mặt tiền từ ngã ba đường đi Xuân Trường theo Quốc lộ 34 về Bảo Lạc đến hết địa phận xã Huy Giáp.
- +Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Huy Giáp.

#### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường từ đầu cầu Bản Ngà theo đường 216 đi xã Xuân Trường đến chân dốc Pác Chà.

##### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **2. Xã Cốc Pàng**

## **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ suối Cốc Pàng đến trạm xá (đường đi xã Đức Hạnh) và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Cốc Pàng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 217 giáp xã Thượng Hà đến giáp suối Cốc Pàng và đất nằm phía sau chợ xã Cốc Pàng, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tập trung của xóm Nà Nộc và xóm Cốc Mòn, đất nằm theo trục đường đi Nà Nhùng của xã Cốc Pàng.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Cốc Pàng.

## **2.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xóm Nà Dứa (xã Thượng Hà) theo đường 217 qua trung tâm cụm xã Cốc Pàng 300m.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **CÁC XÃ LOẠI 3:**

### **1. Xã Thượng Hà**

#### **1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **Khu vực 1:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ Phiêng Sinh (tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến suối Pác Riệu

#### **1.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

##### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

Từ xóm Phiêng Sinh (tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến hết xóm Pác Riệu.

##### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **2. Xã Bảo Toàn**

## **2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

### **Khu vực 1:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ giáp xã Thượng Hà đến giáp xã Vĩnh Quang (huyện Bảo Lâm).
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường nhánh sang xóm Nà Xiêm.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Bảo Toàn.

## **2.2 Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ giáp ranh xã Thượng Hà theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Bảo Toàn (giáp xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **3. Xã Hồng Trị**

### **3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc).

#### **b) Khu vực 2**

Các xóm còn lại của xã Hồng Trị.

- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường giao thông, nhánh ngõ có chiều rộng từ 1 m - 2,5 m mà xe công nông đi lại được.
- + Vị trí 4: Các vị đất còn lại của khu vực 2

### **3.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc).

#### **b) Vùng 2**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **4. Xã Kim Cúc**

### **4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường: Từ mỏ đá Phia Bo đến hết xóm Khuổi Khon; từ giáp ranh khe suối Khuổi Cắt đến hết xóm Nà Đôn và từ đầu cầu treo Pác Puồng đến xóm Poong Puồn.

#### **b) Khu vực 3**

Các khu vực đất còn lại.

### **4.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường: Từ mỏ đá Phia Bo đến hết xóm Khuổi Khon; Từ giáp ranh khe suối Khuổi Cắt đến hết xóm Nà Đôn và từ đầu cầu treo Pác Puồng đến xóm Poong Puồn.

**b) Vùng 3:** Các thửa đất nông nghiệp còn lại của xã

## **5. Xã Hưng Đạo**

### **5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ Trường Tiểu học (mới) xã Hưng Đạo đến cây đa Trường Tiểu học (cũ).

#### **b) Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 mới đoạn từ tiếp giáp Trường Tiểu học (mới) đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đoạn từ cây đa xóm Bản Riễn đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Kim Cúc).

#### **c) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ ngã ba xóm Bản Riễn theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đất mặt tiền tiếp giáp xóm Nà Han (xã Huy Giáp) theo đường đi Sơn Lộ hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ).

### **5.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**



Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp xã Kim Cúc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp).

**b) Vùng 2:** Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường:

+ Từ tiếp giáp xã Huy Giáp theo đường đi xã Sơn Lộ đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ);

+ Từ ngã ba xóm Bản Riễn theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp).

**c) Vùng 3**

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **6. Xã Hưng Thịnh**

### **6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**Khu vực 2:**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ đầu cầu treo xóm Vằng Linh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường vào các xóm

### **6.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**a) Vùng 2**

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn từ đầu cầu treo xóm Vằng Linh đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

**b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp của các xóm còn lại

## **7. Xã Đình Phùng**

### **7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

**a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ giáp xã Ca Thành đến giáp xã Huy Giáp.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nằm sau trục Quốc lộ 34 của xóm bản Miông, xóm Phiêng Châu 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

**b) Khu vực 3**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường đi Bản Chồi, đi xóm Phiêng Buống.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nằm sau mặt đường của xóm Phiêng Châu 2, xóm Bản Chồi và xóm Phiêng Buống, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 3.

## **7.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp ranh giới xã Huy Giáp theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình);

### **b) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường sau:

- Từ đầu cầu treo Phiêng Châu 1 theo đường giao thông liên thôn đến hết Nhà máy Thủy điện Nậm Pát;

- Từ ngã ba Quốc lộ 34 rẽ vào Bản Buống đến hết đường ô tô đi lại được.

### **c) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **8. Xã Sơn Lộ**

### **8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 2**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba Nà Han (xã Huy Giáp) đến giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ chợ Pù Mồ cũ theo đường xóm Bản Khiếu, Bản Khuông đến hết xóm Bản Khuông.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

#### **b) Khu vực 3**

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Sơn Lộ.

### **8.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Sơn Lộ (giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn);

- Từ đầu cầu treo Pù Mồ theo đường giao thông liên thôn đến hết xóm Khau Cà.

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **9. Xã Sơn Lập**

### **9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền nằm xung quanh chợ Bản Oóng.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường vào các thôn, xóm.

### **9.2. Phân vùng đất nông nghiệp:**

#### **Vùng 3:**

Các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

## **10. Xã Hồng An**

### **10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 3:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô đến trung tâm xã.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Hồng An.

### **10.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **Vùng 3:**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Huy Giáp theo đường 216 vào đến hết địa phận xã Hồng An (giáp xã Xuân Trường) và đoạn đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

## **11. Xã Xuân Trường**

### **11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **a) Khu vực 1**

- + Vị trí 1: Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường Bản Ngà - Xuân Trường đến cổng trường xã.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của khu vực 1.

#### **b) Khu vực 2**

- + Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường Bản Ngà - Xuân Trường đến giáp xã Hồng An;

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cổng trường xã theo đường Bản Ngà - Xuân Trường đến Thang Tổng.

- + Vị trí 2: Các vị trí đất còn lại của các xóm vùng đồng Thua Tổng và Thang Tổng.

- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Xuân Trường.

## **11.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

### **a) Vùng 1**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Hồng An theo đường 216 đến hết địa phận xã Xuân Trường (giáp xã Khánh Xuân).

### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

## **12. Xã Phan Thanh**

### **12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô giáp ranh địa giới thị trấn đi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **12.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

**Vùng 3:** Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

## **13. Xã Khánh Xuân**

### **13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

#### **Khu vực 2:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường ô tô từ giáp ranh địa giới thị trấn (Pác Pét) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

- +Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **13.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

#### **b) Vùng 3**

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

### **14. Xã Cô Ba**

#### **14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở**

##### **Khu vực 2:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ giáp ranh địa giới xã Thượng Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba đồn Biên phòng đến xóm Phiêng Mòn.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

### **14.2. Phân vùng đất nông nghiệp**

#### **a) Vùng 2**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Thượng Hà theo đường vào đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

#### **b) Vùng 3**

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường đi Phiêng Mòn đến hết đường ô tô đi lại được và các khu vực đất còn lại.

##### **Ghi chú:**

- Cách xác định vị trí đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thị trấn và nông thôn:

+ Đối với đất ở: Trường hợp các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các loại đường phố (đối với thị trấn), của khu vực (đối với nông thôn) chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo đường phố và khu vực tương ứng;

- + Đối với đất nông nghiệp: Trường hợp các vị trí đất của các vùng chưa quy định cụ thể thì xác định theo quy định chung về phân loại vị trí theo vùng tương ứng.
- Cách áp dụng vị trí; giá của các loại đất được thực hiện theo quy định chung.